QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 257/2025/QH15

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1101/TTr-CP ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, Báo cáo thẩm tra số 2758/BC-HĐDT15 ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Báo cáo số 1267/BC-CP ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội, chỉnh lý dự thảo Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu thực hiện Chương trình:

a) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân

tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2030:

+ Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

+ Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

+ Phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

+ Phấn đấu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phấn đấu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Đến năm 2035:

+ Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn ít nhất 1,6 lần so với năm 2030, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2031 - 2035;

+ Phấn đấu giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phấn đấu có 05 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn xã, thôn khó khăn;

+ Phấn đấu cả nước có khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 30% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phấn đấu có ít nhất 10 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hiện đại.

2. Phạm vi và đối tượng thụ hưởng:

a) Phạm vi: Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

b) Đối tượng thụ hưởng: Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2035.

4. Kinh phí thực hiện Chương trình:

a) Tổng ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 423.000 tỷ đồng (bốn trăm hai mươi ba nghìn tỷ đồng), trong đó:

- Ngân sách trung ương: 100.000 tỷ đồng (một trăm nghìn tỷ đồng), bao gồm:

+ Vốn đầu tư công: 70.000 tỷ đồng (bảy mươi nghìn tỷ đồng);

+ Kinh phí thường xuyên: 30.000 tỷ đồng (ba mươi nghìn tỷ đồng).

- Ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng (ba trăm nghìn tỷ đồng).

- Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước cấp): Khoảng 23.000 tỷ đồng (hai mươi ba nghìn tỷ đồng).

Trong quá trình điều hành, Chính phủ ưu tiên cân đối ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình, bao gồm cả vốn tín dụng chính sách xã hội, để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao;

b) Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, Chính phủ trình Quốc hội quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

5. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững;

b) Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ;

c) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:

- Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% trở lên;

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

d) Trong quá trình thực hiện, Chính phủ bảo đảm cân đối vốn ngân sách trung ương tối thiểu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết này; tiếp tục bổ sung cân đối vốn ngân sách trung ương trình cấp có thẩm quyền xem xét, ưu tiên bổ sung cho Chương trình.

6. Giải pháp và cơ chế quản lý, thực hiện Chương trình:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách về quản lý, chuyên môn kỹ thuật để thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ các nội dung, hoạt động của Chương trình;

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo quy định. Các tỉnh, thành phố có trách nhiệm bố trí đủ ngân sách địa phương; huy động tối đa nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình; rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên đầu tư tập trung, tránh dàn trải, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; bảo đảm tính kế thừa, phát huy hiệu quả đầu tư giai đoạn trước. Ưu tiên bố trí vốn tín dụng chính sách xã hội từ ngân sách nhà nước và các nguồn huy động khác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách xã hội, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

c) Quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các cơ chế đặc thù và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành; có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn biểu hiện tiêu cực, lãng phí và xử lý nghiêm minh vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình.

7. Cơ chế, chính sách đặc thù trong thực hiện Chương trình:

a) Quốc hội quyết định phân bổ ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Đối với ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025) của 03 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) chưa thực hiện hoặc chưa giải ngân hết trong năm 2025 được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026: Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác bảo đảm không vượt quá tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được sử dụng kinh phí, vốn còn lại để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030;

c) Giao Chính phủ quy định cơ chế đặc thù về: Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; giao cho chủ dự án phát triển sản xuất tự mua sắm hàng hóa; tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân. Đối với cơ chế đặc thù khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 2

1. Giao Chính phủ triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các Bộ, ngành có liên quan quyết định đầu tư Chương trình và tổ chức thực hiện theo quy định;

b) Tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để ưu tiên bổ sung cho Chương trình, bao gồm cả vốn tín dụng chính sách xã hội, nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

c) Hằng năm, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình vào kỳ họp cuối năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội. Năm 2030, tổng kết việc thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và đề xuất Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo mức độ khó khăn; ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Căn cứ mục tiêu thực hiện Chương trình quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này, xác định, giao mục tiêu 05 năm và hằng năm cho các tỉnh, thành phố để thực hiện;

c) Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, theo hướng kế thừa,

phù hợp, đồng bộ và nâng cao chất lượng, đặc trưng, thương hiệu gắn với yêu cầu của thị trường, thúc đẩy theo hướng xanh, bền vững;

d) Chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện Chương trình; chỉ đạo các tỉnh, thành phố cân đối, bố trí vốn đối ứng, huy động, lồng ghép và sử dụng các nguồn lực để thực hiện hiệu quả Chương trình; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình.

Điều 3

Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch bảo đảm sát nhu cầu thực tế và cân đối, bố trí ngân sách địa phương, huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí ngân sách địa phương để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, thành phố;

2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình này và các chương trình mục tiêu quốc gia khác phù hợp với địa phương, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả;

3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp cuối năm và báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình.

Điều 4

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Chương trình.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 31.12.2025 16:43:13 +07:00

TTĐT

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:424 /NQ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 31/12/2025

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-BNNMT ngày 27 tháng 12 năm 2025;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Điều 2. Căn cứ vào tình hình thực tế, các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định có liên quan, các bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình, hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, NN (02). 65

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) đã được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 11 tháng 12 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 257/2025/QH15), Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức cụ thể hóa kịp thời và thực hiện đầy đủ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 257/2025/QH15;

b) Xác định rõ nội dung nhiệm vụ, thời hạn, tiến độ hoàn thành, sản phẩm, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 bảo đảm đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;

c) Xác định cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

a) Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 257/2025/QH15 để xây dựng giải pháp, cơ chế quản lý, điều hành Chương trình chặt chẽ; bảo đảm việc thực hiện Nghị quyết nghiêm túc, hiệu quả, chất lượng, đúng quy định của pháp luật, sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phòng chống lãng phí, tiêu cực;

b) Cụ thể hoá nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện Chương trình bằng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để bảo đảm đủ hành lang pháp lý, tạo thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình;

c) Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm, tiến độ thực hiện của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan chủ Chương trình), Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương có nội dung thực hiện thuộc Chương trình, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền và phổ biến sâu rộng Nghị quyết số 257/2025/QH15, Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan đến các cấp, các ngành, toàn xã hội và Nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết số 257/2025/QH15 theo yêu cầu.

3. Rà soát, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý, điều hành và hướng dẫn thực hiện Chương trình (tại Phụ lục kèm theo).

4. Tổ chức phê duyệt, triển khai thực hiện Chương trình theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát ở các cấp, các ngành trong quá trình triển khai, thực hiện Chương trình bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các bộ, ngành trung ương có liên quan và Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố chủ động, tích cực triển khai Nghị quyết này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan chủ Chương trình, chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và địa phương:

- Xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình giai đoạn 2026 - 2030. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Quyết định đầu tư Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định;

- Xây dựng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình; tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách trung ương (bao gồm vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện tín dụng chính sách xã hội) thực hiện Chương trình;

- Nghiên cứu, đề xuất bổ sung ngân sách trung ương cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, giải ngân vốn, kinh phí của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình;

- Hằng năm, tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình vào kỳ họp cuối năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội;

- Tham mưu Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định;

- Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, tham mưu Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

b) Rà soát, hoàn thiện, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

a) Chủ trì hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến công tác dân tộc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ và cơ quan trung ương hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Tổng hợp, công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan rà soát, phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

4. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện trình Chính phủ ban hành quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương nghiên cứu, ban hành Thông tư quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2035;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan trung ương tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội;

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương kết nối đồng bộ hệ thống thông tin quản lý Chương trình với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia do Bộ Tài chính quản lý.

5. Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và cơ quan liên quan xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào "Cả nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035", trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Ngân hàng Nhà nước

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và thống kê nguồn lực tín dụng góp phần thực hiện Chương trình; hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

7. Ngân hàng Chính sách xã hội

Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Các bộ, cơ quan trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện các nội dung của Chương trình được giao chủ trì, theo hướng tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai, áp dụng thực hiện.

9. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin truyền thông khác phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện truyền thông về Chương trình.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Rà soát, ban hành các văn bản liên quan về quản lý, điều hành, thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình ở địa phương thuộc thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch bảo đảm sát nhu cầu thực tế và cân đối, bố trí ngân sách địa phương, huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí ngân sách địa phương để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, thành phố;

c) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình này và các chương trình mục tiêu quốc gia khác phù hợp với địa phương, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả;

d) Rà soát và ban hành danh sách xã thuộc nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 để áp dụng Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Quy định khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030; ban hành

quy định cụ thể tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 theo từng nhóm xã để áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố;

đ) Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp cuối năm và báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình;

e) Căn cứ mục tiêu, tiêu chí của Chương trình, các tỉnh, thành phố chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để chuẩn bị đầu tư các dự án xây dựng cơ bản trong khuôn khổ Chương trình;

11. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp triển khai thực hiện chương trình gắn với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; chủ động triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công; tổ chức tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình; thực hiện hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình./.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ GIAO CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH, THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch tại Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
I	**VĂN BẢN TRÌNH CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH**				
1	Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành trung ương có liên quan	Tháng 12/2025	Chính phủ
2	Nghị định của Chính phủ ban hành quy định chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành trung ương có liên quan	Tháng 12/2025	Chính phủ
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành trung ương có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Quý I năm 2026	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2030 cho các bộ, ngành trung ương và địa phương	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Quý II/2026	Thủ tướng Chính phủ
5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tư pháp, các bộ, ngành trung ương có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Tháng 12/2025	Thủ tướng Chính phủ
6	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành trung ương có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Quý II/2026	Thủ tướng Chính phủ
7	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Quý II/2026	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
8	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào "Cả nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2035"	Bộ Nội vụ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành trung ương có liên quan	Quý II/2026	Thủ tướng Chính phủ
9	Nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ngân hàng Chính sách xã hội, các bộ, ngành trung ương có liên quan	Trong năm 2026	Chính phủ
II	**VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH THEO THẨM QUYỀN**				
1	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành trung ương có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Tháng 01/2026	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
2	Thông tư quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2035	Bộ Tài chính	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, ngành trung ương có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố	Trong năm 2026	Bộ trưởng Bộ Tài chính
3	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và MN, thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Tháng 01/2026	Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo
4	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan	Tháng 01/2026	Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo
5	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan	Tháng 01/2026	Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình
6	Ban hành các văn bản của các bộ, ngành trung ương hướng dẫn chi tiết, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện các nội dung của Chương trình, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 được giao chủ trì theo hướng tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai, áp dụng thực hiện.	Các bộ, ngành trung ương được giao chủ trì	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, và UBND các tỉnh, thành phố	Quý I và II/2026	Thủ trưởng các bộ, ngành trung ương có liên quan

VGP Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CHINHPHU.VN Thời gian ký: 06.01.2026 16:20:40 +07:00

TTĐT

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 358/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 06/01/2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về:

1. Lập, phê duyệt, giao, điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm và hằng năm.

2. Quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

4. Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Phân cấp quản lý, nâng cao năng lực, truyền thông và công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và chế độ báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là chủ chương trình) là bộ, cơ quan trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, phê duyệt chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công và chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước.

2. Dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là dự án thành phần) là tập hợp các nội dung, hoạt động hoặc tiểu dự án, nội dung thành phần, hợp phần gắn với trách nhiệm của cơ quan chủ trì quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện và cơ quan sử dụng nguồn lực của chương trình để tổ chức thực hiện dự án nhằm thực hiện một hoặc một số nhóm mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Chủ dự án thành phần là bộ, cơ quan trung ương chủ trì quản lý một hoặc một số dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành được cấp có thẩm quyền thành lập để giúp cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo, điều hành công tác phối hợp trong giải quyết những công việc chung, quan trọng, liên ngành liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo từng phạm vi quản lý.

5. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã được thành lập theo quy định pháp luật về xây dựng để tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

6. Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (được gọi là Ban phát triển thôn) là tổ chức do cộng đồng dân cư bầu ra, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

7. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự kiến vốn đầu tư phát triển khác, dự kiến mức kinh phí chi thường xuyên giai đoạn 05 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

8. Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm là tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Chủ trì liên kết là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã chủ trì xây dựng dự án phát triển sản xuất để hợp tác với các đối tượng liên kết thực hiện dự án theo chuỗi giá trị.

10. Đối tượng liên kết là cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng hợp tác với chủ trì liên kết để thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

11. Tổ, nhóm cộng đồng là một hình thức liên kết tự nguyện giữa các hộ gia đình, nhóm người dân trong cùng địa bàn cư trú, cùng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất, sinh kế hoặc các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.

Tổ, nhóm cộng đồng được xác định theo một trong các hình thức: nhóm hộ gia đình, nhóm người dân được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; nhóm hộ gia đình, nhóm người dân do các tổ chức chính trị - xã hội, Ban phát triển thôn, người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi làm đại diện; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định pháp luật.

12. Dự án phát triển sản xuất là tập hợp các hoạt động do tổ chức, cá nhân thực hiện trong quá trình xây dựng, thiết kế, tổ chức kết hợp các yếu tố nguyên liệu, lao động, vốn, công nghệ để sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường.

13. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là dự án phát triển sản xuất do chủ trì liên kết thực hiện trên cơ sở hợp tác với các đối tượng liên kết trong các khâu, giai đoạn khác nhau của chuỗi giá trị thông qua hợp đồng liên kết nhằm phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo đảm đầu ra cho hàng hóa, dịch vụ.

14. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần vốn cho chủ trì liên kết và các bên liên kết thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các đối tượng tham gia dự án và góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững, phát triển kinh tế nông thôn, kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi, kinh tế tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

15. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng là dự án phát triển sản xuất do tổ, nhóm cộng đồng tự xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện.

16. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho tổ, nhóm cộng đồng thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các đối tượng thực hiện dự án và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

17. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho người dân, hộ gia đình thực hiện dự án phát triển sản xuất thông qua phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm, thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

18. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dự án phát triển sản xuất gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng dụng khoa học công nghệ mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

19. Cơ quan quản lý dự án phát triển sản xuất (được gọi là cơ quan quản lý dự án) là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

20. Chủ dự án phát triển sản xuất (được gọi là chủ dự án) là chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, thực hiện dự án phát triển sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, pháp luật về ngân sách nhà nước, xây dựng, đầu tư công, đấu thầu; quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Phân cấp rõ nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ quan trung ương ban hành cơ chế, chính sách, quản lý, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện; địa phương quyết định lựa chọn nội dung, phân bổ nguồn lực, giải pháp tổ chức thực hiện các chương trình phù hợp với điều kiện thực tiễn, trong khuôn khổ các mục tiêu đã được phê duyệt.

3. Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho cấp tỉnh, cấp xã nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, lấy người dân làm đích đến trong thiết kế cơ chế, chính sách, xây dựng nội dung, tổ chức quản lý và triển khai các giải pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Bảo đảm vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý; tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm việc sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; phòng ngừa thất thoát, lãng phí; không để xảy ra tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp nội dung, nhiệm vụ; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II
LẬP, PHÊ DUYỆT, GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 05 NĂM VÀ HẰNG NĂM

Điều 5. Lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của quốc gia

1. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan:

a) Dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho từng bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo tổng số vốn từng chương trình.

Đối với số vốn chương trình mục tiêu quốc gia còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định phân bổ, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn.

Điều 6. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

1. Lập, phân bổ kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại các bộ, cơ quan trung ương

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có) chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức bố trí vốn cho từng dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Bộ, cơ quan trung ương báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

2. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đoạn 05 năm tại cấp tỉnh

a) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, thông báo của chủ chương trình về dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm từng chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công bao gồm các thông tin: tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian thực hiện và các thông tin có liên quan; kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh, dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm, thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia cho các sở, ban và cấp xã trực thuộc.

Nội dung giao chi tiết kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

3. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm tại cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp xã, tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã (nếu có) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Trường hợp được phân cấp quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công bao gồm các thông tin: tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, quy mô theo quy định về phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tổng mức đầu tư; thời gian thực hiện và các thông tin khác có liên quan.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm cho các đơn vị thực hiện.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Điều 7. Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

1. Lập, phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công

a) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm thực hiện; đề xuất nhu cầu dự toán chi ngân sách trung ương chi tiết theo nội dung, nhiệm vụ từng dự án thành phần; đề xuất danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công; đề xuất mục tiêu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm gửi chủ chương trình, chủ dự án thành phần.

b) Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm thực hiện; đề xuất nhu cầu cân đối và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, phương án giao mục tiêu từng chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương, giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện, dự kiến kết quả đạt được gửi Bộ Tài chính.

c) Trình tự, nội dung, thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Thông tư của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và các văn bản có liên quan.

Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ dự toán ngân sách trung ương hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ về bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm (nếu có), Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mục tiêu từng chương trình; dự toán ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo tổng dự toán từng chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương theo tổng mức vốn từng chương trình.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lĩnh vực chi, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

Lập, phê duyệt và giao danh mục dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương, thực hiện theo quy định về phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 8. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng

1. Phương pháp lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng được áp dụng đối với lập kế hoạch giai đoạn 05 năm, hằng năm tại cấp xã để thực hiện các nội dung:

a) Hoạt động phát triển sản xuất, danh mục dự án đầu tư và các nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia triển khai trên địa bàn xã.

b) Xác định nhu cầu hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước; khả năng huy động từ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

c) Giải pháp tổ chức thực hiện, phân công trách nhiệm các bên tham gia.

2. Trình tự thực hiện lập kế hoạch

a) Căn cứ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia của cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn thông báo tới các Ban phát triển thôn, tổ chức đoàn thể và các bên có liên quan về mục tiêu, dự kiến các hoạt động, hình thức hỗ trợ, mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã.

b) Phòng chuyên môn được giao thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia hướng dẫn các Ban phát triển thôn tổ chức họp cộng đồng dân cư để thống nhất nội dung đề xuất nhu cầu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Ban phát triển thôn rà soát, tổng hợp nhu cầu của cộng đồng dân cư theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, gửi phòng chuyên môn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm hoặc trong dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp.

3. Yêu cầu trong thực hiện lập kế hoạch

a) Thực hiện công khai, minh bạch bảo đảm phát huy dân chủ tại cơ sở, bình đẳng giới và có sự tham gia của chính quyền, đại diện các tổ chức đoàn thể, đại diện cộng đồng dân cư cư trú trên địa bàn cấp xã.

b) Cộng đồng dân cư được đề xuất và tham gia ý kiến vào kế hoạch thực hiện nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn cấp xã.

Điều 9. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm

a) Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo kết quả phân bổ trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm.

b) Nội dung ban hành kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của bộ, cơ quan trung ương bao gồm: nhiệm vụ, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn gồm chi đầu tư, chi thường xuyên theo từng dự án thành phần của từng chương trình; danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công (nếu có); giải pháp tổ chức thực hiện.

c) Nội dung ban hành kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của Ủy ban nhân dân các cấp bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 05 năm; dự kiến bố trí ngân sách nhà nước chi tiết ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chi đầu tư, chi thường xuyên và các nguồn vốn huy động khác thực hiện nội dung, hoạt động, dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia; danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công; giải pháp huy động nguồn vốn, tổ chức thực hiện.

Nội dung chi tiết kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia các cấp tại địa phương thực hiện theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau của từng chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán, kế hoạch trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Trường hợp trong năm được giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung.

b) Bộ Tài chính thực hiện rà soát báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức dự toán, kế hoạch đầu tư công đã được giao, không tuân thủ đúng quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi bộ, cơ quan trung ương, địa phương chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

c) Sau 90 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền giải pháp điều chuyển, thu hồi, xử lý đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương chưa được các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc để tổ chức thực hiện.

d) Trường hợp chậm tiến độ thực hiện, không giải ngân hết dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương được giao hằng năm nhưng không được phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm tiếp theo hoặc địa phương chủ động đề xuất trả lại ngân sách trung ương trong năm thực hiện, địa phương chịu trách nhiệm bố trí đủ kinh phí, vốn của ngân sách cấp mình để hoàn thành nhiệm vụ, dự án đúng tiến độ, mục tiêu từng chương trình.

đ) Việc chuyển nguồn các khoản chi ngân sách nhà nước và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công hằng năm của chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

Điều 10. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm

a) Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng mức vốn ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm cùng thời điểm báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, bao gồm việc điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn từng chương trình đã được cấp có thẩm quyền giao.

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

c) Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 05 năm của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo đề xuất của chủ chương trình.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ chương trình quyết định điều chỉnh dự kiến tổng chi thường xuyên giai đoạn 05 năm từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương bảo đảm tuân thủ quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình và không vượt tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của từng chương trình đã được Quốc hội quyết định.

2. Điều chỉnh kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm

a) Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chính phủ quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong tổng dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm đã được Quốc hội quyết định trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia do cấp mình quản lý trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trong trường hợp không vượt tổng dự toán từng chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định và báo cáo kết quả điều chỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường hợp điều chỉnh các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quyết định điều chỉnh dự toán, kế hoạch từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình và các quy định có liên quan.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương trên cơ sở đề xuất của các chủ chương trình.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương, bao gồm điều chỉnh mức vốn giữa các dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí giữa các dự án đầu tư công thực hiện từng chương trình do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao.

Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Trường hợp điều chỉnh kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước các cấp quyết định điều chỉnh theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan.

c) Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền quyết định điều chỉnh chỉ tiêu về mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo đề xuất của chủ chương trình.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 11. Quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước hằng năm tại các cấp

a) Bố trí Ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm.

b) Bố trí Ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo các trường hợp:

Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng thực hiện từng chương trình theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Địa phương không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chịu trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện từng chương trình.

2. Nguyên tắc phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia phải tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; bảo đảm đầu tư trọng tâm, trọng điểm, công khai, minh bạch, không trùng lặp, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

b) Phân bổ ngân sách trung ương cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách nhà nước và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách nhà nước năm trước của từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương; tập trung bố trí ngân sách trung ương để thực hiện đầu tư, thực hiện các chính sách hỗ trợ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, biển đảo.

Trường hợp hủy hoặc không phân bổ được dự toán, kế hoạch trong năm dự toán do không còn đối tượng hỗ trợ hoặc hết nhiệm vụ chi, thực hiện điều chỉnh giảm tổng mức bố trí từ ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm và các năm tiếp theo trong giai đoạn theo từng chương trình tương ứng mức vốn, kinh phí dự kiến bố trí trong giai đoạn 05 năm thực hiện nội dung, nhiệm vụ, hoạt động, dự án thành phần đã hết đối tượng, nhiệm vụ chi.

c) Thủ tướng Chính phủ giao ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, dự án đầu tư, dự án thành phần thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Cơ quan, đơn vị tại các cấp sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, đúng mục tiêu, đúng đối tượng; không để xảy ra tình trạng trùng lặp, thất thoát, lãng phí.

3. Các nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện:

a) Nội dung, hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Hoạt động theo dõi, kiểm tra, đánh giá và hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

4. Quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước trong thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

a) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Điều 12 Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư của Bộ Tài chính quy định chi tiết về quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 12. Cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nguyên tắc áp dụng

a) Sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, theo định mức cho đối tượng cá nhân, hộ gia đình tự thực hiện đầu tư theo nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia được quản lý theo nhiệm vụ, không theo hình thức dự án đầu tư. Tài sản hình thành sau đầu tư không là tài sản công.

b) Mục tiêu, nội dung, đối tượng thực hiện theo Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia. Điều kiện, yêu cầu kỹ thuật (nếu có) của từng chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

c) Thủ tướng Chính phủ quy định mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho từng đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Quy trình tổng hợp, rà soát và quyết định danh sách đối tượng hỗ trợ:

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn cấp xã công khai thông tin chính sách, rà soát, đánh giá, tổng hợp danh sách đối tượng hỗ trợ có nhu cầu được hỗ trợ bảo đảm phù hợp với nội dung, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí theo quy định của từng chính sách, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ trước thời điểm cấp có thẩm quyền giao dự toán, kế hoạch vốn hằng năm cho cấp xã.

b) Phòng chuyên môn cấp xã có trách nhiệm công khai danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách, mức hỗ trợ theo từng nội dung chính sách hỗ trợ tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở làm việc của cơ quan và cổng thông tin điện tử của cấp xã.

3. Tổ chức rút dự toán, thanh toán cho đối tượng hỗ trợ:

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn là đơn vị kế toán, đơn vị dự toán ngân sách thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho từng đối tượng theo từng lần thanh toán.

Trường hợp sau 30 ngày rút dự toán chưa hoàn thành thanh toán cho đối tượng hỗ trợ, phòng chuyên môn cấp xã có trách nhiệm nộp lại Kho bạc Nhà nước số tiền chưa được thanh toán.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiến độ thực hiện, điều kiện tạm ứng và mức tạm ứng, thanh toán cho 01 đối tượng hỗ trợ một lần duy nhất hoặc phân kỳ thành hai lần thanh toán.

Trường hợp phân kỳ thanh toán, thực hiện thanh toán lần đầu sau khi đối tượng hỗ trợ đã hoàn thành khối lượng công việc theo tiến độ và mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thanh toán phần còn lại của mức hỗ trợ sau khi đối tượng hỗ trợ hoàn thành việc đầu tư.

4. Lập hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách và hồ sơ thanh toán cho đối tượng hỗ trợ

a) Hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách bao gồm: sổ theo dõi tiến độ thực hiện của đối tượng hỗ trợ từ thời điểm hỗ trợ lần đầu đến thời điểm

hoàn thành thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ có xác nhận của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản xác nhận kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ giữa phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và từng đối tượng hỗ trợ theo Mẫu số 01 kèm theo Nghị định này; các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có); hồ sơ thanh toán; danh sách đối tượng hỗ trợ ký nhận tiền hỗ trợ và chứng từ xác nhận việc thanh toán.

Hồ sơ theo dõi tiến độ thực hiện chính sách được lưu tại phòng chuyên môn cấp xã.

b) Hồ sơ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị rút dự toán theo Mẫu số 02, bảng kê danh sách các đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ cho hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có ký xác nhận của đối tượng hỗ trợ hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền hoặc chủ hộ gia đình theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định này; kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, danh sách các đối tượng hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hồ sơ thanh toán được lập thành 02 bộ, 01 bộ gửi Kho bạc Nhà nước để rút dự toán thanh toán cho đối tượng hỗ trợ; 01 bộ lưu tại phòng chuyên môn cấp xã.

5. Theo dõi tiến độ thực hiện và quyết toán vốn hỗ trợ

a) Phòng chuyên môn cấp xã theo dõi, kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện và quyết toán vốn hỗ trợ của các đối tượng hỗ trợ.

b) Trường hợp đến hết giai đoạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, đối tượng hỗ trợ đã nhận thanh toán lần đầu nhưng chưa thực hiện các thủ tục thanh toán phần còn lại theo định mức, phòng chuyên môn cấp xã thông báo bằng văn bản yêu cầu đối tượng hỗ trợ thực hiện các thủ tục nghiệm thu kết quả đầu tư, làm thủ tục thanh toán vốn còn lại của mức hỗ trợ theo quy định.

Số lần ban hành văn bản thông báo tối đa không quá 03 lần và trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc giai đoạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Sau 03 lần thông báo, đối tượng hỗ trợ không thực hiện các thủ tục nghiệm thu kết quả đầu tư, thanh toán vốn hỗ trợ còn lại, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quyết toán số tiền đã thanh toán; không thanh toán, quyết toán số tiền còn lại theo định mức hỗ trợ (nếu có).

Điều 13. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia chỉ thực hiện trong trường hợp có sự trùng lặp đồng thời về mục tiêu, đối tượng, phạm vi, địa bàn và nội dung thực hiện. Việc lồng ghép phải bảo đảm không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình.

b) Lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nhưng có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng địa bàn để huy động các nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Phân định rõ nguồn vốn, cơ chế thực hiện, thanh toán, quyết toán thực hiện từng nội dung, hoạt động, dự án, hạng mục đầu tư theo từng chương trình, dự án, chính sách; không thực hiện hòa vốn giữa các chương trình, dự án, chính sách khi lồng ghép.

2. Nội dung, phương án lồng ghép giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện theo cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện tương ứng của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ, chính sách.

Điều 14. Huy động, quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bố trí vốn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia. Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện tín dụng chính sách xã hội được cân đối trong tổng vốn đầu tư công ngân sách trung ương theo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình.

b) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối tượng, điều kiện vay vốn; nội dung, mức, thời hạn và lãi suất cho vay; nguồn vốn cho vay; cơ chế cấp bù lãi suất và các nội dung có liên quan để thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, chính sách, quy mô bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

2. Quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo từng chính sách tín dụng ưu đãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

Điều 15. Huy động, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức và người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng vốn huy động hợp pháp khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

b) Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân được quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo cam kết bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân có đóng góp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm công khai, minh bạch.

c) Đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

Chương IV
CƠ CHẾ TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, TÍNH CHẤT KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN, CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

Điều 16. Quy định chung về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân

1. Các dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân (được gọi là dự án đầu tư đặc thù) được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo hình thức đơn giản, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức "tham gia thực hiện của cộng đồng", quản lý vận hành và bảo trì công trình theo quy trình mẫu do địa phương quyết định.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Đơn giá lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án.

Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã. Chi phí quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 17. Tiêu chí xác định dự án đầu tư đặc thù

1. Dự án thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia, được thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã và do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc dự án sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

a) Tiêu chí xác định dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng; dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành khác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan.

b) Tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thiết kế sẵn có thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổng mức đầu tư của dự án không vượt quá tổng mức đầu tư một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định của từng địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục loại dự án đặc thù; tiêu chí tổng mức đầu tư tối đa của một dự án theo từng loại dự án đặc thù nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 18. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

1. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Thuyết minh dự án gồm: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác (nếu có); dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Thiết kế bản vẽ thi công và bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng theo một trong các trường hợp: bản vẽ thi công công trình có tính chất kỹ thuật đơn giản; bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố; bản vẽ thi công theo các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Trình tự lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã thông báo đến các Ban phát triển thôn và cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình.

Trường hợp dự án, công trình chưa có trong danh mục đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, phòng chuyên môn tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo trình tự quy định tại Điều 8 Nghị định này.

b) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xây dựng Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng chuyên môn có chức năng về quản lý xây dựng hoặc quản lý chuyên ngành liên quan đến dự án được áp dụng cơ chế đặc thù đề xuất thành lập Tổ thẩm định và giúp việc Tổ thẩm định để thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản.

Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo phòng chuyên môn có chức năng về quản lý xây dựng hoặc quản lý chuyên ngành liên quan đến dự án đặc thù; đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; đại diện phòng chuyên môn có chức năng về tài chính và các phòng chuyên môn có liên quan; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn.

b) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo đề xuất của phòng chuyên môn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Thời gian tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và hoàn thành báo cáo kết quả thẩm định: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp bảo đảm an toàn đối

với các công trình hạ tầng lân cận, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn gồm: vốn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Phê duyệt đầu tư dự án

a) Căn cứ ý kiến thẩm định, phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án.

b) Quyết định phê duyệt đầu tư dự án phải quy định rõ vai trò tham gia của người dân trong tổ chức thi công, giám sát thi công, quản lý vận hành và thực hiện bảo trì công trình.

Điều 20. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đặc thù

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với 01 gói thầu hoặc các gói thầu xây dựng để thực hiện dự án đặc thù được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là "tham gia thực hiện của cộng đồng". Giá trị tối đa của 01 gói thầu tham gia thực hiện của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ, có tính chất kỹ thuật đơn giản.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường, đặc khu đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn tỉnh, thành phố.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu

a) Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ thực hiện theo quy định của Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

b) Hợp tác xã tham gia thực hiện gói thầu phải có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã, phường, đặc khu hoặc trên địa bàn tỉnh, thành phố có dự án, trong đó ưu tiên lựa chọn hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn xã, phường, đặc khu nơi có dự án; phải có hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện công trình đầu tư tương tự; có cam kết sử dụng nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động xây dựng công trình là người dân tại địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu

a) Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã niêm yết công khai thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng tối thiểu 03 ngày làm việc. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã quan tâm đến dự án nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu, bao gồm các thông tin: họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân tộc thiểu số, người thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

e) Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ hoặc hợp tác xã thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tại trụ sở làm việc và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

5. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư (thông qua Ban phát triển thôn) tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

Điều 21. Quản lý thi công xây dựng công trình, thanh toán và quyết toán dự án đầu tư đặc thù

1. Tổ chức thi công xây dựng công trình

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch vốn được giao, phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã tiến hành ký kết hợp đồng xây dựng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ hoặc hợp tác xã trúng thầu (gọi chung là nhà thầu thi công) để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này, tại Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban phát triển thôn (nhà thầu thi công) làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công

a) Lập biện pháp, tiến độ thi công xây dựng công trình; biện pháp bảo đảm an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao (nếu có).

b) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và hợp đồng xây dựng.

c) Trường hợp phát hiện sai khác, bất hợp lý giữa hồ sơ thiết kế, hợp đồng xây dựng (nếu có) so với điều kiện thực tế trong quá trình thi công, nhà thầu thi công thông báo cho phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục

tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã để thực hiện việc điều chỉnh.

d) Lập nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin: số lượng nhân công, thiết bị thi công tại hiện trường; các công việc xây dựng được thực hiện và nghiệm thu hằng ngày trên công trường; các sự cố, hư hỏng, tai nạn lao động, các vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý (nếu có).

đ) Lập, lưu trữ bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình và bàn giao cho phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã khi hoàn thành công trình. Bản vẽ hoàn công được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trách nhiệm quản lý chất lượng, giám sát thi công xây dựng công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

b) Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình.

4. Nội dung giám sát thi công xây dựng của phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã

a) Kiểm tra và xác nhận về chủng loại, chất lượng, khối lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình và các hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ, chứng minh về chất lượng (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu thực hiện công việc xây dựng tại hiện trường theo yêu cầu của thiết kế xây dựng, biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn và tiến độ thi công của công trình; thực hiện công tác nghiệm thu theo quy định.

c) Kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công, khối lượng thi công xây dựng hoàn thành; tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định.

5. Phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình; kết quả nghiệm thu được xác

nhận bằng biên bản, riêng nghiệm thu công việc xây dựng có thể ghi trực tiếp vào nhật ký thi công xây dựng công trình. Nội dung biên bản chủ yếu như sau:

a) Tên công việc xây dựng hoặc công trình được nghiệm thu, thời gian và địa điểm nghiệm thu.

b) Thành phần ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng gồm: phòng chuyên môn được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã, Ban giám sát của cộng đồng xã và đại diện nhà thầu thi công.

Thành phần ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình gồm: các thành phần nêu trên, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

c) Kết luận nghiệm thu, trong đó nêu rõ chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác (nếu có).

6. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia của người dân thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Điều 22. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư đặc thù

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình; các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Giao phòng chuyên môn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng.

b) Giao phòng chuyên môn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã xây dựng kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Nội dung chi phí bảo trì bao gồm: chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm, chi phí sửa chữa công trình, chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình, chi phí quản lý bảo trì thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và chi phí khác (nếu có).

Chương V
CƠ CHẾ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 23. Quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức dự án; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất, được phân kỳ theo năm ngân sách và không quá thời hạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ chương trình hướng dẫn áp dụng quy định về điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nội dung hỗ trợ tại Quyết định phê duyệt dự án.

3. Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong

kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm.

Điều 24. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sau đó chuyển giao cho chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý dự án thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ trì liên kết, các bên liên kết trực tiếp sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh hoặc tổ, nhóm cộng đồng tự sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp chi phí sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho chủ dự án theo định mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Trường hợp chủ dự án sử dụng hàng hóa, dịch vụ do người dân (không tham gia dự án) trực tiếp sản xuất, cung ứng tại địa bàn thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án xác nhận và thanh toán cho chủ dự án theo giá hàng hóa, dịch vụ được mua bán tại địa bàn cấp xã.

Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán, cơ quan quản lý dự án tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh, thành phố để quyết định thanh toán hỗ trợ cho chủ dự án.

c) Trường hợp chủ dự án ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ với bên cung cấp không phải là thành viên tham gia dự án, cơ quan quản lý dự án thanh toán cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán có xác nhận của chủ dự án, bên cung cấp dịch vụ, hàng hóa, cơ quan quản lý dự án. Mức thanh toán không vượt quá định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho thực hiện dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chủ dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và chứng từ khác (nếu có) cho cơ quan quản lý dự án chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ từ bên cung cấp.

3. Phương thức mua sắm, đơn vị thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 25. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong thời gian thực hiện dự án

a) Chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng và các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án phát triển sản xuất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài sản đúng mục tiêu theo Quyết định phê duyệt dự án và lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao của tài sản hình thành từ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cụ thể thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Đối với công cụ, dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ, giao cho người dân tham gia dự án trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất không phải thực hiện lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

2. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết đối với các loại tài sản sau: tài sản có giá trị ban đầu dưới 500 triệu đồng được hỗ trợ toàn bộ vốn hoặc một phần vốn từ ngân sách nhà nước; tài sản có giá trị ban đầu từ 500 triệu đồng trở lên được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước không quá 20% giá trị tài sản; tài sản gắn liền với đất có nguồn hình thành một phần hoặc toàn bộ từ hỗ trợ của Nhà nước và được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết.

Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

b) Tài sản là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền thuê đất, tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng.

Trường hợp có vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thì thực hiện bán vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản, bán vật tư, vật liệu thu hồi (bao gồm: chi phí định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

d) Tài sản được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc hỗ trợ toàn bộ không thuộc nhóm tài sản tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, việc xử lý tài sản được thực hiện như sau:

Chủ trì liên kết và các bên liên kết thuê tổ chức thẩm định giá thực hiện đánh giá tài sản tại thời điểm kết thúc dự án và gửi hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý dự án. Hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản bao gồm: văn bản đề nghị bàn giao tài sản; sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định (01 bản sao chứng thực); văn bản định giá của tổ chức thẩm định giá (01 bản sao chứng thực); các tài liệu khác (nếu có).

Ưu tiên bán tài sản cho chủ trì liên kết và các bên liên kết; chủ trì liên kết và các bên liên kết có trách nhiệm trả cho cơ quan quản lý dự án phần giá trị tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Trường hợp chủ trì liên kết và các bên liên kết từ chối quyền ưu tiên mua tài sản, cơ quan quản lý dự án thực hiện bán tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ bán tài sản sau khi trừ các chi phí định giá

tài sản, bán đấu giá tài sản, nộp thuế theo quy định được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ vốn đóng góp hình thành tài sản ban đầu và nộp vào ngân sách nhà nước phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ. Chủ trì liên kết chuyển giao cho cơ quan quản lý dự án toàn bộ chứng từ (01 bản sao chứng thực) xác định chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan.

3. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và đặc thù

a) Thực hiện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cộng đồng dân cư hoặc đối tượng hỗ trợ của dự án.

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

4. Loại tài sản và giá trị tài sản hình thành từ dự án phát triển sản xuất (nếu có); đối tượng thụ hưởng, phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và phương thức xử lý tài sản khi kết thúc dự án phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Mục 2
CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 26. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định chuyên ngành.

d) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho chủ trì liên kết, các bên liên kết thông qua chủ trì liên kết. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ trì liên kết tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ trì liên kết theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 27. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án liên kết

1. Hồ sơ đề nghị dự án liên kết bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung dự án theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định này;

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 06 kèm theo Nghị định này;

d) Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác (nếu có) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

Điều 28. Quy trình lựa chọn dự án liên kết

1. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất phải làm rõ các thông tin: mục đích, yêu cầu, điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất; thời hạn nhận hồ sơ; thời gian tổ chức đánh giá lựa chọn dự án, thời gian công khai thông tin kết quả lựa chọn, thời gian nhận đơn kiến nghị và giải đáp kiến nghị về kết quả lựa chọn (nếu có), thời gian hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền lựa chọn dự án; các nội dung khác có liên quan.

b) Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 27 Nghị định này, gửi cơ quan thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

2. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị dự án liên kết theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp tỉnh quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án của cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực dự án; các thành viên là đại diện các sở có liên quan, đại diện lãnh đạo cấp xã nơi triển khai dự án và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng lựa chọn các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp xã quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án thuộc quản lý của cấp xã bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các thành viên là đại diện các phòng có liên quan, chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

b) Hội đồng lựa chọn dự án tiến hành đánh giá từng hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại Điều 26 Nghị định này; sự cần thiết thực hiện dự án liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

3. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý). Thời gian đăng tải thông tin là 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết. Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến Hội đồng lựa chọn trước khi trả lời chủ trì liên kết. Thời gian trả lời không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn từng dự án.

4. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở ngành cấp tỉnh phê duyệt dự án cấp tỉnh quản lý; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn phê duyệt dự án cấp xã quản lý.

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm các thông tin: tên dự án; tên chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn bao gồm ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân tham gia dự án; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; phương án tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại địa phương.

Điều 29. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

1. Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án liên kết.

2. Cơ quan quản lý dự án, chủ trì liên kết và các bên liên kết tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

3. Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với chủ trì liên kết.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

4. Chủ trì liên kết lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có) trong thời gian thực hiện dự án; xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

5. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với chủ trì liên kết sau khi chủ trì liên kết đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết.

Mục 3
CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Điều 30. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Điều kiện lựa chọn dự án của cộng đồng

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định của chủ chương trình.

b) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm thực hiện các dự án hoặc hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn.

d) Hộ gia đình tham gia dự án phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết bảo đảm phần đối ứng thực hiện dự án.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho tổ, nhóm cộng đồng. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho tổ, nhóm cộng đồng tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ, nhóm, hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo Quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 31. Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung dự án theo Mẫu số 08 kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp dân và các tài liệu khác (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

Điều 32. Lựa chọn dự án của cộng đồng

1. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Tổ, nhóm cộng đồng xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, gửi phòng chuyên thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. Tổ đánh giá dự án tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Phòng chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Tổ đánh giá.

Thành phần Tổ đánh giá bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc được ủy quyền; thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã là Tổ trưởng) hoặc đại diện phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp Trưởng phòng chuyên môn là Tổ trưởng); chuyên gia hoặc người

có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu cần thiết).

b) Tổ đánh giá hồ sơ tiến hành đánh giá, cho ý kiến đối với các hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất cộng đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 30 Nghị định này; sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

3. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.

Nội dung công khai phải làm rõ dự án đủ điều kiện lựa chọn và cơ sở lựa chọn; dự án không đủ điều kiện lựa chọn và lý do không lựa chọn.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của tổ, nhóm hộ, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chậm nhất không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, cơ quan lấy ý kiến Tổ đánh giá trước khi trả lời tổ, nhóm hộ.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án.

4. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

b) Nội dung quyết định dự án bao gồm: tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh

toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

Điều 33. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

1. Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan quản lý dự án tiến hành ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án.

2. Cơ quan quản lý dự án, tổ, nhóm hộ tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

3. Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

4. Tổ, nhóm hộ lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

5. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với tổ, nhóm cộng đồng sau khi tổ, nhóm cộng đồng đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Mục 4

CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

Điều 34. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng một trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã xem xét khả năng áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi

giá trị, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư;

b) Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường hoặc hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế;

c) Thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

d) Thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% phần kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

Điều 35. Cơ chế hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

Điều 36. Phê duyệt dự án và quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

1. Phê duyệt dự án

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, các quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia của cơ quan có thẩm quyền; dự toán ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ

hỗ trợ phát triển sản xuất phê duyệt dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm: tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng được hỗ trợ từ dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động; các nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

a) Cơ quan quản lý dự án thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ, lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thực hiện dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

b) Cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn, ban hành quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 37. Quản lý, tổ chức thực hiện

1. Đơn vị được lựa chọn thực hiện dự án triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án theo Hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý dự án.

2. Cơ quan quản lý dự án hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn trên cơ sở kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ tại quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng, hợp đồng ký với nhà thầu được lựa chọn.

3. Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Mục 5

CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT ĐẶC THÙ

Điều 38. Điều kiện thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

1. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được áp dụng một trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện dự án phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi.

b) Thực hiện các dự án phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Thực hiện các dự án phát triển sản xuất trên các địa bàn vùng sâu, xa, biên giới và hải đảo nhằm phục hồi sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

2. Dự án phát triển sản xuất phải phù hợp với nội dung từng chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 39. Xây dựng, phê duyệt dự án phát triển sản xuất

1. Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất giao cơ quan trực thuộc xây dựng dự án; thành lập Hội đồng lựa chọn dự án.

2. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng lựa chọn dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

Điều 40. Cơ chế hỗ trợ, thực hiện dự án

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện dự án phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt từng chương trình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tổng mức kinh phí thực hiện từng dự án bảo đảm tổng kinh phí thực hiện các dự án không vượt quá tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức chi thực hiện từng nội dung, hoạt động và định mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định về mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án, bộ, cơ quan trung ương quản lý dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 41. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện dự án sử dụng, thanh toán, giải ngân kinh phí trên cơ sở kết quả nghiệm thu dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện đã được phê duyệt và theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này.

Chương VI
PHÂN CẤP QUẢN LÝ, NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 42. Phân cấp quản lý, điều hành thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp

1. Phân cấp quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

a) Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước, tổng hợp chung về các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Chủ chương trình quản lý chương trình mục tiêu quốc gia trên phạm vi cả nước. Chủ dự án thành phần chủ trì, phối hợp với chủ chương trình quản lý dự án thành phần trên phạm vi cả nước theo nhiệm vụ tại Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia.

Chủ chương trình, chủ dự án thành phần chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình, dự án thành phần theo lĩnh vực quản lý, bảo đảm không trùng lặp, lãng phí.

Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của chủ chương trình, chủ dự án thành phần và người đứng đầu cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo phạm vi quản lý.

c) Bộ, cơ quan trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, không để xảy ra tình trạng trùng lặp, thất thoát, lãng

phí. Kết quả phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương và người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo phạm vi địa bàn cấp tỉnh, cấp xã; bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định; sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí. Kết quả phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân và người đứng đầu Ủy ban nhân dân các cấp.

đ) Sở, ban chuyên môn cấp tỉnh; phòng, ban chuyên môn cấp xã; các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp quản lý và trực tiếp thực hiện nội dung, hoạt động, dự án cụ thể thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kết quả sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia được sử dụng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan đơn vị các cấp.

2. Chỉ đạo, điều hành phối hợp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia thông qua Ban Chỉ đạo các cấp như sau:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc Ban Chỉ đạo từng chương trình mục tiêu quốc gia các cấp và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo bảo đảm tinh gọn, hiệu quả và không phát sinh đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế.

b) Trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

c) Thành lập, tổ chức lại, giải thể Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Điều 43. Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu về nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tăng cường phân cấp, trao quyền; phân công rõ nhiệm vụ thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia để nâng

cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên các cấp; thúc đẩy năng lực tự thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Xây dựng nội dung nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phải phù hợp với đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán từng dân tộc, vùng miền và gắn với nâng cao kỹ năng tổ chức thực hiện, đánh giá theo kết quả đầu ra.

2. Hoạt động nâng cao năng lực quản lý, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

a) Tổ chức thực hiện và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định về phân công, phân cấp, trao quyền trong lập kế hoạch, quản lý đầu tư theo cơ chế đặc thù, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị định này.

b) Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cộng đồng dân cư về nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật thực hiện các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, kỹ năng thực hiện hoạt động giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 44. Truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Yêu cầu trong thực hiện hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán và năng lực, nhu cầu tiếp nhận của từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

b) Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền; ưu tiên hình thức truyền thông, tuyên truyền có sự tham gia của cộng đồng dân cư tại cơ sở; áp dụng công nghệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện công tác truyền thông.

c) Lồng ghép nội dung trong thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh trùng lặp, lãng phí.

2. Hoạt động truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Xây dựng kế hoạch, thiết kế nội dung truyền thông, tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định pháp luật, tài liệu hướng dẫn liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thực hiện truyền thông, tuyên truyền về cách làm hay, gương điển hình, tiêu biểu, kết quả đạt được, giải pháp xử lý khó khăn vướng mắc phát sinh trong quản lý và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Thực hiện các hoạt động đối thoại chính sách trong chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Tổ chức các cuộc thi báo chí tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Hình thức truyền thông, tuyên truyền

a) Phát hành chuyên mục, ấn phẩm truyền thông, các sản phẩm số hóa, các hình thức tuyên truyền khác (nếu có).

b) Hình thức sinh hoạt cộng đồng.

c) Thông qua người có uy tín, nông dân điển hình.

Điều 45. Công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia gồm:

a) Các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn; tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Kế hoạch thực hiện chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm ở mỗi cấp; danh mục dự án đầu tư; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác.

c) Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo tài chính theo quy định bao gồm: báo cáo quyết toán sử dụng các nguồn vốn, khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân các dự án đầu tư.

d) Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, các vụ tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức tham gia quản lý, điều hành và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

đ) Các ý kiến phản hồi từ người dân và kết quả xử lý ý kiến phản hồi.

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hình thức, thời hạn công khai thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Chương VII

THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 46. Theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia

1. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Nội dung theo dõi, kiểm tra của chủ chương trình

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình tại các cấp về các nội dung: xây dựng hệ thống văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình, dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình tại các cấp về: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công hằng năm, bao gồm: huy động, sử dụng vốn thực hiện chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc chương trình bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có).

d) Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) thuộc trách nhiệm của chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình thuộc trách nhiệm của chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Nội dung theo dõi, kiểm tra của chủ dự án thành phần

a) Theo dõi, kiểm tra các nội dung về: xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện dự án thành phần theo phân cấp; công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động của dự án thành phần.

b) Theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động dự án thành phần; kết quả huy động, sử dụng vốn thực hiện dự án thành phần.

c) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án thành phần, việc xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) thuộc trách nhiệm của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan.

d) Theo dõi các nội dung về: tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần; lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án đầu tư thuộc nội dung dự án thành phần; thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, kết quả giải ngân; khó khăn, vướng mắc phát sinh và kết quả xử lý.

4. Nội dung theo dõi, kiểm tra của bộ, cơ quan trung ương được giao thực hiện nhiệm vụ, nội dung, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình tại bộ, cơ quan trung ương: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán thực hiện các dự án đầu tư (nếu có), nội dung, hoạt động thuộc các chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện, chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) đơn vị, cấp trực thuộc.

5. Nội dung theo dõi, kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Theo dõi, kiểm tra việc quản lý, tổ chức thực hiện chương trình theo phạm vi quản lý: xây dựng văn bản quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình; truyền thông, tăng cường năng lực quản lý chương trình.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình thuộc phạm vi quản lý: tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc chương trình.

c) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, kế hoạch đầu tư công hằng năm thuộc phạm vi quản lý: huy động, sử dụng vốn thực hiện các chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có) trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc các chương trình.

d) Theo dõi, kiểm tra năng lực tổ chức thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, quản lý đầu tư, biện pháp xử lý các vấn đề vi phạm đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện (nếu có) của cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo kết quả thực hiện các chương trình thuộc phạm vi quản lý.

6. Nội dung theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính

a) Theo dõi tiến độ, kết quả xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần; bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: tiến độ thực hiện mục tiêu của từng chương trình; kết quả huy động, sử dụng vốn thực hiện các chương trình; tình hình sử dụng vốn ngân sách nhà nước bao gồm: giải ngân, thanh toán, quyết toán, nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) trong thực hiện các dự án đầu tư, nội dung, hoạt động thuộc các chương trình; khó khăn, vướng mắc phát sinh, kết quả xử lý các vướng mắc thuộc trách nhiệm của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tại các cấp.

c) Theo dõi, kiểm tra tiến độ, tình hình thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý, tổ chức thực hiện, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thuộc chương trình tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

đ) Theo dõi, kiểm tra việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Chi phí thực hiện hoạt động theo dõi, kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính được bố trí trong dự toán chi thường xuyên nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 47. Đánh giá, quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

1. Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công; quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

2. Nội dung đánh giá hằng tháng (cập nhật hằng tuần)

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong tháng.

b) Tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ (cập nhật phát sinh).

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Giải pháp thực hiện và đề xuất, kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá 6 tháng, hằng năm

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình trong năm thực hiện bao gồm: kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, đánh giá chương trình.

b) Tình hình huy động, sử dụng các nguồn vốn; kết quả phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước.

c) Mức độ đạt được kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ so với kế hoạch hằng năm, giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao.

d) Tồn tại, vướng mắc phát sinh và nguyên nhân.

đ) Phương hướng, giải pháp thực hiện và đề xuất, kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá giữa kỳ

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình bao gồm: kết quả xây dựng chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, giám sát đầu tư cộng đồng; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ bao gồm: sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu của chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch giai đoạn 05 năm.

d) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

đ) Đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 05 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (nếu có).

5. Nội dung đánh giá kết thúc, quyết toán chương trình và đánh giá tác động

a) Đánh giá công tác quản lý chương trình bao gồm: kết quả xây dựng hệ thống chính sách quản lý, tổ chức thực hiện; công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện; hoạt động truyền thông, thông tin và theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình và giám sát đầu tư cộng đồng; công tác chấp hành chế độ giám sát của cơ quan dân cử.

b) Tổng hợp kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành đã được quyết toán hằng năm theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước lũy kế đến thời điểm kết thúc chương trình; đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của chương trình so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội; tính bền vững của chương trình; bình đẳng giới; môi trường, sinh thái (nếu có).

đ) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình và đề xuất khuyến nghị giải pháp duy trì kết quả đã đạt được của chương trình; các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường (nếu có).

6. Nội dung đánh giá đột xuất về chương trình mục tiêu quốc gia

a) Nội dung đánh giá theo quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của chương trình.

7. Chi phí thực hiện hoạt động đánh giá, quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài chính được bố trí trong dự toán chi thường xuyên nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm.

Điều 48. Phương pháp thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

1. Phương pháp thực hiện theo dõi chương trình mục tiêu quốc gia

a) Theo dõi thông qua tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

b) Tổ chức các đoàn công tác thực địa làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp để nắm bắt tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thu thập, thông tin dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

d) Các phương pháp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan (nếu có).

2. Phương pháp thực hiện kiểm tra chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cơ quan thực hiện hoạt động kiểm tra ban hành kế hoạch kiểm tra theo năm kế hoạch, gửi các đối tượng kiểm tra.

Trước thời điểm tiến hành kiểm tra, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo cụ thể nội dung kiểm tra, yêu cầu về cung cấp hồ sơ, thời gian thực hiện hoạt động kiểm tra.

Kết thúc hoạt động kiểm tra, cơ quan kiểm tra có kết luận thông báo kết quả thực hiện kiểm tra.

b) Thời gian thực hiện hoạt động kiểm tra 01 đối tượng được kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Phương pháp đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Đánh giá thông qua tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định này.

b) Tổ chức các đoàn công tác thực địa làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp để đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Thu thập thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

d) Các phương pháp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan (nếu có).

4. Tổng hợp quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia

a) Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư dự án thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi thực hiện báo cáo quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan, đồng thời gửi kết quả quyết toán sử dụng vốn từng chương trình tới chủ chương trình.

Tại thời điểm thực hiện đánh giá kết thúc chương trình, bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả quyết toán sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước lũy kế đến thời điểm đánh giá kết thúc chương trình, gửi chủ chương trình.

c) Chủ chương trình tổng hợp kết quả quyết toán sử dụng ngân sách nhà nước của từng chương trình mục tiêu quốc gia trong Báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Điều 49. Chế độ báo cáo, thiết lập chỉ số đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bộ Tài chính thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn theo lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, hằng năm, giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 05 năm theo nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, 6 tháng, hằng năm; báo cáo đánh giá thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giữa kỳ, giai đoạn, đột xuất hoặc kết thúc giai đoạn 05 năm theo thời hạn yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

d) Sở, ban cấp tỉnh; phòng, ban cấp xã và các cơ quan, đơn vị các cấp trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Xây dựng chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia

a) Chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm: các chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện, đánh giá tác động.

b) Trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần xây dựng, ban hành bộ chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Bộ Tài chính, chủ chương trình xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là Hệ thống), Hệ thống thông tin quản lý từng chương trình mục tiêu quốc gia và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Tài chính, chủ chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan tại các cấp thực hiện chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trực tuyến trên Hệ thống và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thông tin, dữ liệu được thu thập, lưu trữ trong Hệ thống và cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia là thông tin, dữ liệu gốc của các chương trình mục tiêu quốc gia. Trường hợp thông tin, số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống được sử dụng trong các hoạt động có liên quan đến quản lý nhà nước về các chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Chi phí xây dựng, nâng cấp, quản lý vận hành và triển khai, cập nhật báo cáo trực tuyến trên Hệ thống và các hệ thống thông tin quản lý từng chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí từ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm, không vượt quá 10% tổng mức chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định.

Điều 50. Giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

1. Các chương trình mục tiêu quốc gia chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nội dung giám sát cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia

a) Việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước.

b) Các dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện các nội dung, hoạt động và nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của chương trình.

e) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cộng đồng dân cư về quá trình triển khai, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

4. Chi phí hỗ trợ thực hiện giám sát của cộng đồng đối với chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của Chính phủ về chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương VIII
NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 51. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định chung về quản lý, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; quy định quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi thường xuyên thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Tổng hợp, đề xuất cân đối, phương án phân bổ, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống.

4. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả phân bổ, sử dụng, giải ngân vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 52. Nhiệm vụ của chủ chương trình

1. Chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần thực hiện các nhiệm vụ:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Trình ban hành hoặc ban hành quy định chi tiết thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Quy định chỉ số đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

đ) Đề xuất nhu cầu và phương án phân bổ, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Thông báo dự kiến, điều chỉnh tổng mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

g) Tổng hợp kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước, tình hình sử dụng vốn và giá trị khối lượng hoàn thành hằng năm của chương trình mục tiêu quốc gia lũy kế từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc chương trình theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

3. Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này; chế độ báo cáo chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 53. Nhiệm vụ của chủ dự án thành phần

1. Phối hợp với chủ chương trình thực hiện các nhiệm vụ:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Xây dựng nội dung quy định, hướng dẫn thực hiện dự án thành phần; chỉ số đánh giá dự án thành phần.

c) Xây dựng phương án phân bổ, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện dự án thành phần của chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm không trùng lặp, lãng phí.

d) Xây dựng thông báo, điều chỉnh tổng mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thành phần theo quy định tại Điều 46 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 54. Nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết tiêu chí dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định này trong trường hợp có phát sinh vướng mắc.

2. Bộ Nội vụ hướng dẫn thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Phối hợp với chủ chương trình xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm:

a) Quy định chi tiết tiêu chí dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý (nếu có) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

b) Hướng dẫn, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan đến quản lý, tổ

chức thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trong trường hợp có phát sinh vướng mắc.

Điều 55. Nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương được giao thực hiện nội dung, nhiệm vụ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia

1. Lập dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo đúng quy định tiêu chuẩn, định mức thực hiện từng nội dung, hoạt động, nhiệm vụ, dự án đầu tư, gửi chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Phân bổ, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định.

3. Thực hiện báo cáo kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

4. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này và chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hằng năm sử dụng vốn ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

b) Phân bổ dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.

d) Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất tại địa phương theo quy định tại Điều 26, Điều 30, Điều 35 Nghị định này.

đ) Các tỉnh, thành phố không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chương trình, dự án, cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

2. Ban hành các văn bản thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Chương IV Nghị định này:

a) Ban hành quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có tại địa bàn tỉnh, thành phố; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

b) Quy định hình thức, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.

c) Quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

3. Phân bổ, giao và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm, dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Nghị định này.

4. Thực hiện báo cáo kết quả quyết toán nguồn vốn sử dụng, quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này.

5. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Xử lý chuyển tiếp

1. Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo trực tuyến trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng.

2. Các quy định về tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; nội dung, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, mô hình phát triển sản xuất theo quy định tại khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính được tiếp tục áp dụng đến hết thời gian thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm thời gian được kéo dài theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội).

Điều 58. Bổ sung quy định sau điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công như sau:

"Riêng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có giá trị dưới 05 tỷ đồng thì tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được tính bằng 0,57% giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.".

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Đối với các nội dung khác liên quan đến quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước và các nội dung không được quy định tại Nghị định này thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). PL 10

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực hiện chính sách hỗ trợ về ….
Mẫu số 02	Giấy đề nghị rút dự toán
Mẫu số 03	Bảng kê danh sách đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ về …..
Mẫu số 04	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 05	Thuyết minh nội dung dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 06	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 07	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng
Mẫu số 08	Thuyết minh nội dung dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

Mẫu số 01

UBND XÃ ... [1] **PHÒNG ..... [2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng .... năm ...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ .... [3]

Tên nội dung hỗ trợ: .....[4]

Địa điểm thực hiện: .....

Thời gian thực hiện: từ ngày...tháng...năm..., đến ngày... tháng... năm...

Ngày nghiệm thu: .....

I. CÁC BÊN THAM GIA

1. Phòng .... [2]

- Ông/bà: ....., Chức vụ: .....

2. Đối tượng hỗ trợ

- Đối tượng hỗ trợ (cá nhân, chủ hộ gia đình, ...) hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền: .....

II. NỘI DUNG THỐNG NHẤT NGHIỆM THU

1. Khối lượng hoàn thành phải làm rõ kết quả nghiệm thu các nội dung:

- Nội dung công việc đã thực hiện theo tiến độ.

- Khối lượng thực hiện; quy cách, phẩm chất, yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Đánh giá khối lượng hoàn thành đã đạt chất lượng yêu cầu theo các hồ sơ, quy chuẩn, điều kiện chưa? Đủ điều kiện đề nghị thanh toán (hoặc thanh toán lần đầu hoặc thanh toán lần hai (02)) chưa?

ĐẠI DIỆN PHÒNG ... [2] *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	**ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: Mẫu 01 được lưu giữ tại phòng chuyên môn của cấp xã được giao thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

[1]: Tên Ủy ban nhân dân cấp xã.

[2]: Tên của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

[3]: Tên chính sách hỗ trợ.

[4]: Nội dung hỗ trợ.

Mẫu số 02

PHÒNG ... XÃ ... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng .... năm .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÚT DỰ TOÁN

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước ..... [2]

Căn cứ Quyết định số ..../..... ngày ... tháng ... năm của ..... về .....[3];

Căn cứ ....[4] văn bản xác nhận hoàn thành (nhiệm vụ theo tiến độ thực hiện chính sách theo quy định) giữa Phòng[1] ...xã... và đối tượng hỗ trợ;

Phòng ... xã .....[1] đề nghị Kho bạc Nhà nước ...[2] cho rút dự toán kế hoạch năm .....[5] để thanh toán tiền hỗ trợ trực tiếp .....[6] về .....[7] cho đối tượng hỗ trợ theo Bảng kê[8] đính kèm. Cụ thể:

- Tổng số vốn hỗ trợ cho đối tượng hỗ trợ: .....
- Số vốn đã thanh toán: ..... (nếu có)

(bằng chữ: .....)

- Số vốn đề nghị thanh toán: .....

(bằng chữ: .....)

Phòng .... xã .....[1] chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đề nghị nêu trên.

KẾ TOÁN	**THỦ TRƯỞNG PHÒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

[1]: Tên phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

[2]: Tên Kho bạc Nhà nước nơi phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã mở tài khoản giao dịch.

[3]: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ.

[4]: Số lượng các văn bản xác nhận giữa phòng chuyên môn xã và đối tượng hỗ trợ về tiến độ thực hiện nội dung chính sách.

[5]: Năm dự toán.

[6]: Ghi rõ nội dung thanh toán là: thanh toán lần 1, lần 2 hoặc 01 lần duy nhất.

[7]: Nội dung chính sách, ví dụ: hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất,.....

[8]: Bảng kê theo Mẫu số 03.

Mẫu số 03

PHÒNG ... XÃ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng .... năm .....

BẢNG KÊ DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ VÀ MỨC HỖ TRỢ VỀ .....(1*)

STT	Đối tượng hỗ trợ (2*)	Mức hỗ trợ theo quy định (Văn bản ...)(3*)	Thanh toán lần đầu	Thanh toán sau (nếu có)	Tổng thanh toán	Chữ ký xác nhận (5*)	Ghi chú
1	2	3	4=3 x tỷ lệ thanh toán(4*)	5 = 3 - 4	6=4+5	7	8
	Tổng số						
1							
2							
...							

Ghi chú:

(1*): Nêu rõ tên chính sách hỗ trợ, ví dụ: đất ở, đất sản xuất, nhà ở,....

(2*): Theo tên đối tượng hỗ trợ (chủ hộ gia đình, đối tượng cá nhân theo quy định từng chính sách).

(3*): Nêu rõ văn bản quy định về định mức hỗ trợ.

(4*): Tỷ lệ thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Nghị định.

(5*): Chữ ký của đối tượng hỗ trợ hoặc người được đối tượng hỗ trợ ủy quyền.

Mẫu số 04

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Kính gửi: .....[1]

Tên chủ trì liên kết đề xuất dự án: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ..... ngày cấp.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia ....., (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị .....[1]:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ: .....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô dự án: .....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....

III. CAM KẾT: ..... (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm): ..... .

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu:....

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan trực thuộc thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Mẫu số 05

TÊN CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ..... tháng..... năm ...

THUYẾT MIMH NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Tên dự án.....

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... .Email: .....

2. Thông tin chứng minh năng lực của chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... .Email: .....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật: .....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... .Email: .....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II
NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;....)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần III
CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ... , tại ....., ... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... .Email: .....

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... .Email: .....

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết (hay còn gọi là chủ đầu tư dự án liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Tên và thông tin đơn vị được cử

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết

2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết

3. Quy mô liên kết

4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch

2. Số vốn đề nghị hỗ trợ

3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành .....bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ ..... bản, chủ trì liên kết giữ .....bản.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: .....[1]

Tên đại diện cộng đồng dân cư: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Căn cứ thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của .....[1], tôi đại diện cho nhóm cộng đồng (nêu tên thành viên của nhóm) đề nghị .....[1] hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: .....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô dự án: .....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

5. Nội dung đề nghị hỗ trợ

Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ; mức hỗ trợ theo từng nội dung cụ thể (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ theo từng nội dung đó)

Đề nghị hỗ trợ chi tiết các năm thực hiện dự án (nếu hỗ trợ trong nhiều năm).

6. Cam kết của nhóm cộng đồng

Chúng tôi gồm (tên cụ thể của đại diện nhóm cộng đồng và các thành viên) cam kết:

Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

7. Tài liệu kèm theo (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

ĐẠI DIỆN NHÓM CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi họ tên)

THÀNH VIÊN THAM GIA

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	**THÀNH VIÊN THỨ HAI**	**THÀNH VIÊN THỨ .....**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: [1]Tên Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ ÁN
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG
Tên dự án: .....

I. THÔNG TIN VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

2. Danh sách các thành viên tham gia (gồm: họ tên, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo): .....

2. Thời gian triển khai: .....

3. Địa bàn thực hiện: .....

III. NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Các hoạt động của dự án: .....

(Mô tả chi tiết nội dung của dự án)

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

IV. NGUỒN LỰC VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng nguồn lực thực hiện dự án (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)).

2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án chi tiết theo từng hoạt động của dự án

(Kèm theo phụ lục thuyết minh chi tiết các tính toán, xác định dự toán, dự kiến nguồn vốn bố trí (ví dụ: vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn tự có)).

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả chi tiết dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án.

VI. PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Mô tả chi tiết kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM

1. Mô tả trách nhiệm của cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư (chi tiết trách nhiệm từng thành viên tham gia).

2. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

VIII. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch tổ chức thực hiện dự án.

IX. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Mô tả chi tiết các nội dung liên quan khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	**THÀNH VIÊN THỨ HAI**	**THÀNH VIÊN THỨ .....**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 417 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Báo cáo số 01/BCTĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; đề nghị của Chánh Văn phòng

Điều phối nông thôn mới Trung ương tại Tờ trình số 82/TTr-VPĐP-KHTC ngày 31 tháng 01 năm 2026 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng *(để báo cáo);*
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; *(để báo cáo);*
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN&MT, Sở DT&TG các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, VPĐP.

BỘ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Đức Thắng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

b) Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% -

1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

c) Phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

d) Phấn đấu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại; phấn đấu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi

Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

2. Đối tượng thụ hưởng

Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

3. Thời gian thực hiện

Chương trình được thực hiện từ năm 2026 đến hết năm 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

III. CÁC HỢP PHẦN VÀ NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước (Gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi toàn quốc; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình)

1.1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.1.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 01 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM) giai đoạn 2026 - 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM).

1.1.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;

b) Nội dung 02: Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

1.1.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

Bộ Xây dựng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 01, 02.

1.2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)

1.2.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 02 về Hạ tầng kinh tế xã hội, nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số, nhóm tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 04, số 06, số 11 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắtt là quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM);

c) Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là vùng đồng bào DTTS&MN):

- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông;

- 100% thôn có đường trục chính được cứng hoá;

- 100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm;

- 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;

- 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;

- 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

1.2.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

c) Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

d) Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió…) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững;

đ) Nội dung 05: Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

e) Nội dung 06: Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an

toàn khu, biên giới và hải đảo;

g) Nội dung 07: Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

h) Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

i) Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

l) Nội dung 11: Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

m) Nội dung 12: Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

n) Nội dung 13: Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo,

hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

o) Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

1.2.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Xây dựng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 01,13,14;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 02,03,07,10;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn, thực hiện nội dung 11;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 12;

đ) Bộ Công Thương chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung: 04,06;

e) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 08.

h) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 09;

1.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)

1.3.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 08, số 10 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

c) Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và nâng cao thu nhập bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào DTTS&MN so với bình quân chung của cả nước, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân, gắn với thúc đẩy bình đẳng giới và tăng cường vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn;

d) Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

1.3.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng

kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;

b) Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

d) Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;

đ) Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề;

e) Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;

g) Nội dung 07: Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

h) Nội dung 08: Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

i) Nội dung 09: Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

k) Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

1.3.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung: 01, 02, 03, 04, 05, 08, 09,10;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, thực hiện nội dung 06;

c) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, thực hiện nội dung 07.

1.4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững (gồm 05 nội dung cụ thể)

1.4.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 04 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn, nhóm tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

b) Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

1.4.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

c) Nội dung 03: Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn;

d) Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;

đ) Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng

Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

1.4.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 03;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Nội vụ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04, 05.

1.5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới (gồm 04 nội dung cụ thể)

1.5.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công, nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 09, số 12 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

c) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương và quy định của pháp luật;

d) Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng về trợ giúp pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở; biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để người dân được biết và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững.

1.5.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

c) Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo

pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ;

d) Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

1.5.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện:

a) Bộ Nội vụ chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01.

b) Bộ Tư pháp chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02, 03.

c) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

1.6. Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.6.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Nâng cao năng lực, nhận thức về kiến thức số, chuyển đổi số đối với đồng bào DTTS, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS chủ động tiếp cận với các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ an sinh xã hội.

1.6.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh".

1.6.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 02.

1.7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn (gồm 04 nội dung cụ thể).

1.7.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

b) Đạt yêu cầu các điều kiện số 11 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

1.7.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;

b) Nội dung 02: Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

c) Nội dung 03: Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh";

d) Nội dung 04: Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

1.7.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung

01, 02, 03;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn, thực hiện, nội dung 04.

1.8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung cụ thể)

1.8.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu một số tiêu chí của nhóm tiêu chí số 03 về Phát triển kinh tế nông thôn, nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

1.8.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

b) Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự", "5 cùng"; Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"; Đề án "Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030";

c) Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;

d) Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;

đ) Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035".

1.8.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Trung ương Hội Nông dân Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 03, 04;

d) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05.

1.9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội (gồm 02 nội dung cụ thể)

1.9.1. Mục tiêu

a) Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM các cấp;

b) Đạt yêu cầu điều kiện số 13 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

1.9.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững;

b) Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.

1.9.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Công an chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02.

1.10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát,

đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

1.10.1. Mục tiêu

a) Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả quản trị Chương trình ở tất cả các cấp; bảo đảm công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, khách quan, minh bạch, gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tập trung, đồng bộ, kết nối liên thông từ Trung ương đến xã;

b) Ban hành Chương trình và tài liệu tập huấn thống nhất toàn quốc;

c) 100% cán bộ cấp tỉnh, 95% cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG;

d) 100% trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng;

đ) Ít nhất 65% số xã tổ chức định kỳ các khóa tập huấn trực tiếp, đào tạo tại chỗ cho người dân nông thôn về các nội dung của Chương trình; tư duy phát triển nông thôn hiện đại, kinh tế đa giá trị, tự chủ sinh kế và quản trị cộng đồng;

e) Đổi mới toàn diện công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đa nền tảng và tương tác hai chiều, bảo đảm truyền tải chính xác, kịp thời các chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện Chương trình;

g) Tăng cường năng lực của hệ thống truyền thông các cấp, hình thành mạng lưới thông tin thống nhất từ trung ương đến cơ sở, góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và huy động sự tham gia chủ động của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện Chương trình;

h) Tổ chức thực hiện sâu rộng, thiết thực, hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính lan tỏa, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm.

1.10.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

b) Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, gảim nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua "Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN" do Thủ tướng Chính phủ phát động.

1.10.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02, 03;

b) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

2. Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (Gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất).

2.1. Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 07 nội dung cụ thể)

2.1.1. Mục tiêu

a) Giải quyết căn bản tình trạng đồng bào DTTS di cư không theo kế hoạch; hoàn thành quy hoạch đất ở, cơ bản di dời, bố trí ổn định nhà ở, đất ở cho hộ đồng bào DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

b) Bảo đảm 100% các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học;

c) Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc;

d) Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

đ) 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

2.1.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở,

phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sơ vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống;

b) Nội dung 02: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học;

c) Nội dung số 03: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên;

đ) Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

e) Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự;

g) Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS;

h) Nội dung 07: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

2.1.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02; phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Công an hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

d) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng hướng dẫn, thực hiện nội dung 06;

đ) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 07.

2.2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (gồm 06 nội dung cụ thể)

2.2.1. Mục tiêu

a) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

b) Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

c) Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

d) Phấn đấu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

đ) Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

e) Phấn đấu 70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch; 100% xã vùng DTTS có cán bộ văn hoá thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

g) 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

2.2.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;

c) Nội dung 03: Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

d) Nội dung 04: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;

đ) Nội dung 05: Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

e) Nội dung 06: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

2.2.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Y tế chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

d) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04;

đ) Bộ Công Thương chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 05;

e) Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung số 06.

2.3. Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

2.3.1. Mục tiêu

a) Phấn đấu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm đạt ít nhất 10%;

b) Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm yếu tố căn bản để nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương;

d) Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN.

2.3.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản

lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

b) Nội dung 02: Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng;

c) Nội dung 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết;

d) Nội dung 04: Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

2.3.4. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN thuộc nội dung 03; Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thuộc nội dung 03.

d) Bộ Quốc phòng chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

2.4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (gồm 02 nội dung cụ thể)

2.4.1. Mục tiêu

- Phấn đấu giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với thời điểm năm 2024;

- Phấn đấu tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù;

- Phấn đấu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo;

- Phấn đấu 20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo nước ngoài.

2.4.2. Nội dung thực hiện

- Nội dung 01: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù);

- Nội dung 02: Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai).

2.4.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện

Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan hướng dẫn, thực hiện nội dung 01, 02.

2.5. Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)

2.5.1. Mục tiêu

a) Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

c) Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình;

d) Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất;

đ) Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào

DTTS&MN, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để được tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

2.5.2. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

b) Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cập và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Nội dung 03: Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030);

d) Nội dung 04: Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

2.5.3. Cơ quan chủ trì, hướng dẫn, thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 01;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn, thực hiện nội dung 02;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, hướng dẫn, thực hiện nội dung 03;

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn, thực hiện nội dung 04.

IV. DỰ KIẾN TỔNG MỨC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 423.000 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 100.000 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư công: 70.000 tỷ đồng;

- Kinh phí thường xuyên: 30.000 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng.

c) Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước cấp): Khoảng 23.000 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ ưu tiên cân đối ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Tổng mức vốn huy động thực hiện Chương trình

Tổng mức vốn dự kiến huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 1,044 triệu tỷ đồng, với cơ cấu như sau:

a) Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp: 100.000 tỷ đồng, chiếm 9,6%.

b) Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng, chiếm 28,7%.

c) Vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác: Khoảng 360.000 tỷ đồng, chiếm 34,5%.

d) Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước): Khoảng 23.000 tỷ đồng, chiếm 2,2%.

đ) Vốn doanh nghiệp và huy động đóng góp tự nguyện của cộng đồng và người dân: Khoảng 261.000 tỷ đồng chiếm 25%.

V. CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình

1.1. Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

Thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ) và quy định của pháp luật có liên quan.

1.2. Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương

a) Quốc hội quyết định phân bổ ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để

thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

b) Các dự án thuộc Chương trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương phải được lập, thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư công hoặc thực hiện theo cơ chế đặc thù được Chính phủ ban hành trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

1.3. Cơ chế thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025) của 03 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) chưa thực hiện hoặc chưa giải ngân hết trong năm 2025 được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác bảo đảm không vượt quá tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được sử dụng kinh phí, vốn còn lại để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền giao dự toán phê duyệt.

1.4. Cơ chế hỗ trợ

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để hỗ trợ các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn để thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026-2030, trong đó, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Trường hợp cần thiết, các tỉnh, thành phố chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng nông thôn mới ở đặc khu;

Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

b) Việc hỗ trợ bảo đảm nguyên tắc không trùng lặp giữa các nội dung thuộc

02 hợp phần của Chương trình, cũng như với nội dung hỗ trợ của các Chương trình MTQG khác, đồng thời phù hợp với tổ chức hành chính hai cấp *(tỉnh - xã)*, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và huy động xã hội hóa.

c) Địa phương vùng đồng bào DTTS&MN, các xã, thôn đặc biệt khó khăn, hộ gia đình DTTS, người DTTS được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất so với các đối tượng khác trên cùng địa bàn. HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ phù hợp với thực tế và khả năng ngân sách.

d) Kinh phí quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được trích từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp từ nguồn ngân sách địa phương.

đ) Cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung có liên quan.

e) Người dân không bị bắt buộc đóng góp. Chỉ huy động đóng góp của người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện Chương trình trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và không được huy động quá sức dân.

g) Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng tham gia lao động xây dựng hạ tầng được xem xét hỗ trợ thù lao từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo mức phù hợp được cấp có thẩm quyền quyết định.

h) UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, phân bổ và tổ chức thực hiện các nguồn lực *(bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)* để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình. Căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định.

i) Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định của Chính phủ và các quy định có liên quan.

1.5. Cơ chế đầu tư thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình

a) Chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã: Căn cứ vào điều thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã là chủ đầu tư;

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô cấp liên xã, cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn, giao chủ đầu tư bảo đảm có đủ năng lực, phù hợp với tính chất, quy mô, đối tượng, để thực hiện.

b) Cơ chế đầu tư

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

- Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và pháp luật liên quan.

1.6 Cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình mục tiêu quốc gia khác:

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Giải pháp thực hiện Chương trình

a) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo hướng đồng bộ, thống nhất, dễ áp dụng, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính hai cấp (tỉnh,xã). Thực hiện tích hợp các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần, tiêu chí nông thôn mới nhằm giảm chồng chéo, đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu lực điều hành. Tăng cường phân cấp, phân quyền tối đa cho địa phương trên nguyên tắc "địa phương quyết - địa phương làm - địa phương chịu trách nhiệm": Trung ương quản lý, ban hành cơ chế, thiết kế công cụ kiểm tra, giám sát; Chính phủ giao tổng mức vốn, địa phương căn cứ điều kiện thực tế chủ động quyết định phương án phân bổ, lồng ghép nguồn lực để đạt mục tiêu chung được giao;

b) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền theo hướng thiết thực, dễ hiểu, phù hợp với từng nhóm đối tượng, bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị và Nhân dân. Làm rõ vai trò chủ thể của người dân trong tham gia, tổ chức thực hiện Chương trình; trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu. Gắn công tác tuyên truyền với đào tạo, tập huấn cán bộ, nhân rộng các mô hình, điển hình thực tiễn; đẩy mạnh ứng dụng truyền thông số nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia tự giác của cộng đồng;

c) Nghiên cứu, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, không làm phát sinh đầu mối quản lý nhà nước và không làm tăng biên chế;

d) Tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng chuyển trọng tâm từ mở rộng phạm vi, số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận đa chiều; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Thí điểm xây dựng, nhân rộng mô hình nông thôn mới, giảm nghèo xanh, bền vững thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng gắn với các giải pháp sinh kế, việc làm xanh, nhà ở bền vững;

đ) Trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh ban hành tiêu chí cấp thôn đạt chuẩn NTM để tổ chức thực hiện, phù hợp với điều kiện và đặc thù vùng miền, nhất là địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; đồng thời lồng ghép các giải pháp phát triển sinh kế, nâng cao năng lực tự chủ, tự vươn lên của người nghèo và tăng cường cơ chế phòng ngừa tái nghèo, gắn với trách nhiệm của địa phương trong duy trì kết quả thực hiện Chương trình;

e) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững; khuyến khích chuyển đổi số phù hợp với quy định, nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, bền vững;

g) Tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các nội dung của Chương trình. Doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững;

h) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo quy định. Các tỉnh, thành phố có trách nhiệm bố trí đủ ngân sách địa phương; huy động tối đa nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình; rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên đầu tư tập trung, tránh dàn trải, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; bảo đảm tính kế thừa, phát huy hiệu quả đầu tư giai đoạn trước. Ưu tiên bố trí vốn tín dụng chính sách xã hội từ ngân sách nhà nước và các nguồn huy động khác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách xã hội, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình. Khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

i) Triển khai hợp tác quốc tế theo hướng có trọng tâm, đóng vai trò bổ trợ nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình. Ưu tiên tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi quy mô phù hợp; chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, nhất là ở cấp cơ sở;

k) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành; thực hiện phân cấp, trao quyền cho cấp xã và cộng đồng dân cư gắn với cơ chế giám sát, đánh giá minh bạch và trách nhiệm giải trình rõ ràng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội và lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của người dân. Thực hiện khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân làm

tốt; đồng thời chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, lãng phí, vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

VI. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Thực hiện các nhiệm vụ của chủ Chương trình được giao theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, theo hướng kế thừa, phù hợp, đồng bộ và nâng cao chất lượng, đặc trưng, thương hiệu gắn với yêu cầu của thị trường, thúc đẩy theo hướng xanh, bền vững;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần thống nhất mục tiêu, chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể hàng năm, giai đoạn 5 năm dự kiến giao cho từng bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao các địa phương thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch hàng năm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất bổ sung ngân sách trung ương cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, giải ngân vốn, kinh phí của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

- Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương tham mưu Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031-2035;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình bảo đảm kết nối đồng bộ với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG (do Bộ Tài chính quản lý) theo quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tham mưu

cho Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình, cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình và trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo về quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định, bảo đảm hiệu quả, chuyên nghiệp, không làm tăng đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế;

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội theo hướng mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn, đối tượng, nâng mức cho vay, nâng thời hạn cho vay phù hợp với mục tiêu của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, hướng dẫn các địa phương thực hiện;

- Chỉ đạo rà soát, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn cả nước;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tham mưu Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết Chương trình giai đoạn 2026-2030 theo quy định.

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì Hợp phần thứ hai; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến vùng đồng bào DTTS & MN theo phân công;

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Hợp phần thứ hai của Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

- Tổng hợp, ban hành quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ về việc xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030;

- Tổng hợp, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS&MN, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước; phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng

bào DTTS&MN theo quy định tại Nghị định 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu, đề xuất các giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung cho Chương trình để tập trung, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương thực hiện các giải pháp để tăng cường công tác phối hợp và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

- Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện tình hình thực hiện các nội dung của Chương trình có liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ban Chỉ đạo trung ương, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ theo quy định.

c) Bộ Tài chính

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định chung về quản lý, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; quy định quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chi thường xuyên thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp, đề xuất cân đối, phương án phân bổ, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm; dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương kết nối đồng bộ hệ thống thông tin quản lý Chương trình với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia cho Bộ Tài chính quản lý.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu về phát triển văn hóa cơ sở góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn 2026-2030.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nông thôn, lao động vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn

2026-2030.

e) Bộ Y tế

Chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung thành phần thuộc Chương trình theo phân công. Triển khai Chương trình MTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu về phát triển y tế cơ sở, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình giai đoạn 2026-2030.

g) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và thống kê nguồn lực tín dụng góp phần thực hiện Chương trình; hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội để triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

h) Ngân hàng Chính sách xã hội

Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội theo hướng mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn, đối tượng, nâng mức cho vay, thời hạn vay phù hợp với mục tiêu của Chương trình, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

i) Các bộ, cơ quan trung ương được phân công chủ trì nội dung, nội dung thành phần thuộc Chương trình

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện các nội dung, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì, theo hướng tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong quá trình triển khai, áp dụng thực hiện; ban hành trước ngày 30 tháng 4 năm 2026;

- Ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao để góp phần thực hiện các nội dung thành phần và các tiêu chí NTM theo phân công;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về cơ quan chủ trì Chương trình để tổng hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo trung ương; định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương theo quy định.

k) Các bộ, cơ quan trung ương tham gia thực hiện Chương trình

- Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan tham gia thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung thành phần, nội dung cụ thể của Chương trình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Có trách nhiệm lồng ghép các chương trình mục tiêu, dự án của từng bộ, cơ quan trung ương với Chương trình.

l) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan thông tin truyền thông khác phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan thực hiện truyền thông về Chương trình.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

- Thực hiện các nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ; các nhiệm vụ thuộc Chương trình được giao tại Quyết định này và các quy định, hướng dẫn có liên quan;

- Chủ động và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, xác định nội dung đầu tư, tiến độ và kết quả thực hiện để đạt được các mục tiêu của Chương trình được giao;

- Chỉ đạo, phân công trách nhiệm của từng cấp và các sở, ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình, các nội dung của Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

- Căn cứ điều kiện thực tế, các địa phương nghiên cứu, thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp; thành lập bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo trên cơ sở thành lập mới hoặc kế thừa bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả và không phát sinh đầu mối quản lý nhà nước, không làm tăng biên chế;

- Chủ động cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định, cũng như có giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để đầu tư thực hiện Chương trình; tiếp tục đẩy mạnh cơ chế khuyến khích các địa phương cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ triển khai: Phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản OCOP; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn...;

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, nghiên cứu, ban hành cơ chế khuyến khích các địa phương có kinh tế phát triển hỗ trợ cho các địa phương khó khăn đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành trên tinh thần tự nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư;

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ cấp xã, thôn, nhất là các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, thực hiện xây dựng NTM; vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng NTM theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình;

- Tổ chức triển khai, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, thành phố định kỳ, đột xuất.

3. Huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các bộ, cơ quan trung ương xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công để hướng dẫn các địa phương thực hiện; chủ động, tích cực tham gia vào thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công; tuyên truyền, vận động Nhân dân, đồng bào DTTS&MN tham gia tổ chức thực hiện Chương trình; biểu dương, tôn vinh, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và xây dựng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc"./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số :827 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 *(sau đây gọi tắt là Chương trình)*, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa các nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường với vai trò chủ Chương trình; bảo đảm công tác tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương và thực hiện công tác quản lý, điều phối, tổ chức triển khai Chương trình giai đoạn 2026-2030.

b) Bảo đảm triển khai, thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 424/NQ-CP của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội *(sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 424/NQ-CP)*; các nội dung thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác, góp phần hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(sau đây gọi tắt là Quyết định số 417/QĐ-BNNMT)*.

c) Xác định rõ nội dung công việc, lộ trình thực hiện, thời gian, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm chủ động triển khai các nhiệm vụ được phân công; thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình; đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện..

b) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả giữa Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương với Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo và các đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương, trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình, trình cấp có thẩm quyền ban hành theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Theo dõi, đôn đốc và tổng hợp tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; định kỳ, đột xuất báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu số trong công tác theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình; chuẩn bị nội dung phục vụ các cuộc họp, hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo Trung ương, Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo phân công.

2. Các đơn vị được giao chủ trì, phối hợp thực hiện các nội dung tại Mục II:

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động, tích cực phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch; bảo đảm tiến độ, chất lượng hiệu quả; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

b) Phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương để xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ được Bộ trưởng phân công.

c) Tham mưu cho Bộ chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình theo lĩnh vực phụ trách.

d) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân trong cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng và hàng năm) và đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ, gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng và Lãnh đạo Bộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân công và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phó TTgTTCP Nguyễn Hòa Bình (để b/c);
- Phó TTgCP Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- Ủy ban Trung ương MTTQG Việt Nam;
- Ban Thường trực Đảng ủy Bộ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ NNMT;
- Sở NNMT, VPĐP NTM các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, VPĐP.

BỘ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Đức Thắng

Số: 827/QĐ-BNNMT
Thời gian ký: 2026-03-12T14:45:11+07:00

Phụ lục

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 424/NQ-CP NGÀY 30/12/2025 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 417/QĐ-BNNMT NGÀY 31/01/2026 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
A	**NỘI DUNG, NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN CÔNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 424/NQ-CP**				
1	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung; - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị liên quan.	Tháng 3/2026
2	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung - Các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung - Các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	thôn mới hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030				
4	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung - Các đơn vị liên quan	Đã ban hành *(Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*
B	**NỘI DUNG, NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN CÔNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 417/QĐ-BNNMT**				
I	**HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**				
I.1	**HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC**				
1	**Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu**				
1.1	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công	Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chương trình giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	trình thủy lợi	***(Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình)***			
1.2	Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Tháng 4/2026
1.3	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	- Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn - Cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường *(Nội dung về: hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại,*	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
			đồng bộ với quy hoạch sản xuất)		
1.4	Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Tháng 4/2026
1.5	Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Môi trường	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Tháng 4/2026
1.6	Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Môi trường	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Tháng 4/2026
1.7	Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Chăn nuôi và Thú y	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Cục Môi trường	Tháng 4/2026
1.8	Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	trình	thôn	chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	
2	**Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường**				
2.1	Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường	Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm
2.2	Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
2.3	Tiếp tục củng cố và phát triển hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.4	Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững.	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.5	Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu.	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.6	Triển khai áp dụng mã số vùng trồng,	Thực hiện theo Thông tư	- Cục Trồng trọt và	- Văn phòng Điều phối	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	hướng dẫn thực hiện Chương trình	Bảo vệ thực vật - Cục Chăn nuôi và Thú y	NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	
2.7	Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Các đơn vị có liên quan	Tháng 4/2026
		Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.8	Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	tồn và phát triển làng nghề				
2.9	Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.10	Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
2.11	Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
				Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	
2.12	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình; - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
3	**Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững**				
	Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình; - Vụ Tổ chức cán bộ;	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.			- Trung tâm Khuyến nông quốc gia, các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	
4	**Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn**				
	Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Vụ Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
5	**Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn**				
5.1	Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Môi trường	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình				
5.2	Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Môi trường	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
5.3	Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Cục Môi trường, các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	hình "nông nghiệp xanh"				
5.4	Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
6	**Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN**				
6.1	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình.	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026
6.2	Hướng dẫn rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
6.3	Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026
6.4	Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026
I.2	**HỢP PHẦN THỨ HAI: CÁC NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**				
	Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương tổng hợp chung trong Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình - Các đơn vị liên quan phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện	Tháng 4/2026
II	**THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP**				
1	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp luật, hệ thống cơ chế chính sách				
	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, các đơn vị liên quan	Tháng 4/2026
2	Hợp nhất Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo	Thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương; - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.	Tháng 4/2026
3	Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền theo hướng thiết	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi	Văn phòng Điều phối NTM Trung	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, các đơn vị	Hàng năm

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
	thực, dễ hiểu, phù hợp với từng nhóm đối tượng, bảo đảm thống nhất nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị và Nhân dân	trường phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình giai đoạn 2026-2030	ương	liên quan	
4	- Triển khai hợp tác quốc tế theo hướng có trọng tâm, đóng vai trò bổ trợ nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình. - Ưu tiên tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi quy mô phù hợp; chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, nhất là ở cấp cơ sở	Làm việc với các nhà tài trợ (Hội nghị, hội thảo, làm việc…)	Vụ Hợp tác quốc tế	- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương; - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị liên quan.	Giai đoạn 2026-2030
III	**NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC**				
1	Xây dựng thống nhất mục tiêu, chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể hằng năm, giai đoạn 5 năm giao cho từng bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện	Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm
2	Xây dựng tổng hợp nhu cầu vốn ngân sách trung ương cần bổ sung thêm cho Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm	Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
3	Xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình bảo đảm kết nối đồng bộ với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG	Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình	Cục Chuyển đổi số	- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương; - Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;	Trong năm 2026
4	Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm	Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm
5	Xây dựng hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch hàng năm	Văn bản hướng dẫn của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm
6	Tham mưu Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các tổ chức chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình	Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm
7	Tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Vụ Tổ chức cán bộ	Tháng 3/2026

TT	Nội dung, nhiệm vụ được phân công tại NQ 424/NQ-CP và QĐ 417/QĐ-BNNMT	Hình thức ban hành/ thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan tổng hợp và phối hợp	Thời hạn
8	Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, hướng dẫn các địa phương thực hiện	Văn bản của Bộ NN và MT	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Trong Quý II/2026
9	Rà soát, công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn cả nước	Văn bản của Bộ NN và MT	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo	- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; - Các đơn vị có liên quan	Hằng năm
10	Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương theo quy định	Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Hằng năm
11	Thực hiện chế độ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương theo quy định	Báo cáo định kỳ, đột xuất	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Định kỳ, đột xuất
12	Sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình	Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết	Văn phòng Điều phối NTM Trung ương	- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo; - Các đơn vị có liên quan.	Năm 2028 và 2030

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi là Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg), bao gồm:

1. Nội dung tiêu chí "2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động";

2. Nội dung tiêu chí "2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ";

3. Nội dung tiêu chí "3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm";

4. Nội dung tiêu chí "3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả";

5. Nội dung tiêu chí "3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương";

6. Nội dung tiêu chí "3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương";

7. Nội dung tiêu chí "3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả";

8. Nội dung tiêu chí 3.10 về "có làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật";

9. Nội dung tiêu chí "6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều";

10. Nội dung tiêu chí "6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn";

11. Nội dung tiêu chí "6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm";

12. Nội dung tiêu chí "7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường";

13. Nội dung tiêu chí "8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh";

14. Nội dung tiêu chí "8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón";

15. Nội dung tiêu chí "8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản), làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường";

16. Nội dung tiêu chí "8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn";

17. Điều kiện "8. Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn";

18. Điều kiện "11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường".

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh), UBND các xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung hướng dẫn tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Mục 1
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "2.2. CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO XÃ QUẢN LÝ ĐƯỢC BẢO TRÌ HÀNG NĂM, ĐẢM BẢO DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU NƯỚC CHỦ ĐỘNG"

Điều 3. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với xã nhóm 1:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm;

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥90%;

c) Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.

2. Đối với xã nhóm 2:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm;

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥80%;

c) Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.

3. Đối với xã nhóm 3:

a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm;

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.

Điều 4. Đánh giá thực hiện

1. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm được đánh giá thông qua các nội dung:

a) Có kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi, nội dung chính của kế hoạch bao gồm: tên công việc, thời gian, phương thức và chi phí thực hiện;

b) Thực hiện bảo trì công trình thủy lợi đạt 100% theo kế hoạch nhằm đảm bảo và duy trì hoạt động bình thường, an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng của tất cả các công trình thủy lợi do xã quản lý.

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động:

a) Tưới, tiêu nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết nước phục vụ tưới, tiêu cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu

cầu sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác);

b) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động xác định là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích gieo trồng cả năm được tưới nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tưới nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tiêu nước chủ động so với diện tích gieo trồng cả năm cần tiêu nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Xã được đánh giá là đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi cả tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động và tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động đều lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg đối với từng nhóm xã;

c) Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 2.2 Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg khi có tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ quy định tại nội dung tiêu chí 2.2 Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg đối với từng nhóm xã;

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản, hoặc đất chăn nuôi tập trung, hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định là tỷ lệ % diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động so với diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chăn nuôi tập trung hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới);

Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc chăn nuôi tập trung hoặc làm muối đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

3. Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị được xác định là "Đạt" khi có diện tích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa), tưới thông minh (sử dụng hệ thống tự động bật/tắt, điều khiển qua thiết bị thông minh như Wi-Fi/Smartphone), sử dụng cảm biến thời tiết và độ ẩm đất để tưới nước đúng thời điểm và đủ lưu lượng cho cây

trồng) kết hợp với công nghệ canh tác tiên tiến, phù hợp với các hình thức phát triển nông nghiệp đô thị như: vườn trên mái nhà, thủy canh, khí canh, trang trại thẳng đứng, nuôi trồng thủy sản đô thị, vườn cộng đồng.

4. Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực:

a) Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông - lộ - phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp;

b) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng tỷ lệ % diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã. Diện tích đất trồng được tính bằng tổng các vụ trong năm hoặc 1 vụ tùy thuộc vào kế hoạch của xã;

Chỉ tiêu có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực được đánh giá là "Đạt" khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ do UBND cấp tỉnh quy định;

c) Mức đạt chuẩn:

UBND cấp tỉnh ban hành loại cây trồng chủ lực cụ thể và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với từng nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phù hợp với quy định tại: Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (trong đó, đến năm 2030 có 30% diện tích trồng lúa áp dụng phương thức canh tác tiên tiến, 30% diện tích cây trồng cạn được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước); Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó, định hướng phát triển cho 12 nhóm cây chủ lực là lúa gạo, cây rau, ngô, sắn, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, cao su, cây ăn quả, hoa cây cảnh và cây dừa); Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030 (trong đó, định hướng phát triển 14 cây ăn quả chủ lực: thanh long, xoài, chuối, vải, nhãn, cam, bưởi, dứa, chôm chôm, sầu riêng, mít, chanh leo, bơ, na);

d) Các trường hợp khác:

Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương, như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

Đối với xã có chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, làm muối: chỉ tiêu tưới tiết kiệm được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

5. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tập trung, ưu tiên đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, phát triển các hồ chứa nước nhỏ, phân tán, đập tạm sử dụng vật liệu địa phương, trạm bơm nhỏ, kênh mương cho các thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu để mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp cần tưới của xã nhóm 3 được tưới, tiêu bởi công trình thủy lợi đạt từ 50% trở lên và được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

b) Đối với những địa bàn có điều kiện địa hình phức tạp, không thuận lợi về nguồn nước, không có công trình thủy lợi nhưng có điều kiện khí hậu thuận lợi, mưa thuận gió hòa, canh tác theo tập quán địa phương, đảm bảo trong 03 năm liên tục có cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường, cho năng suất ổn định thì được đánh giá là "Đạt".

6. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Tài liệu minh chứng xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phục vụ đánh giá, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, bao gồm: kế hoạch sản xuất nông nghiệp trong năm của UBND xã được duyệt; hợp đồng, biên bản nghiệm thu diện tích tưới, tiêu giữa đơn vị cung cấp nước và tổ chức, cá nhân sử dụng nước; báo cáo kết quả thực hiện tưới, tiêu chủ động của UBND xã.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi thể hiện qua các tài liệu sau đây:

Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình;

Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình theo kế hoạch bảo trì để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị;

Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình (thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất, như: gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình);

Có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì.

c) Tài liệu minh chứng có áp dụng biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực phục vụ đánh giá, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới, bao gồm: văn bản thể hiện loại cây trồng chủ lực, kế hoạch tưới tiết kiệm; thuyết minh loại biện pháp tưới tiết kiệm áp dụng, hình ảnh minh họa; số diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiết kiệm và diện tích cây trồng chủ lực của xã.

Mục 2
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "2.3. ĐẢM BẢO YÊU CẦU CHỦ ĐỘNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THEO PHƯƠNG CHÂM 4 TẠI CHỖ"

Điều 5. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Xã nhóm 1 được đánh giá mức "Tốt" khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Xã nhóm 2 được đánh giá mức "Khá" khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Xã nhóm 3 được đánh giá "Đạt" khi: đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Đánh giá thực hiện

1. Các yêu cầu bắt buộc, thang tính điểm và hướng dẫn tính điểm đối với từng nội dung cụ thể về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ như sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
1	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực		35		
1.1	Tổ chức bộ máy		10		
1.1.1	Có quyết định thành lập Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và kiện toàn khi có thay đổi.	Có	5	0	Quyết định
1.1.2	Có quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trong đó có phân công nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự.	Có	5	0	Quy chế

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
1.2	Nguồn nhân lực		25		
1.2.1	100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.2	Có quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; được củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên.	Có	4	0	Quyết định
1.2.3	Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Văn bản triệu tập/cử cán bộ tham gia
1.2.4	Có từ 70% trở lên số người dân trên địa bàn xã được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai thông qua: hội nghị tuyên truyền; cấp phát tài liệu; tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông, báo chí, nhóm zalo, facebook và các hình thức phù hợp khác.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
2	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh		40		
2.1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai		11		
2.1.1	Có Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã giai đoạn 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được điều chỉnh hằng năm và kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hằng năm.	Có	6	0	Quyết định
2.1.2	Có xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra tại địa phương.	Có	5	0	Thể hiện tại Quyết định
2.2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai		8		
2.2.1	Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn.	Có	4	0	Quyết định

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
2.2.2	Nội dung phương án được xây dựng cụ thể, chi tiết phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương và được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm.		4	0	Thể hiện tại Quyết định
2.3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai/phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt		21		
2.3.1	Hằng năm có quyết định giao nhiệm vụ về chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai tại địa phương; có phương án huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Có	10	0	Quyết định
2.3.2	Có từ 90% trở lên số tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn xã chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai tại chỗ phù hợp với tình hình thực tế khi có thiên tai xảy ra.		6	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
2.3.3	100% nội dung công việc cần thực hiện theo phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt để chuẩn bị cho hoạt động phòng, chống thiên tai được thực hiện và hoàn thành trước khi thiên tai xảy ra.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
3	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu		20		
3.1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng		6		
3.1.1	Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.		3	0	Thể hiện tại quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương
3.1.2	Việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo

TT	Nội dung	Yêu cầu bắt buộc	Thang tính điểm		Hồ sơ minh chứng
			Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ	
3.2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai		14		
3.2.1	Trên địa bàn xã có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai để các hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	7	0	Báo cáo
3.2.2	Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo
4	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai		5		
	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %	Báo cáo

2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Bảng chấm điểm đối với từng nhóm xã 1, 2, 3 về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "3.2. VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA XÃ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM"

Điều 7. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Mức chỉ tiêu chung:

a) Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã;

Đối với xã nhóm 1, căn cứ điều kiện thực tế về tỷ trọng nông nghiệp và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND cấp tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc không áp dụng nội dung này; trường hợp xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung tại điểm này;

b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn…);

c) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm;

d) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.

2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, phân theo lĩnh vực sản xuất và nhóm xã, cụ thể như sau:

a) Đối với trồng trọt:

Xã nhóm 1: có cơ sở sơ chế, chế biến hoặc đóng gói nông sản đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa nông dân, HTX, tổ hợp tác (sau đây viết tắt là THT), nhóm hộ với doanh nghiệp hoặc đơn vị tiêu thụ, trong đó khuyến khích hợp đồng có thời hạn từ 03 năm trở lên. Có ít nhất 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên áp dụng nhật ký điện tử, số hóa);

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với vùng nguyên liệu. Có trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ khoanh vùng vùng nguyên liệu và hồ sơ liên kết tiêu thụ. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua hoặc sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ (HTX, THT, nhóm hộ hoặc doanh nghiệp). Có kế hoạch phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng cây trồng chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ, hoặc có lộ trình nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo điều kiện địa phương; khuyến khích áp dụng truy xuất nguồn gốc và quản lý sản xuất phù hợp điều kiện thực tế.

b) Đối với chăn nuôi:

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, cơ sở giết mổ, chế biến hoặc hệ thống phân phối. Có cơ sở giết mổ, sơ chế hoặc liên kết với cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng các biện pháp quản lý an toàn sinh học, môi trường theo quy định;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Có kiểm soát điều kiện chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, môi trường theo quy định. Có tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã. Có điểm thu mua hoặc sơ chế sản phẩm phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Có hồ sơ liên kết tiêu thụ sản phẩm; vùng nguyên liệu được xác định phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khuyến khích quản lý sản xuất bằng nhật ký (ưu tiên số hóa);

Xã nhóm 3: có mô hình chăn nuôi liên kết theo nhóm hộ, HTX hoặc doanh nghiệp. Không bắt buộc áp dụng chứng nhận vùng chăn nuôi. Có kế hoạch nâng cao điều kiện chăn nuôi an toàn, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, được cơ quan cấp tỉnh chấp thuận.

c) Đối với lâm nghiệp:

Xã nhóm 1: có vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung gắn với doanh nghiệp chế biến lâm sản. Có hợp đồng liên kết trồng rừng, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng. Có hồ sơ khoanh vùng, bản đồ lâm phần và danh sách chủ rừng tham gia liên kết. Có truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Có ít nhất 20% diện tích rừng sản xuất trong hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ sản phẩm rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc mã số rừng trồng. Có phương án quản lý rừng, khai thác và tiêu thụ phù hợp quy định pháp luật;

Xã nhóm 3: có tổ chức liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản. Có ít nhất 10% diện tích rừng sản xuất được liên kết trồng rừng và tiêu thụ lâm sản được cấp mã số rừng trồng hoặc áp dụng quản lý rừng theo quy định, hoặc có kế hoạch nâng cao tỷ lệ chứng nhận theo lộ trình.

d) Đối với thủy sản (nuôi trồng thủy sản):

Xã nhóm 1: có hợp đồng liên kết nuôi trồng và tiêu thụ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu. Có cơ sở sơ chế, bảo quản hoặc liên kết với cơ sở chế biến đạt yêu cầu an toàn thực phẩm. Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP thủy sản, hữu cơ, ASC, BAP hoặc tương đương). Có truy xuất nguồn gốc và kiểm soát môi trường nuôi;

Xã nhóm 2: có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên kết tiêu thụ thủy sản. Có ít nhất 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được chứng nhận chất lượng hợp lệ. Có điểm thu mua, sơ chế bảo đảm điều kiện vệ sinh. Có hồ sơ xác định vùng nuôi phù hợp quy hoạch;

Xã nhóm 3: có mô hình nuôi trồng thủy sản liên kết. Có ít nhất 10% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản được áp dụng quy trình an toàn hoặc chứng nhận chất lượng, hoặc có kế hoạch nâng cao theo lộ trình. Có biện pháp quản lý môi trường nuôi phù hợp điều kiện địa phương.

Điều 8. Đánh giá thực hiện

1. Vùng nguyên liệu tập trung là khu vực sản xuất nông nghiệp được tổ chức tập trung, chuyên canh một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã, có ranh giới xác định và được quản lý thống nhất, được đánh giá thông qua các nội dung sau đây:

a) Có ranh giới xác định trong quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch sản xuất nông nghiệp hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết, hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm, trong đó có sự tham gia của nông dân và một hoặc nhiều chủ thể: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (gọi chung là các bên tham gia liên kết);

c) Đảm bảo quy mô tối thiểu:

Đối với trồng trọt: vùng nguyên liệu có diện tích từ 05 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa. Trường hợp cần thiết, căn cứ điều kiện tự nhiên, quỹ đất và tập quán sản xuất của địa phương (nhất là đối với xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số), UBND cấp tỉnh hướng dẫn quy mô tối thiểu theo từng nhóm cây trồng (cây hằng năm, cây lâu năm, cây ăn quả, cây rau màu, cây dược liệu…), bảo đảm cụ thể, phù hợp thực tiễn và không thấp hơn ngưỡng tối thiểu chung;

Đối với lâm nghiệp: vùng nguyên liệu có diện tích từ 10 ha trở lên, liền vùng hoặc tập trung theo ô thửa. Đối với các địa phương có điều kiện phát triển lâm nghiệp tập trung quy mô lớn, UBND cấp tỉnh quy định mức diện tích tối thiểu cao hơn để phù hợp với yêu cầu hình thành vùng nguyên liệu gắn với chế biến, tiêu thụ;

Đối với chăn nuôi, thủy sản: vùng nguyên liệu được xác định theo quy mô sản xuất, đáp ứng một trong các yêu cầu sau: có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có quy mô tổng đàn, sản lượng hoặc quy mô nuôi trồng tương đương, phù hợp với từng loại vật nuôi, đối tượng nuôi chủ lực (gia súc, gia cầm, thủy sản…) theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.

Việc xác định quy mô tương đương phải bảo đảm phản ánh quy mô sản xuất thực tế, hiệu quả kinh tế và khả năng hình thành chuỗi liên kết ổn định.

d) Áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung;

đ) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhóm xã, cụ thể như sau:

Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: có đường giao thông nội đồng bảo đảm cho cơ giới (máy cày, máy gặt, xe thu mua) hoạt động thuận lợi; hệ thống thủy lợi chủ động tưới, tiêu nước phù hợp với loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; có vùng đệm bảo vệ (mương, bờ thửa, hàng cây hoặc giải pháp tương đương) khi canh tác, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường; có hạ tầng thu gom, lưu giữ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau sử dụng theo quy định;

Đối với xã nhóm 3: có đường giao thông thuận lợi kết nối đến vùng nguyên liệu tập trung (không bắt buộc đường nội đồng cho cơ giới); có giải pháp cấp nước, tiêu thoát nước phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn và tập quán canh tác địa phương; bảo đảm an toàn môi trường và có biện pháp bảo vệ khi sản xuất, nuôi trồng gần khu dân cư hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

2. Cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã là loại cây trồng hoặc vật nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất của xã, có lợi thế cạnh tranh, gắn với thị trường tiêu thụ ổn định, được xác định theo một trong các căn cứ sau đây:

a) UBND xã căn cứ danh mục cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, thành phố để lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp của xã;

b) Có tỷ trọng (%) lớn nhất về diện tích canh tác hoặc số đầu vật nuôi hoặc sản lượng hoặc giá trị sản xuất trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã;

c) Được tích hợp trong quy hoạch hoặc đề án phát triển sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.

(Cách xác định: số liệu thống kê xã, cơ cấu diện tích, giá trị sản xuất, văn bản phê duyệt của cơ quan cấp tỉnh).

3. Được chứng nhận chất lượng:

a) Là việc toàn bộ hoặc một phần sản phẩm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc tổ chức được chỉ định;

b) Hình thức chứng nhận hợp lệ đáp ứng một hoặc một số yêu cầu sau đây:

Chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: VietGAP, VietGAHP (đối với chăn nuôi), GlobalGAP, sản xuất hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn;

Chứng nhận, công cụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản theo quy định;

Đối với lâm nghiệp: Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS) hoặc mã số rừng trồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sơ chế, chế biến trong vùng nguyên liệu (nếu có).

(Cách xác định: tỷ lệ diện tích (ha) hoặc tỷ lệ % sản lượng của vùng nguyên liệu đã được chứng nhận so với tổng quy mô vùng nguyên liệu).

4. Gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là việc sản phẩm từ vùng nguyên liệu có chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ ổn định, thông qua hợp đồng, biên bản ghi nhớ, hoặc thỏa thuận tiêu thụ giữa HTX, doanh nghiệp và người sản xuất, được xác định như sau:

a) Gắn với chế biến, được thể hiện thông qua một hoặc một số nội dung sau:

Có cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói nông sản (không bắt buộc đặt trên địa bàn xã) tham gia chuỗi liên kết;

Có hợp đồng, thỏa thuận liên kết với cơ sở sơ chế, chế biến, doanh nghiệp thu mua, hệ thống phân phối, bảo đảm việc thu mua, vận chuyển, sơ chế, chế biến nông sản kịp thời, đúng quy trình, không làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng sản phẩm sau thu hoạch;

Có thực hiện truy xuất nguồn gốc (mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở chăn nuôi, mã số vùng nuôi trồng thủy sản) hoặc quản lý sản xuất theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp và môi trường;

Sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết, trong đó có ít nhất một chủ thể đầu mối tham gia, như: HTX, THT, nhóm hộ liên kết, doanh nghiệp hoặc liên hiệp HTX.

b) Gắn với tiêu thụ sản phẩm được thể hiện:

Có hợp đồng bao tiêu, đơn đặt hàng, hoặc kênh tiêu thụ ổn định (chuỗi siêu thị, thương mại điện tử, xuất khẩu…);

Sản lượng tiêu thụ thông qua liên kết chiếm tỷ lệ % nhất định trong tổng sản lượng vùng nguyên liệu.

(Cách xác định: số hợp đồng, thời hạn hợp đồng, tỷ lệ % sản lượng tiêu thụ qua liên kết).

5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Hồ sơ xác định vùng nguyên liệu tập trung, gồm: hồ sơ, tài liệu xác định vùng nguyên liệu theo quy hoạch hoặc quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp có bản đồ thì bản đồ vùng nguyên liệu (in màu hoặc bản điện tử) thể hiện rõ ranh giới vùng nguyên liệu, diện tích (ha) hoặc khu vực chăn nuôi/thủy sản; vị trí các điểm thu mua, sơ chế (nếu có), do UBND xã hoặc HTX hoặc tổ chức liên kết lập và xác nhận;

b) Hồ sơ chứng nhận chất lượng, gồm:

Bản sao hợp lệ (hoặc bản điện tử) một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, HACCP, ISO…; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với sơ chế, chế biến;

Bảng tổng hợp tỷ lệ % diện tích hoặc sản lượng được chứng nhận, do UBND xã lập, trong đó nêu rõ: tổng diện tích/sản lượng vùng nguyên liệu; diện tích/sản lượng đã được chứng nhận; tỷ lệ % đạt được (phù hợp với yêu cầu từng nhóm xã);

c) Hồ sơ liên kết chế biến và tiêu thụ, gồm:

Hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận liên kết giữa HTX/THT/nhóm hộ với doanh nghiệp, cơ sở chế biến, đơn vị thu mua (thể hiện rõ: sản phẩm, sản lượng, thời hạn, trách nhiệm các bên);

Minh chứng về cơ sở sơ chế, chế biến hoặc điểm thu mua, gồm một trong các tài liệu: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; hình ảnh, biên bản kiểm tra thực tế (nếu có);

Báo cáo hoặc bảng kê sản lượng tiêu thụ qua liên kết (01 năm gần nhất): sản lượng tiêu thụ; tỷ lệ % so với tổng sản lượng vùng nguyên liệu; kênh tiêu thụ (doanh nghiệp, thương mại điện tử, chuỗi phân phối…).

d) Hồ sơ quản lý và tổ chức thực hiện, gồm:

Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nội dung tiêu chí "3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm" do UBND xã lập, gồm: mô tả vùng nguyên liệu; kết quả chứng nhận chất lượng; kết quả liên kết chế biến, tiêu thụ; đánh giá mức đạt theo nhóm xã 1 hoặc 2 hoặc 3.

Biên bản họp hoặc ý kiến xác nhận của UBND xã: xác nhận vùng nguyên liệu đang hoạt động thực tế; xác nhận tính chính xác của số liệu, hồ sơ.

Mục 4
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "3.3. CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ"

Tiểu mục 1
"CÓ MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO HIỆU QUẢ"

Điều 9. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với xã nhóm 1: có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

2. Đối với xã nhóm 2: có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

3. Đối với xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

Điều 10. Đánh giá thực hiện

1. Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả là mô hình sản xuất nông nghiệp có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và số hóa cao, được quản lý theo quy trình chuẩn, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả và bền vững.

2. Đối với từng loại mô hình:

a) Mô hình trồng trọt ngoài trời:

Diện tích ứng dụng ≥1 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; xử lý phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động hóa để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

b) Mô hình nhà màng, nhà kính:

Diện tích ứng dụng ≥0,3 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu nước; chăm sóc; thu hoạch);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng, vật nuôi;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử;

c) Mô hình lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất):

Diện tích ứng dụng ≥3 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; phòng cháy, chữa cháy; xử lý phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, cây trồng;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

d) Mô hình nuôi trồng thuỷ sản:

Diện tích ứng dụng ≥300 m²;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; sơ chế; bảo quản; xử lý chất thải, phụ phẩm);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

đ) Mô hình diêm nghiệp:

Diện tích ứng dụng ≥0,5 ha;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa: sửa chữa đồng muối; cấp, tiêu nước; thu hoạch; thu gom; vận chuyển; sơ chế, chế biến; bảo quản;

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain;

e) Mô hình chăn nuôi:

Quy mô/diện tích ứng dụng: gia súc ≥300 đơn vị vật nuôi; gia cầm ≥50 đơn vị vật nuôi; động vật khác ≥300 m^2 hoặc ≥30 đơn vị vật nuôi;

Mức độ cơ giới hóa: có ít nhất 50% diện tích sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa; có ít nhất 50% các khâu sản xuất được ứng dụng cơ giới hóa (chuồng trại: cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải; chăm sóc; vận chuyển);

Mức độ tự động hóa: sử dụng các hệ thống điều khiển, cảm biến, dây chuyền tự động để thực hiện một trong các khâu sản xuất quy định tại điểm này;

Mức độ số hóa: sử dụng một trong các ứng dụng công nghệ sau đây:

Công nghệ IoT hoặc Big Data để thu thập dữ liệu về môi trường, vật nuôi;

Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Thuyết minh mô hình (mục tiêu, quy mô, chủ thể thực hiện);

b) Minh chứng hoạt động (hình ảnh, báo cáo sản xuất, sản phẩm…);

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường (định mức tăng năng suất trên cùng đơn vị diện tích, mức giảm chi phí đầu vào, mức chênh lệch lợi nhuận thực tế, mức độ giảm phát thải giữa mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và mô hình sản xuất truyền thống cùng loại tại địa phương).

Tiểu mục 2
"CÓ MÔ HÌNH KINH TẾ XANH HOẶC MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆU QUẢ"

Điều 11. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: có từ 30% trở lên tổng lượng phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, tái sử dụng hoặc tái chế làm đầu vào cho hoạt động sản xuất khác (tính theo khối lượng, thể tích hoặc giá trị tương đương);

b) Giảm sử dụng đầu vào nguyên sinh: giảm tối thiểu 20% lượng vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thức ăn công nghiệp, nước tưới, năng lượng…) so với phương thức sản xuất truyền thống tại địa phương, thông qua áp dụng quy trình tuần hoàn;

c) Gia tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm: phụ phẩm, chất thải được tái sử dụng hoặc tái chế tạo ra giá trị gia tăng, góp phần giảm chi phí sản xuất hoặc tăng thu nhập cho chủ thể tham gia mô hình;

d) Cải thiện môi trường và giảm phát thải: có biện pháp xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải đạt yêu cầu môi trường; hoặc giảm phát sinh chất thải, mùi, ô nhiễm so với trước khi áp dụng mô hình; khuyến khích có kết quả giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Tổ chức liên kết và duy trì mô hình: mô hình được tổ chức và duy trì tối thiểu 01 năm, có sự tham gia của hộ dân, HTX, THT hoặc doanh nghiệp; có kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình.

2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với từng nhóm xã:

a) Xã nhóm 1: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khuyến khích mô hình do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ có đăng ký kinh doanh chủ trì, có ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số hoặc sử dụng năng lượng tái tạo.

b) Xã nhóm 2: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả; khuyến khích mô hình gắn với sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp hoặc du lịch nông thôn, do doanh nghiệp, HTX, THT hoặc nhóm hộ chủ trì.

c) Xã nhóm 3: có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, ưu tiên mô hình quy mô hộ gia đình, nhóm hộ, HTX hoặc cộng đồng thôn, bản. Mô hình tập trung vào một hoặc một số nội dung như: tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản; sử dụng phân hữu cơ tại chỗ; tuần hoàn nước; kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bảo vệ và tái tạo tài nguyên đất, nước, rừng.

Điều 12. Đánh giá thực hiện

1. Mô hình kinh tế xanh hiệu quả:

a) Mô hình kinh tế xanh hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã:

Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; ưu tiên năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường;

Giảm phát thải, giảm ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Tạo giá trị kinh tế ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân, HTX hoặc doanh nghiệp tham gia;

Được vận hành thực tế, có kết quả đo lường được, không chỉ là mô hình trình diễn.

b) Các mô hình kinh tế xanh trong phạm vi nội dung tiêu chí này bao gồm (nhưng không giới hạn):

Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phát thải thấp;

Mô hình sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối trong sản xuất, sơ chế, chế biến;

Mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp gắn với bảo tồn tài nguyên, cảnh quan;

Mô hình làng nghề xanh, cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

c) Xác định mô hình kinh tế xanh hiệu quả như sau:

Về phương thức sản xuất (bắt buộc), gồm: sử dụng quy trình sản xuất thân thiện môi trường (hữu cơ, VietGAP, canh tác ít phát thải…); áp dụng công nghệ sạch, giảm sử dụng hóa chất, vật tư đầu vào; sử dụng năng lượng tái tạo hoặc tiết kiệm năng lượng trong sản xuất;

Về sử dụng tài nguyên hiệu quả, gồm: giảm tiêu hao nguyên liệu đầu vào: nước tưới, năng lượng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, so với phương thức truyền thống tại địa phương; khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm;

Về môi trường, gồm: không gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí); có biện pháp kiểm soát chất thải phát sinh; góp phần bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan nông thôn;

Về hiệu quả kinh tế - xã hội, gồm: giảm chi phí sản xuất hoặc tăng giá trị sản phẩm; tạo thu nhập ổn định hoặc cao hơn so với mô hình truyền thống; góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân;

Về tính ổn định và khả năng nhân rộng, gồm: mô hình đã triển khai thực tế và vận hành ổn định tối thiểu 01 năm; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương; có khả năng nhân rộng trong cộng đồng.

2. Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả:

a) Mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả là mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, trong đó:

Chất thải, phụ phẩm của quá trình sản xuất này được tái sử dụng, tái chế làm đầu vào cho quá trình sản xuất khác;

Hình thành chu trình khép kín hoặc bán khép kín trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng;

Giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý ra môi trường.

b) Có mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, gồm một hoặc một số mô hình sau:

Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản, như: tuần hoàn nước trong ao nuôi; xử lý, tái sử dụng bùn thải, nước thải ao nuôi; kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học; mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, giảm phát thải;

Mô hình tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;

Mô hình sản xuất khác gắn với tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

c) Có ít nhất 30% phụ phẩm, chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện mô hình sản xuất được thu gom, xử lý và tái sử dụng phục vụ sản xuất khác theo quy định.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả được lập theo từng mô hình cụ thể và theo từng chủ thể thực hiện, gồm:

a) Nhóm hồ sơ pháp lý và xác định chủ thể mô hình (do doanh nghiệp hoặc HTX, hoặc THT, hoặc nhóm hộ, hoặc hộ gia đình chủ trì mô hình cung cấp):

Quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX/THT;

Văn bản xác nhận của UBND xã về việc mô hình đang hoạt động thực tế trên địa bàn;

Thuyết minh mô tả mô hình (mục tiêu, quy mô, địa điểm, lĩnh vực sản xuất, thời gian triển khai, số hộ tham gia);

Trường hợp mô hình cộng đồng thôn, bản: biên bản họp cộng đồng, quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND xã;

b) Nhóm hồ sơ, minh chứng tiêu chí kỹ thuật của mô hình (do chủ thể thực hiện mô hình lập; UBND xã kiểm tra, tổng hợp):

Căn cứ các yêu cầu tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 và khoản 2 Điều này, hồ sơ minh chứng gồm một hoặc một số tài liệu sau đây:

Minh chứng tái sử dụng, tái chế phụ phẩm, chất thải: bảng thống kê khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng được tái sử dụng/tái chế (theo tháng hoặc năm). Hợp đồng thu gom, tái chế (nếu có). Hình ảnh, sơ đồ quy trình tuần hoàn. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý (biogas, ủ compost, tuần hoàn nước…);

Minh chứng giảm sử dụng đầu vào: so sánh định mức vật tư đầu vào trước và sau khi áp dụng mô hình. Tài liệu kỹ thuật, quy trình sản xuất áp dụng. Hóa đơn, chứng từ mua vật tư (đối chiếu giảm chi phí đầu vào);

Minh chứng gia tăng giá trị kinh tế: báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước và sau khi áp dụng mô hình. Minh chứng sản phẩm phụ được thương mại hóa (hợp đồng, hóa đơn, bảng kê bán hàng). Xác nhận của HTX hoặc doanh nghiệp về giá trị gia tăng;

Minh chứng cải thiện môi trường, giảm phát thải: kết quả quan trắc môi trường (nếu thuộc đối tượng phải quan trắc). Hình ảnh, biên bản kiểm tra môi trường. Tài liệu mô tả biện pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải. Báo cáo đánh giá giảm mùi, giảm ô nhiễm hoặc giảm phát thải khí nhà kính (nếu có);

Minh chứng duy trì và nhân rộng mô hình: thời gian vận hành tối thiểu 01 năm (xác nhận của UBND xã). Kế hoạch duy trì, mở rộng hoặc nhân rộng mô hình. Danh sách hộ tham gia (đối với mô hình cộng đồng).

c) Nhóm hồ sơ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng nhân rộng (do UBND xã tổng hợp, trên cơ sở báo cáo của chủ thể mô hình):

Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện mô hình (01 năm gần nhất), gồm: quy mô, số hộ tham gia, hiệu quả kinh tế, tác động môi trường;

Đánh giá mức độ phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương;

Nhận xét của cộng đồng dân cư (nếu có);

Mô hình được UBND xã xác nhận để trình diễn và vận hành thực tế.

Mục 5
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "3.4. CÓ KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG, THẾ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG"

Điều 13. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2:

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030;

b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên;

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Đối với xã nhóm 3:

a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030;

b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn;

c) Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

Điều 14. Đánh giá thực hiện

1. Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được UBND xã ban hành: tập trung phát triển sản phẩm OCOP gắn với lợi thế, đặc trưng, thế mạnh của địa phương về các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; phát huy giá trị tài nguyên và tri thức bản địa, văn hóa truyền thống của địa phương;

b) Mục tiêu của kế hoạch yêu cầu nâng cao số lượng và chất lượng, cụ thể: số lượng sản phẩm OCOP tăng lên hằng năm, trong đó có mục tiêu về tỷ lệ sản phẩm OCOP được nâng hạng sao không thấp hơn mục tiêu về tỷ lệ nâng hạng sao của tỉnh, thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tính theo số lượng sản phẩm OCOP ở thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Xác định rõ tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh giữ ổn định hoặc tăng hằng năm (so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025). Xác định rõ mục tiêu về phát triển vùng nguyên liệu tại xã, liên kết ổn định; tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định, đạt tối thiểu 70% đến hết năm 2030, nhưng không được thấp hơn so với hiện trạng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Có mục tiêu áp dụng chuyển đổi số về truy xuất nguồn gốc, tham gia sàn thương mại điện tử...;

c) Có các giải pháp thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu địa phương theo hướng bền vững; phát triển thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến và thương mại; ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy khởi nghiệp gắn với OCOP cho thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có).

2. Căn cứ vào kết quả sản phẩm OCOP tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, mục tiêu chung của từng tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2026 - 2030, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, UBND cấp tỉnh quy định mục tiêu cụ thể đối với từng nhóm xã.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 được tổ chức thực hiện thường xuyên gắn với các hoạt động cụ thể, trong đó bao gồm: tuyên truyền nâng cao nhận thức; tập huấn nâng cao năng lực của các chủ thể; hỗ trợ, hướng dẫn phát triển sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu địa phương; tổ chức hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm; hỗ trợ xúc tiến thương mại...

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 do UBND xã ban hành;

b) Danh sách chủ thể OCOP, sản phẩm OCOP trên địa bàn xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt sao;

c) Biểu mô tả kết quả thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP, do UBND xã lập.

Mục 6
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "3.5. CÁC MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG THÔN (NẾU CÓ) TRONG QUY HOẠCH CHUNG XÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG ĐỒNG BỘ KẾT NỐI VÀ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ GẮN VỚI ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG"

Điều 15. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2:

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP;

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

2. Đối với xã nhóm 3:

a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP;

b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).

Điều 16. Đánh giá thực hiện

1. Mô hình du lịch nông thôn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Điểm du lịch cung cấp dịch vụ trải nghiệm về nông nghiệp, làng nghề, sinh thái, văn hóa, homestay... (không bao gồm các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm...) trong quy hoạch chung xã, hoặc chưa nằm trong quy hoạch nhưng không vi phạm các quy định về quản lý quy hoạch, sử dụng đất;

b) Có hệ thống hạ tầng đồng bộ, kết nối gồm:

Hạ tầng giao thông: đường giao thông kết nối thuận lợi từ trục chính (quốc lộ, tỉnh lộ, đường xã) đến điểm du lịch; đường nội bộ trong khu du lịch đảm bảo an toàn, có phân luồng cho người đi bộ, xe đạp, xe điện (nếu có); bãi đỗ xe ô tô phù hợp với quy mô khách; hệ thống biển chỉ dẫn, chỉ đường, bản đồ du lịch thống nhất, dễ nhận diện;

Hạ tầng môi trường: hệ thống điện, cung cấp nước sạch, thu gom và xử lý rác thải đáp ứng yêu cầu theo quy định;

c) Được cơ quan có thẩm quyền công nhận gồm một trong các trường hợp dưới đây:

Điểm du lịch hoặc điểm du lịch cộng đồng theo quy định tại Điều 23 Luật Du lịch, Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên theo quy định của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Danh sách điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã và quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biểu mô tả kết quả thực hiện do UBND xã lập.

Mục 7
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "3.7. CÓ TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ"

Điều 17. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tổ khuyến nông cộng đồng được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Có tổ khuyến nông cộng đồng được UBND xã quyết định thành lập hoặc kiện toàn, có quy chế hoạt động.

2. Có kế hoạch hoạt động hằng năm và được triển khai thực tế.

3. Trong năm có ít nhất 02 hoạt động cụ thể thuộc một hoặc nhiều nội dung sau đây:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng hoặc tham gia mô hình sản xuất;

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX, THT;

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ, kết nối thị trường;

d) Tham gia hoạt động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới.

4. Có minh chứng cụ thể về kết quả, sản phẩm, như: mô hình sản xuất, lớp tập huấn, vùng nguyên liệu, hợp đồng liên kết, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

5. Đạt kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này:

a) Đối với xã nhóm 2: Đạt từ 70 điểm trở lên;

b) Đối với xã nhóm 3: Đạt từ 60 điểm trở lên.

Điều 18. Đánh giá thực hiện

1. Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quy chế; có sản phẩm, kết quả cụ thể; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường.

2. Cơ cấu tổ chức và thành lập, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Cơ cấu tổ chức: tổ khuyến nông cộng đồng có từ 05 thành viên trở lên, trong đó: tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị; viên chức khuyến nông thuộc Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cấp xã; đại diện HTX, THT, doanh nghiệp, nông dân sản xuất giỏi và đại diện các tổ chức đoàn thể tại địa phương; cộng tác viên khuyến nông;

b) Thành lập, kiện toàn: UBND xã có trách nhiệm rà soát, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng hiện có hoặc thành lập mới (nếu chưa có).

3. Nội dung hoạt động chủ yếu của tổ khuyến nông cộng đồng:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn sản xuất an toàn, sinh thái, tuần hoàn, hữu cơ;

b) Tư vấn, hỗ trợ phát triển tổ chức sản xuất, HTX, THT, xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu;

c) Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản;

d) Tham gia đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường;

đ) Tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Tư vấn, dịch vụ khuyến nông, nông nghiệp, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

4. Bảng điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Hồ sơ minh chứng
1	Có quyết định thành lập/công nhận tổ khuyến nông cộng đồng	10	Quyết định thành lập/công nhận
2	Thành phần tổ khuyến nông cộng đồng phù hợp (tổ trưởng là lãnh đạo cấp xã hoặc người đứng đầu (hoặc cấp phó được phân công) của đơn vị, tổ chức tham gia cung ứng dịch vụ công cấp xã)	10	Danh sách thành viên
3	Có quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên	10	Quy chế, bảng phân công nhiệm vụ
4	Có địa điểm sinh hoạt/điều kiện hoạt động	10	Ảnh chụp nơi làm việc, giấy xác nhận trụ sở

5	Có hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất	15	Báo cáo kết quả, hình ảnh
6	Tham gia đào đạo, tập huấn, tuyên truyền cho nông dân, HTX	10	Danh sách, biên bản
7	Tư vấn, hỗ trợ HTX, THT, hộ sản xuất	10	Báo cáo, số liệu HTX, THT, hỗ sản xuất được hỗ trợ
8	Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm	10	Hợp đồng, xác nhận
9	Hoạt động thường xuyên, có kế hoạch/báo cáo	10	Kế hoạch/báo cáo
10	Góp phần nâng cao thu nhập, sinh kế, được người dân ghi nhận	5	Xác nhận của thôn/bản/ấp
	Tổng điểm	100	

5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Bảng chấm điểm đánh giá hiệu quả của tổ khuyến nông cộng đồng kèm theo hồ sơ minh chứng quy định tại khoản 4 Điều này.

Mục 8
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ 3.10 VỀ "CÓ LÀNG NGHỀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC KHU VỰC SẢN XUẤT DỊCH VỤ QUY MÔ PHÙ HỢP ĐƯỢC QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẢM BẢO ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT"

Điều 19. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với xã nhóm 1:

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: có quy hoạch chi tiết cho khu vực sản xuất, dịch vụ và được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã hoặc cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Về hạ tầng: 100% đường giao thông được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo xe trọng tải lớn lưu thông; tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy; hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu sản xuất và đảm bảo theo quy định; có hệ thống nước sạch; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn theo quy định về môi trường;

Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

2. Đối với xã nhóm 2:

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: được xác định rõ trong quy hoạch chung của xã, có văn bản phê duyệt vị trí, diện tích đất sản xuất/dịch vụ của cấp có thẩm quyền;

Về hạ tầng: có đường giao thông thuận tiện kết nối với trục chính của xã/tỉnh; hạ tầng điện lưới đáp ứng công suất sản xuất; có hệ thống nước sạch; có khu tập kết rác thải; có hệ thống mương/cống thoát nước thải chung đảm bảo quy định về môi trường;

Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy.

3. Đối với xã nhóm 3:

Đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây:

a) Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận;

b) Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Về quy hoạch: phù hợp với quỹ đất của địa phương, ưu tiên tận dụng các mặt bằng sẵn có. Quy mô có thể nhỏ nhưng phải đảm bảo không xâm phạm đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

Về hạ tầng: đảm bảo điều kiện tối thiểu về giao thông (xe cơ giới đi lại thuận tiện) và điện, nước phục vụ sản xuất. Việc xử lý môi trường có thể áp dụng các mô hình bán tập trung hoặc tại chỗ nhưng phải đảm bảo vệ sinh.

Điều 20. Đánh giá thực hiện

1. Làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được đánh giá "Đạt" khi đáp ứng các yêu cầu: được UBND cấp tỉnh công nhận, đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận.

2. Khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch nằm tách biệt hoặc nằm trong khu dân cư nhưng được quy hoạch rõ ràng, được đầu tư xây dựng hạ tầng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Đối với làng nghề được công nhận:

Quyết định hoặc bằng công nhận của UBND cấp tỉnh về việc công nhận làng nghề hoặc làng nghề truyền thống;

Xác nhận của UBND cấp xã chứng minh làng nghề hoặc làng nghề truyền thống đang hoạt động và không thuộc diện đang xem xét thu hồi quyết định công nhận hoặc bằng công nhận;

b) Đối với khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật:

Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất dịch vụ/cụm công nghiệp làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Báo cáo tóm tắt tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu vực sản xuất, dịch vụ;

Văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện bảo vệ môi trường của cấp có thẩm quyền;

Văn bản phê duyệt hoặc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (áp dụng đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2).

Mục 9
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "6.1. TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU"

Điều 21. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã được công nhận "Đạt" nội dung tiêu chí "6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều" khi có tỷ lệ nghèo đa chiều đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg:

1. Đối với xã nhóm 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 2%.

2. Đối với xã nhóm 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 5%.

3. Đối với xã nhóm 3: Tỷ lệ nghèo đa chiều nhỏ hơn hoặc bằng 13%.

Điều 22. Đánh giá thực hiện

1. Xác định "Tỷ lệ nghèo đa chiều":

Nội dung tiêu chí "6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều" thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động), theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều.

2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

4. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

a) Năm 2026, số liệu để xác định "Tỷ lệ nghèo đa chiều" theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

b) Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định "Tỷ lệ nghèo đa chiều" theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Quyết định của Chủ tịch UBND xã về tỷ lệ nghèo đa chiều tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Mục 10
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "6.3. TỶ LỆ HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN"

Điều 23. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được xác định bằng tổng số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá, phải bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với từng nhóm xã, cụ thể:

1. Đối với xã nhóm 1: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥80% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

2. Đối với xã nhóm 2: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥70% (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung).

3. Đối với xã nhóm 3: có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40% (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)).

Điều 24. Đánh giá thực hiện

1. Công trình cấp nước sạch tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

2. Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp nước sinh hoạt cho một gia đình hoặc một số hộ gia đình, nhóm hộ gia đình.

3. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung:

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

b) Công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

4. Xác định tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình:

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình được xác định bằng tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình chia cho tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá;

b) Công trình cấp nước hộ gia đình phải đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chí đánh giá tại Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

5. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Biểu phụ lục chung thống kê của UBND xã về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn/tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá:

TT	Tên thôn/ấp… (nếu có)	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ hộ gia đình (HGĐ) sử dụng nước sạch theo quy chuẩn					
			Từ công trình cấp nước tập trung		Từ công trình cấp nước HGĐ		Tổng	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1								
2								
…								
	Tổng							

b) Biểu phụ lục đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững:

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã, thôn)	Tiêu chí đánh giá					Đánh giá mức độ hoạt động bền vững (6)	
			(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì	(2) Nước sau xử lý đạt QCVN (Đạt: 20 điểm)	(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm	(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp	Tổng điểm	Đạt
1									
2									
….									
	Tổng								

Trong đó:

Tiêu chí (1): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: dư thì được 20 điểm, đủ thì được 15 điểm;

Tiêu chí (2): dựa trên kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; kết quả: đạt thì được 20 điểm;

Tiêu chí (3): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: ổn định thì được 20 điểm, <30 ngày không cấp/năm thì được 10 điểm, >30 ngày không cấp/năm là 0 điểm;

Tiêu chí (4): kết quả: >60% thì được 20 điểm, từ 50-60% thì được 10 điểm, <50% là 0 điểm;

Tiêu chí (5): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: đạt thì được 20 điểm, không đạt là 0 điểm. Đối với công trình có quy mô lớn, vừa hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m^3/ng.đ trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau: có ít nhất 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp đã có 01 năm kinh nghiệm trở lên về quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước; có ít nhất 02 nhân sự quản lý, khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên. Đối với công trình quy mô nhỏ và rất nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý, khai thác phải có ít nhất 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý, khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức;

Đánh giá mức độ hoạt động bền vững (6) khi tổng điểm ≥70, trong đó phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2);

c) Bản chụp kết quả xét nghiệm chất lượng nước còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá;

d) Hình ảnh minh họa công trình cấp nước sạch tập trung, công trình cấp nước hộ gia đình trên địa bàn xã.

Mục 11
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "6.7. ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM"

Điều 25. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã được công nhận "Đạt" nội dung tiêu chí "6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm" khi có 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

Điều 26. Đánh giá thực hiện

1. Đối tượng đánh giá, bao gồm: hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối); hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm; hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm. Không đánh giá đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường.

2. Đánh giá kết quả thực hiện theo bảng sau đây:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hằng năm theo nội dung đã cam kết	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên) và được cấp Giấy kinh doanh hộ gia đình	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT- NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT- NNMT)
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-NNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT- NNMT)

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp và được giám sát hàng năm theo nội dung đã cam kết	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TTBNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TTBNNPTNT và Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT)

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 88/2023/NĐ-CP)
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Danh sách thống kê hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn thể hiện đầy đủ các thông tin: tên hộ gia đình và cơ sở; địa chỉ hộ gia đình và cơ sở; loại hình sản xuất, kinh doanh; thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở (gồm có số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp); ngày làm bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở; ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng…). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

Mục 12
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "7.2. TỶ LỆ SỐ HÓA DỮ LIỆU VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG"

Điều 27. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ ≥70%, cụ thể:

a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ ≥95%;

b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ ≥85%;

c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ ≥70%.

2. Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ.

3. Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%.

4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%, cụ thể:

a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ ≥95%;

b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ ≥85%;

c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ ≥70%.

5. Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%, cụ thể:

a) Xã nhóm 1 đạt tỷ lệ ≥95%;

b) Xã nhóm 2 đạt tỷ lệ ≥85%;

c) Xã nhóm 3 đạt tỷ lệ ≥70%.

Điều 28. Đánh giá thực hiện

1. Xã được đánh giá "Đạt" nội dung tiêu chí "7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường" khi đáp ứng các yêu cầu nội dung tiêu chí áp dụng đối với từng nhóm xã quy định tại Điều 27 Thông tư này.

2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Báo cáo của UBND xã về kết quả:

a) Xử lý hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ công việc của địa phương;

b) Xử lý hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ, tài liệu công việc của địa phương;

c) Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường; kiểm chứng dựa trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương.

Mục 13
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "8.1. HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT ≥80%; TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP ≤50% TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH"

Tiểu mục 1
"HỆ THỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (NẾU CÓ) TRÊN ĐỊA BÀN ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG"

Điều 29. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (sau đây gọi là CTR), bao gồm: hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường (công trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác); tổ, đội (đơn vị) thu gom, vận chuyển; thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có); bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có); quy định quản lý CTR, quy chế vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR (nếu có).

2. Xã được đánh giá "Đạt" nội dung về "Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường" khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đối với CTR sinh hoạt (sau đây gọi là CTRSH):

Được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT);

Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

Phương tiện vận chuyển CTRSH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

CTRSH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật;

Cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thực hiện trách nhiệm về BVMT.

b) Đối với CTR công nghiệp thông thường:

Được phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý bảo đảm quy định về BVMT;

Phương tiện vận chuyển phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

CTR công nghiệp thông thường phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Đối với chất thải nguy hại (sau đây gọi là CTNH):

Phải được phân định, phân loại theo quy định;

Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (bao gồm thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi là BVTV) sau sử dụng và CTR y tế phải bảo đảm quy định về BVMT;

Phương tiện vận chuyển CTNH phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về BVMT;

CTNH phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp theo quy định của pháp luật.

d) Đối với bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 43 Thông tư này:

Nằm trong quy hoạch;

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM); giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

Lò đốt chất thải (nếu có) phải đảm bảo tuân thủ QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải; khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải phải đảm bảo tuân thủ QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

Phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, cải tạo bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh.

đ) Quy định về quản lý CTR (nếu có) bao gồm: quy định việc phân loại CTRSH; chính sách khuyến khích phân loại; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cồng kềnh; thời gian, địa điểm, tuyến đường vận chuyển CTRSH.

Điều 30. Đánh giá thực hiện

1. Không xem xét, đánh giá đối với các loại CTR không phát sinh hoặc không do cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Tổng hợp thông tin, lập báo cáo về tình hình phát sinh, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR trên địa bàn và việc tuân thủ các quy định về BVMT;

b) Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển (nếu có) trên địa bàn; kiểm tra hệ thống/cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT;

c) Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đạt yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, mức độ phù hợp của quy trình quản lý, định mức đơn giá, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR trên địa bàn (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có);

b) Đề án hoặc kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt); kế hoạch quản lý CTNH (bao gói thuốc BVTV sau sử dụng) được phê duyệt; báo cáo có kèm theo ảnh minh họa bể thu gom và hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng;

c) Quyết định phê duyệt/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn (không bao gồm yêu cầu hồ sơ môi trường đối với các khu xử lý/cơ sở xử lý nằm ngoài địa bàn xã);

d) Báo cáo công tác BVMT của các cơ sở;

đ) Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường;

e) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR.

Tiểu mục 2
"TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI, THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT ≥80%"

Điều 31. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên.

Điều 32. Đánh giá thực hiện

1. Phương pháp đánh giá:

a) Báo cáo về kết quả thực hiện phân loại, xử lý CTRSH trên địa bàn xã;

b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với các tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường) (nếu có);

c) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh từ văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (theo hợp đồng thu gom, vận chuyển) hoặc báo cáo tổng hợp của đơn vị thu gom, vận chuyển;

d) Khảo sát thực tế, đánh giá sự phù hợp giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống thu gom, vận chuyển, các điểm tập kết, trạm trung chuyển, xử lý (nếu có) trên địa bàn;

đ) Đánh giá trực quan (thông qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi; CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH; CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao gói theo quy định và đưa đến điểm tập kết hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

3. Đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH phải thực hiện phân loại tại nguồn và chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định. Chất thải thực phẩm có thể được chuyển giao cho cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Báo cáo về kết quả đạt được;

b) Các hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRSH (đối với văn phòng của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (nếu có);

c) Báo cáo tổng hợp khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển của đơn vị (tổ, đội) thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn (nếu có);

d) Hình ảnh minh họa các khu xử lý, điểm tập kết (nếu có).

Tiểu mục 3
"TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CHÔN LẤP TRỰC TIẾP ≤50% TỔNG LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN PHÁT SINH"

Điều 33. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Tỷ lệ CTRSH được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn xã.

2. CTRSH cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về BVMT; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp CTR theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Đánh giá thực hiện

1. Tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ % tổng khối lượng CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp chia cho tổng khối lượng CTRSH được xử lý của năm báo cáo.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê khối lượng CTRSH phát sinh, tỷ lệ thu gom, tỷ lệ thu hồi, tái chế, biện pháp tái chế, cơ sở tái chế;

b) Xác định khối lượng CTRSH chuyển giao về cơ sở xử lý; đánh giá sự phù hợp (tỷ lệ %) giữa lượng chất thải phát sinh và khả năng tiếp nhận của hệ thống xử lý (nếu có) trên địa bàn;

c) Đánh giá mức độ đáp ứng quy định về BVMT của cơ sở xử lý chất thải, công nghệ xử lý;

d) Đối với cơ sở xử lý bằng biện pháp chôn lấp, đánh giá mức độ tuân thủ đối với quy định (QCVN 96:2025/BNNMT);

đ) Đánh giá trực quan (qua kết quả khảo sát) không còn tình trạng tồn đọng CTRSH tại hộ gia đình, cụm dân cư, các khu vực tập kết tạm thời gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ tái chế, thu hồi, tái sử dụng/tổng khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh hoạ, nếu có).

Mục 14
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "8.2. TỶ LỆ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI CHẾ THÀNH SẢN PHẨM, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, PHÂN BÓN"

Điều 35. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi:

a) Đối với chăn nuôi trang trại: phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi (công trình khí sinh học, hồ sinh học, máy ép phân…) đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi được tái sử dụng; trường hợp vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý, phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng. Nước thải sau xử lý nếu xả ra môi trường, phải đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi (các dự án đầu tư mới, mở rộng quy mô chăn nuôi phải tuân thủ QCVN 62:2025/BTNMT; các cơ sở cũ phải có lộ trình chuyển đổi và áp dụng bắt buộc hoàn toàn QCVN 62:2025/BTNMT từ ngày 01/01/2032); nếu tái sử dụng tưới cây phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT;

b) Đối với chăn nuôi nông hộ: phải có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường (ủ phân compost, công nghệ đệm lót sinh học, sấy khô, chế phẩm vi sinh giảm thiểu mùi hôi...);

c) Khuyến khích phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn, gắn với xử lý, tái sử dụng chất thải chăn nuôi theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, an toàn sinh học để phục vụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

2. Xử lý, tái chế phụ phẩm nông nghiệp:

a) Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp bắt buộc phải đốt (để tiêu hủy dịch bệnh), phải thực hiện xa khu dân cư, đường giao thông và có biện pháp ngăn ngừa cháy lan;

b) Phụ phẩm phải được thu gom để tái sử dụng làm: nguyên liệu sản xuất nấm; thức ăn chăn nuôi; phân bón hữu cơ; nguyên liệu đốt; hoặc phủ gốc giữ ẩm cho cây trồng.

Điều 36. Đánh giá thực hiện

1. Kết quả đạt được: tỷ lệ % = tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng được thu hồi, xử lý bằng biện pháp phù hợp chia cho tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê khối lượng chất thải chăn nuôi và tính toán tỷ lệ chất thải chăn nuôi được xử lý:

$$T = \frac{V_{xl}}{V_{ts}} \, x \, 100\%$$

Trong đó:

V_{xl}: tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh được thu gom, xử lý theo quy định;

V_{ts}: tổng khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh;

b) Thống kê khối lượng phụ phẩm nông nghiệp và tính toán tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp được xử lý tái sử dụng:

$$T = \frac{S_{xl}}{S_{ts}} \, x \, 100\%$$

Trong đó:

S_{xl}: tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh được thu gom, xử lý hoặc thu hồi, tái chế, tái sử dụng;

S_{ts}: tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh.

c) Khảo sát, đánh giá thực trạng và năng lực của các cơ sở, công trình, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp đối chiếu các quy định hiện hành;

d) Khảo sát đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường (nếu có) tại các khu vực xử lý chất thải chăn nuôi; khảo sát hiện trạng các khu vực có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp; đánh giá mức độ tồn đọng, đốt phụ phẩm (nếu có).

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Đối với chăn nuôi nông hộ, hồ sơ minh chứng gồm: bản kê khai, xác nhận của UBND cấp xã, kèm theo hình ảnh thực tế về công trình xử lý chất thải;

b) Đối với trang trại, hồ sơ minh chứng gồm: biểu phụ lục thống kê kèm theo hồ sơ minh chứng tỷ lệ diện tích hoặc khối lượng thu hồi, tái sử dụng, chế biến (thành phân bón hữu cơ, viên nhiên liệu…)/tổng diện tích hoặc khối lượng chất thải phát sinh theo đơn vị thời gian (ngày, tháng hoặc năm) (kèm theo hình ảnh minh họa, nếu có), bao gồm hợp đồng thu gom, tái chế; hồ sơ năng lực cơ sở tái chế; hệ thống xử lý chất thải, nhật ký vận hành, hợp đồng thu gom xử lý (nếu có).

Mục 15
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "8.3. TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ (BAO GỒM CẢ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN), LÀNG NGHỀ (NẾU CÓ) THEO QUY HOẠCH VÀ TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG"

Điều 37. Yêu cầu nội dung tiêu chí

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch;

b) Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: có báo cáo ĐTM; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định;

c) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cần đáp ứng quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản và các văn bản pháp luật về thuỷ sản.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

a) Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có);

b) Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định;

c) CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định;

d) Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định;

đ) Quản lý bụi, khí thải theo quy định;

e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

3. Đối với làng nghề được công nhận:

a) Có quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp tỉnh phê duyệt;

c) Có tổ chức tự quản về BVMT;

d) Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:

Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu, thoát nước của làng nghề;

Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT;

Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

đ) Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về ĐTM, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định;

e) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 38. Đánh giá thực hiện

1. Tỷ lệ % cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT = số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm) nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT/tổng số cơ sở cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trên địa bàn x 100% (tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê: (1) số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường; (2) cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung là khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế và trong cụm công nghiệp; (3) số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề);

b) Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp. Không thống kê các làng nghề không có quyết định công nhận của UBND cấp tỉnh (có thống kê các cơ sở nằm trên địa bàn các khu vực này vào nhóm (1) hoặc nhóm (2) điểm a khoản này).

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Hồ sơ minh chứng đối với nhóm (1) và nhóm (2) quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất; quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có); các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (phương án BVMT, báo cáo công tác BVMT, kết quả quan trắc môi trường (nếu có));

b) Hồ sơ, minh chứng đánh giá đối với nhóm (3) quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề; có/không có hạ tầng BVMT; có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề; hồ sơ hạ tầng BVMT; các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra; các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

Mục 16
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG TIÊU CHÍ "8.5. CẢNH QUAN, KHÔNG GIAN XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; CÓ MÔ HÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI CẢNH QUAN, XỬ LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT AO HỒ, KÊNH MƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN"

Điều 39. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

1. Đối với hệ thống cây xanh:

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ, ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng hoặc trồng cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh;

b) Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng, miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của Nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định;

c) Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng, như: trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa - thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ, điểm sinh hoạt cộng đồng, xung quanh các ao, hồ sinh thái...

2. Đối với hệ thống ao, hồ:

a) Các đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND cấp tỉnh phê duyệt;

b) Khu vực nước mặt (ao, hồ) được cải tạo cảnh quan, bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích;

c) Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định; nạo

vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân;

d) Kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có); không có hiện tượng tồn đọng rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

đ) Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

3. Đối với đường làng, ngõ xóm:

a) Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm theo nội dung của quy ước/hương ước (nếu có);

b) Các tuyến đường đã được cứng hóa, đảm bảo thoát nước (khuyến khích theo hướng hệ thống thoát nước kín), không ứ đọng nước thải, lầy lội khi có mưa;

c) Các tuyến đường phải được đảm bảo thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không đổ/xả rác bừa bãi, không tập kết rác sai vị trí, thời gian quy định;

d) Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông; ưu tiên sử dụng các vật liệu tái chế để trang trí, tạo cảnh quan, giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường. Đối với các đoạn đường có diện tích hẹp, có thể sử dụng tranh bích họa hoặc hệ thống cây treo tường/hàng rào;

đ) Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

4. Đối với khu vực công cộng:

a) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng;

b) Không để hiện tượng ứ đọng nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...); không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng;

c) Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em;

d) Chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, trồng cây xanh, cây hoa tạo cảnh quan, cấp nước sạch và bố trí nhà vệ sinh theo quy định đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm.

Điều 40. Đánh giá thực hiện

1. Đánh giá cảnh quan xanh - sạch - đẹp, an toàn:

a) Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 70% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m^2/người);

b) Cảnh quan không gian sạch: đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh, mương (nếu có) được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh, mương thoát nước;

c) Cảnh quan không gian đẹp: đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; hộ gia đình thực hiện chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp, không để CTR, nước thải ứ đọng trong khuôn viên hộ gia đình;

d) An toàn: hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ.

2. Phương pháp đánh giá:

a) Thống kê số km và tỷ lệ % số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý;

b) Thống kê số km kênh, mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ (nếu có);

c) Thống kê diện tích đất trồng cây xanh, đối chiếu với chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2 m^2/người theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

d) Thống kê và đối chiếu số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh (hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh), so sánh với tỷ lệ ≥70%.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Văn bản về quy hoạch có liên quan;

b) Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có);

c) Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ;

d) Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết;

đ) Hình ảnh minh họa kèm theo.

Chương III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN THUỘC QUY ĐỊNH TỈNH, THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Mục 1
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN "8. CÓ ĐỀ ÁN HOẶC KẾ HOẠCH VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ: PHÁT TRIỂN OCOP; PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN"

Điều 41. Yêu cầu về điều kiện

1. Có đề án hoặc kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP, đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 được UBND cấp tỉnh ban hành.

2. Chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2026 - 3030 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 42. Đánh giá thực hiện

1. Đề án hoặc kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP và đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026-2030 của tỉnh, thành phố được UBND cấp tỉnh ban hành. Đối với những tỉnh, thành phố không có nhiều tiềm năng về du lịch nông thôn thì có thể ban hành lồng ghép hoạt động phát triển du lịch nông thôn trong đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch chung, hoặc chuyên đề phù hợp (như: du lịch làng nghề; du lịch văn hóa...). Yêu cầu cụ thể:

a) Đề án hoặc kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Có sự tăng trưởng về số lượng sản phẩm OCOP (so với số lượng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025), trong đó yêu cầu cụ thể về tỷ lệ sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; ít nhất 50% sản phẩm OCOP tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 được nâng hạng sao;

Quy định cụ thể về tỷ lệ chủ thể OCOP có vùng nguyên liệu, liên kết ổn định, tối thiểu 70% số lượng chủ thể OCOP;

Quy định cụ thể về tỷ lệ chủ thể OCOP là HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ chủ thể OCOP là nữ, đồng bào dân tộc thiểu số điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh; mức tối thiểu không thấp hơn so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Có các chỉ tiêu cụ thể về thương hiệu, chuyển đổi số, thương mại điện tử đối với sản phẩm OCOP.

b) Đề án hoặc kế hoạch phát triển du lịch đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Tập trung phát triển các điểm du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với định hướng đầu tư về cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới và các sản phẩm du lịch đặc sắc, sản phẩm du lịch cộng đồng mang đặc trưng của địa phương;

Yêu cầu về các chỉ tiêu cụ thể gắn với mục tiêu về các điểm hoặc mô hình du lịch tại các xã có tiềm năng, lợi thế và trong lộ trình xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố được Hội đồng nhân dân hoặc UBND cấp tỉnh ban hành.

3. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Đề án hoặc kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Báo cáo của UBND cấp tỉnh về kết quả phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn trên địa bàn.

Mục 2
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN "11. KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG CẤP TỈNH ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG"

Điều 43. Yêu cầu về điều kiện

1. Khu xử lý chất thải tập trung là khu vực được quy hoạch để xử lý tập trung một hoặc nhiều loại chất thải bao gồm CTRSH, CTR công nghiệp thông thường, CTNH và các loại CTR khác, trừ hoạt động đồng xử lý chất thải và xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm. Khu xử lý chất thải tập trung bao gồm một hoặc nhiều cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp.

2. Vị trí xây dựng khu xử lý chất thải tập trung phải phù hợp với quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch vùng kinh tế - xã hội, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch khác có liên quan đến quản lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên bố trí tại vị trí có khu xử lý chất thải tập trung hiện hữu nhằm hạn chế tối đa việc xây dựng mới.

3. Khu xử lý chất thải tập trung đáp ứng các yêu cầu BVMT theo phân vùng môi trường; đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ sở xử lý chất thải, bãi chôn lấp phải có hồ sơ môi trường theo quy định.

5. Công nghệ xử lý chất thải phải tiên tiến, hiện đại để thu hồi giá trị tài nguyên từ chất thải; công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu và kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

6. Trong quá trình hoạt động không vi phạm các quy định của pháp luật về BVMT, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường.

Điều 44. Đánh giá thực hiện

1. Khu xử lý chất thải tập trung đảm bảo các quy định của pháp luật về BVMT và phù hợp với định hướng quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tuân thủ các QCVN trong hoạt động xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải tập trung, bao gồm:

a) QCVN 07-9:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;

b) QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn về quy hoạch xây dựng (dùng để tham chiếu mạng lưới thu gom);

c) QCVN 96:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp CTR;

d) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng đối với nước thải từ bãi chôn lấp CTR);

đ) QCVN 30:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải;

e) QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (áp dụng đối với khí thải sau xử lý của lò đốt chất thải);

g) QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

3. Phương pháp đánh giá:

a) Rà soát hồ sơ pháp lý của khu xử lý CTR tập trung;

b) Báo cáo công tác BVMT định kỳ 02 năm gần nhất: tình hình tiếp nhận, quy trình vận hành, kết quả đầu ra (sản phẩm, nếu có); kết quả giám sát môi trường;

c) Khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng khu xử lý trên địa bàn;

d) Kiểm tra việc vận hành hạng mục công trình BVMT của các cơ sở xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động), mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT;

đ) Đối chiếu với các quy định, đánh giá mức độ đạt yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, mức độ phù hợp của quy trình quản lý, định mức đơn giá, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

a) Báo cáo về tình hình hoạt động của khu xử lý CTR tập trung cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền lập;

b) Đề án hoặc kế hoạch, quy định quản lý CTR trên địa bàn (kèm theo văn bản phê duyệt);

c) Hồ sơ môi trường gồm: quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM/phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, hoặc giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn xã (bãi chôn lấp CTR; lò đốt chất thải); giấy phép môi trường của các cơ sở xử lý CTR trên địa bàn (nếu có);

d) Báo cáo công tác BVMT định kỳ 02 năm gần nhất của các cơ sở;

đ) Các hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với các loại CTR;

e) Kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền về tuân thủ các quy định về BVMT và báo cáo kết quả khắc phục (nếu có).

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: căn cứ hướng dẫn tại Chương II Thông tư này, cụ thể hóa việc áp dụng nội dung tiêu chí đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3) trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn tại Chương II Thông tư này; căn cứ hướng dẫn tại Chương III Thông tư này và điều kiện thực tế của địa phương, triển khai thực hiện điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao:
- Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VPĐP (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3781 /HD-BKHCN	*Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026*

HƯỚNG DẪN

Thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

I. Tiêu chí: Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất (Tiêu chí 2.6. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg):

Xã có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, Internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Đến năm 2030, 100% các thôn[1] trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

2. Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Tiêu chí: Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn (Tiêu chí 7.1. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg):

Xã có điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn là xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Về cơ sở vật chất:

---

[1] Việc xác định "thôn" căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. "Vùng sản xuất" được quy định tại pháp luật chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NNMT phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

b) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết[2].

c) Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến:

- Có ít nhất một trong các thiết bị: máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.

- Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

2. Về dịch vụ bưu chính:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg.

III. Tiêu chí: Có mô hình thôn thông minh (Tiêu chí 7.4. Phụ lục I, Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg):

Mô hình thôn thông minh đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Đến năm 2030, bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s.

2. Đến năm 2030, mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn.

3. Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng.

---

[2] Thời gian phục vụ (tại điểm bưu chính) căn cứ: Khoản 1.3.4 QCVN 141:2025/BKHCN (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN) quy định "Ngày làm việc" là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu trong tuần (trừ ngày lễ, ngày tết). Trường hợp có quy định về việc làm bù thì những ngày làm bù được coi là ngày làm việc.

4. Đến năm 2030, tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn[3].

5. Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.

Ngoài ra, thôn thông minh cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện áp dụng chung đối với thôn theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hướng dẫn tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ gồm: Văn phòng Bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Bưu chính; Vụ Kinh tế và Xã hội số; Cục Viễn thông; Cục Chuyển đổi số quốc gia; Cục Đổi mới sáng tạo; các đơn vị, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với các địa phương theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện tiêu chí quy định tại văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng TTĐT của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hoàng Phương

[3] Số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn là thuê bao được xác định có thời gian phát sinh lưu lượng nhiều nhất tại thôn đó. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (chỉ sử dụng cho xác định tiêu chí thôn thông minh) là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập dịch vụ Internet từ 3G trở lên.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:3930 /HD-BKHCN	

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

HƯỚNG DẪN

Thực hiện 02 nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN) hướng dẫn, thực hiện 02 nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030. Cụ thể như sau:

I. Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo (thuộc nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu).

1. Mục đích, yêu cầu:

- Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, Internet đồng bộ trên địa bàn xã phục vụ chính quyền số; hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn.

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 02 về hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 – 2030 và văn bản của Bộ KHCN hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KHCN.

2. Nội dung thực hiện:

a) Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn:

- Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng hạ tầng viễn thông, vùng phủ sóng di động, hạ tầng cáp quang và khả năng cung cấp dịch vụ Internet trên địa bàn.

- Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, tổ chức lựa chọn nhà thầu triển khai đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông, Internet bảo đảm đến năm 2030, 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.

b) Duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số

- Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ bưu chính công ích triển khai điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số, đảm bảo trên địa bàn xã có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện để các điểm phục vụ bưu chính phải có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

- Điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến phải được trang bị tối thiểu:

+ Có ít nhất một trong các thiết bị: máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu.

+ Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.

+ Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Tại các điểm phục vụ bưu chính bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính phổ cập (thư và gói, kiện hàng hóa).

3. Đối tượng thực hiện: Các địa phương tham gia thực hiện Chương trình.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ: Đôn đốc, kiểm tra việc phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông, Internet tại các địa phương theo định hướng, quy hoạch, kế hoạch của quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện định kỳ, đột xuất.

- Ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

- Việc đầu tư, mua sắm; giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

II. Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh" (thuộc nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn[1]).

1. Mục đích, yêu cầu:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến; góp phần thu hẹp khoảng cách giữa khu vực nông thôn với thành thị, nhất là tại vùng đồng bào DTTS&MN.

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 07 Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 – 2030 và văn bản của Bộ KHCN Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KHCN.

2. Nội dung thực hiện:

a) Triển khai thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm, giai đoạn 05 năm của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố phê duyệt theo quy định.

b) Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu triển khai đầu tư, nâng cấp hạ tầng viễn thông để đến năm 2030, bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s; mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn.

c) Thành lập tổ công nghệ số cộng đồng; phổ biến, tập huấn kỹ năng số cho người dân. Hình thành điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng.

---

[1] Đối với nội dung 01: Triển khai một số nhiệm vụ KHCN phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao chủ trì hướng dẫn.

d) Tuyên truyền, vận động người dân phấn đấu đến năm 2030, tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn[2].

e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất.

f) Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn nông thôn và vùng đồng bào DTTS&MN. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

g) Xây dựng, phát triển và nhân rộng mô hình "thôn thông minh" phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương gắn với thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh, mô hình chuyển đổi số của xã. Giới thiệu, nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo hiệu quả để người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã học tập, áp dụng.

3. Đối tượng thực hiện: Các địa phương tham gia thực hiện Chương trình.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ: Đôn đốc, kiểm tra việc phát triển hạ tầng tại các địa phương theo định hướng, quy hoạch, kế hoạch của quốc gia.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện định kỳ, đột xuất.

- Ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

- Việc đầu tư, mua sắm; giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

- Ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện 02 nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.

Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ gồm: Văn phòng Bộ; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Bưu chính; Vụ Kinh tế và Xã hội số; Cục Viễn thông; Cục Chuyển đổi số quốc gia; Cục Đổi mới sáng tạo; các đơn vị, tổ chức có liên quan có

---

[2] Số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn là thuê bao được xác định có thời gian phát sinh lưu lượng nhiều nhất tại thôn đó. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (chỉ sử dụng cho xác định tiêu chí thôn thông minh) là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập dịch vụ Internet từ 3G trở lên.

trách nhiệm phối hợp với các địa phương theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các nội dung thuộc Chương trình quy định tại văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hoàng Phương

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng TTĐT của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KHTC (06).

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030



HÀ NỘI, NĂM 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025; Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026.

Đây là Chương trình có phạm vi rộng, nội dung tổng hợp, liên ngành, liên vùng, tích hợp các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Việc tổ chức thực hiện Chương trình đặt ra yêu cầu mới đối với công tác quản lý, điều hành, phối hợp và sử dụng nguồn lực; đòi hỏi đội ngũ cán bộ tham mưu, quản lý và trực tiếp tổ chức thực hiện phải nắm vững mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung, cơ chế, chính sách, quy trình và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được biên soạn nhằm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương và đội ngũ cán bộ trực tiếp tham mưu, quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình thống nhất cách hiểu, thuận tiện tra cứu và áp dụng đúng các quy định trong quá trình triển khai. Nội dung Sổ tay tập trung hướng dẫn thực hiện các hợp phần, nội dung thành phần; cơ chế quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí; thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; giảm nghèo đa chiều và các chính sách hỗ trợ; phát triển sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn. Sổ tay đồng thời hệ thống hóa các văn bản có liên quan để phục vụ việc tra cứu, áp dụng.

Sổ tay được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy định và hướng dẫn do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương ban hành. Đây là tài liệu hướng dẫn, tham khảo nghiệp vụ, không thay thế văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình sử dụng, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ quy định pháp luật hiện hành, văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan

trung ương, quy định của địa phương và điều kiện thực tế để tổ chức thực hiện phù hợp, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, hiệu quả và không trùng lặp chính sách.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường trân trọng cảm ơn các bộ, ngành trung ương, các địa phương, cơ quan, đơn vị và các chuyên gia đã phối hợp, cung cấp thông tin, tham gia góp ý trong quá trình biên soạn Sổ tay. Do phạm vi Chương trình rộng, hệ thống văn bản có liên quan có thể được sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện, nên Sổ tay khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Bộ Nông nghiệp và Môi trường mong tiếp tục nhận được ý kiến góp ý để tài liệu ngày càng hoàn thiện, thiết thực và hiệu quả hơn trong thực tiễn.

Trân trọng giới thiệu Sổ tay tới các cơ quan, đơn vị, địa phương, đội ngũ cán bộ trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình và các tổ chức, cá nhân quan tâm./.

Mục lục

Phần I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 1

Chương I. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH 2

1. Mục tiêu của Chương trình 2

2. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện 3

3. Cấu trúc Chương trình 4

Chương II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH 5

Mục 1. HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC 5

1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững 5

2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu 6

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường 11

4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững 15

5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới 17

6. Nội dung thành phần 06: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong NTM, giảm nghèo và vùng DTTS&MN 19

7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn 20

8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội 22

9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội 24

10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát, đánh giá và hỗ trợ vận hành Chương trình 25

Mục 2. HỢP PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN 27

1. Nội dung thành phần 01: Hỗ trợ giải quyết nhu cầu thiết yếu và ổn định địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN 27

2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN 30

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bình đẳng giới và bảo đảm an sinh tại vùng đồng bào DTTS&MN 32

4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù 34

5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN 35

Chương III. CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 37

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình 37

2. Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình 50

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình 55

Phần II. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI VÀ XÉT, CÔNG NHẬN, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH NÔNG THÔN MỚI 57

Chương I. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 58

1. Khái quát về Bộ tiêu chí 58

2. Nội dung Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và hướng dẫn thực hiện 60

3. Khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 72

4. Hướng dẫn thực hiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 75

5. Tổ chức thực hiện 77

Chương II. QUY TRÌNH XÉT, CÔNG NHẬN, CÔNG BỐ VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NTM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 79

1. Một số nội dung quy định cụ thể 79

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại 83

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM 84

4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại 85

5. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM 86

6. Khen thưởng, kinh phí 86

7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức 87

Chương III. HƯỚNG DẪN LẤY Ý KIẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2026-2030 89

1. Mục đích, yêu cầu _____89
2. Nội dung, cách thức tổ chức lấy ý kiến _____90
3. Tổ chức thực hiện _____96
Phần III. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ _____ 98
Chương I. QUY ĐỊNH CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 _____ 99
1. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 _____99
2. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030: 99
3. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo:_____ 101
Chương II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO _____ 102
1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm _____ 102
2. Quy trình rà soát trong năm _____ 105
3. Trường hợp đột xuất_____ 107
4. Tổng hợp dữ liệu, theo dõi kết quả giảm nghèo_____ 107
5. Trách nhiệm thực hiện _____ 109
Chương III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO TRONG CHƯƠNG TRÌNH_____ 111
1. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo _____ 111
2. Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ việc làm bền vững trong ngành nông nghiệp _____ 113
3. Hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động _____ 115
4. Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng _____ 116
5. Trợ giúp pháp lý_____ 117
Phần IV. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP VÀ DU LỊCH NÔNG THÔN _____120
Chương I. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP_____ 121
1. Khái niệm sản phẩm OCOP_____ 121
2. Hướng dẫn xây dựng đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP ____ 122
3. Các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP _____ 123
4. Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP _____ 125
5. Quy định về đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm OCOP _____ 126

6. Quy định về thu hồi giấy chứng nhận sản phẩm OCOP 137
7. Quy định về công tác kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP 138
Chương II. PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN 139
1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển du lịch nông thôn 139
2. Nội dung hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn 141
3. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển du lịch nông thôn 142
DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN 144
I. Nhóm các văn bản chung về Chương trình 144
II. Nhóm văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện các nội dung Chương trình 146
III. Nhóm văn bản liên quan đến Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và xét, công nhận NTM 151
IV. Nhóm văn bản liên quan đến GNBV 155
V. Nhóm văn bản liên quan đến OCOP và du lịch nông thôn 155
VI. Nhóm các văn bản liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN 156

Danh mục từ viết tắt

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
ATK	An toàn khu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
GNBV	Giảm nghèo bền vững
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
QP, AN	Quốc phòng, an ninh
QR	Mã phản hồi nhanh
THT	Tổ hợp tác
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân

Hướng dẫn tra cứu tài liệu trích dẫn trong Sổ tay:

- Ký hiệu [I.1] có nghĩa: Tài liệu nằm ở nhóm I, số thứ tự 1 tại Danh mục văn bản liên quan đến Chương trình (kèm theo mã QR và đường dẫn để tra cứu từng văn bản, nằm ở cuối Sổ tay)
- Bản điện tử: Nhấp chuột vào ký hiệu [I.1] để đi đến Danh mục văn bản liên quan đến Chương trình

Phần I
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương I
TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 [I.1].

1. Mục tiêu của Chương trình

- Mục tiêu tổng quát

  Xây dựng NTM hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS&MN. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào DTTS&MN so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các DTTS; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

- Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

  - Tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

  - Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN xuống dưới 10%;

  - Vùng đồng bào DTTS&MN cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Có khoảng 65% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt NTM hiện đại; có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện

- Phạm vi

  Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo.

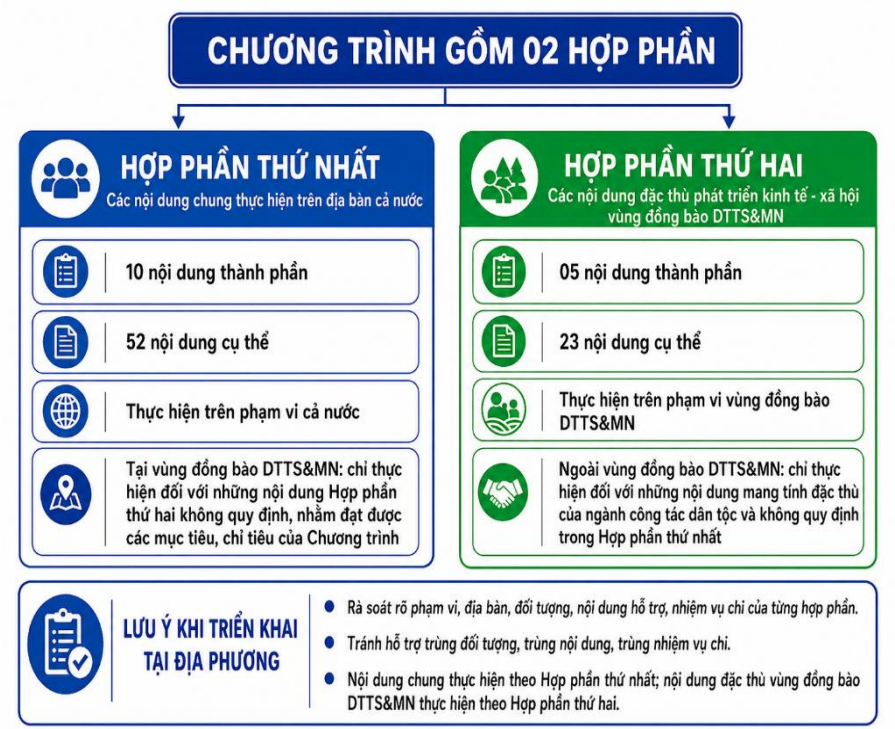
- Đối tượng thụ hưởng

  Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo.

- Thời gian thực hiện

  Chương trình được thực hiện từ năm 2026 đến hết năm 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

3. Cấu trúc Chương trình



Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

*Chương này trình bày các nội dung của Chương trình theo **Quyết định số 417/QĐ-BNNMT** ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [I.8] và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các bộ, cơ quan trung ương có liên quan.*

Mục 1
HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

Hợp phần thứ nhất gồm các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước, gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào DTTS&MN đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững

Mục tiêu:

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 01 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình KT-XH của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;

- **Nội dung 02:** Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030:
  - Tiêu chí 02 về Hạ tầng KT-XH
  - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn
  - Tiêu chí 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế
  - Tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội,
  - Tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số,
  - Tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn.

- Đạt yêu cầu các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:
  - Điều kiện số 4. Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.
  - Điều kiện số 6. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
  - Điều kiện số 11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:
  - Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và đời sống của người dân;
  - 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông;
  - 100% thôn có đường trục chính được cứng hoá;
  - 100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm;
  - 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;
  - 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;
  - 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;
  - Từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

- **Nội dung 02:** Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt,

phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững;

- **Nội dung 05:** Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I phần thứ hai, Hướng dẫn ban hành kèm theo Công văn số 3185/BGDDT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình [II.14].

- **Nội dung 06:** Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HĐ-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương [II.5].

- **Nội dung 07:** Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 08:** Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN [II.16]

- **Nội dung 09:** Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng CNTT - viễn thông đối với các

thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nội dung 09, Nội dung thành phần 02, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 2770/HĐ-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch [II.12].

- **Nội dung 10:** Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 11:** Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 12:** Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không

có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 13:** Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

- **Nội dung 14:** Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
  - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn,
  - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội
  - Tiêu chí 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số;

- Đạt yêu cầu các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:
    - Điều kiện số 8. Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
    - Điều kiện số 10. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và nâng cao thu nhập bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào DTTS&MN so với bình quân chung của cả nước, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân, gắn với thúc đẩy bình đẳng giới và tăng cường vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn;

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng KT-XH và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;

    Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trườn [II.1].

- **Nội dung 02:** Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, HTX hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ HTX, THT trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số,

liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các HTX, THT, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào DTTS, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 05:** Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện KT-XH và văn

hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 06:** Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 07:** Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HĐ-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương [II.1].

- **Nội dung 08:** Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 24 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 09:** Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 10:** Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
  - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn
  - Tiêu chí số 04 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn
  - Tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế
  - Tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội.
- Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:
  - Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

  Thực hiện theo nội dung II.1 Mục A Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK, biên giới

và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, HTX và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn;

Thực hiện theo nội dung II.1 Mục A Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 04:** Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Nội dung thành phần 04, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

- **Nội dung 05:** Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Nội dung thành phần 04, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công, nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

- Đạt yêu cầu các điều kiện số 09, số 12 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương và quy định của pháp luật;

- Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;

- Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng về trợ giúp pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở; biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để người dân được biết và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý KT-XH chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Nội dung thành phần 05, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

- **Nội dung 02:** Đổi mới toàn diện việc giải quyết TTHC, cung cấp dịch

vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai của Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [II.7].

- **Nội dung 03:** Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai của Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [II.7].

- **Nội dung 04:** Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng NTM, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng NTM và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Nội dung thành phần 05, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

6. Nội dung thành phần 06: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong NTM, giảm nghèo và vùng DTTS&MN

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

- Nâng cao năng lực, nhận thức về kiến thức số, chuyển đổi số đối với đồng bào DTTS, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS chủ động tiếp cận với các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ an sinh xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Triển khai một số nhiệm vụ KH&CN phục vụ xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 29 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh".

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN [II.16].

7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
  - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội,
  - Tiêu chí 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn.

- Đạt yêu cầu điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:

11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 30 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 31 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình "nông nghiệp xanh";

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư số

23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
  - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn,
  - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội
  - Tiêu chí 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; xây dựng, nhân rộng mô hình "Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc", tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, Mục III, Hướng dẫn số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18/5/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam [II.13].

- **Nội dung 02:** Triển khai hiệu quả Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và GNBV"; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự", "5 cùng"; Đề án "Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030"; Đề án "Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khoẻ cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030";

  Thực hiện theo Hướng dẫn số 299-HD/HNDTW ngày 08/5/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam [II.9].

- **Nội dung 03:** Triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035"; Đề án "Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1, Phần IV, Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Đoàn Chủ tịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

- **Nội dung 04:** Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an"; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 2, Phần IV, Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Đoàn Chủ tịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

- **Nội dung 05:** Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035".

  Thực hiện theo Hướng dẫn số 80-HD/TWĐTN-CTTTN ngày 29/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ

Chí Minh [II.8].

9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

- Đạt yêu cầu điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:

  Điều kiện số 13. An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM, GNBV;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng [III.17].

- **Nội dung 02:** An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm "bốn tại chỗ", không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiềm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI

giám sát an ninh khu vực nông thôn.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 2258/QĐ-BCA-V05 ngày 28/4/2026 của Bộ Công an [II.17].

10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát, đánh giá và hỗ trợ vận hành Chương trình

Mục tiêu

- Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả quản trị Chương trình ở tất cả các cấp; bảo đảm công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, khách quan, minh bạch, gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tập trung, đồng bộ, kết nối liên thông từ Trung ương đến xã;

- Ban hành Chương trình và tài liệu tập huấn thống nhất toàn quốc;

- 100% cán bộ cấp tỉnh, 95% cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG;

- 100% trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng;

- Ít nhất 65% số xã tổ chức định kỳ các khóa tập huấn trực tiếp, đào tạo tại chỗ cho người dân nông thôn về các nội dung của Chương trình; tư duy phát triển nông thôn hiện đại, kinh tế đa giá trị, tự chủ sinh kế và quản trị cộng đồng;

- Đổi mới toàn diện công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đa nền tảng và tương tác hai chiều, bảo đảm truyền tải chính xác, kịp thời các chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện Chương trình;

- Tăng cường năng lực của hệ thống truyền thông các cấp, hình thành mạng lưới thông tin thống nhất từ trung ương đến cơ sở,

góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và huy động sự tham gia chủ động của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện Chương trình;

- Tổ chức thực hiện sâu rộng, thiết thực, hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính lan tỏa, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều 39 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, GNBV, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 40 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, gảim nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua "Cả

nước thực hiện xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN" do Thủ tướng Chính phủ phát động.

Mục 2
HỢP PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Hợp phần thứ hai gồm các nội dung đặc thù phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào DTTS&MN; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào DTTS&MN đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất).

1. Nội dung thành phần 01: Hỗ trợ giải quyết nhu cầu thiết yếu và ổn định địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Giải quyết căn bản tình trạng đồng bào DTTS di cư không theo kế hoạch; hoàn thành quy hoạch đất ở, cơ bản di dời, bố trí ổn định nhà ở, đất ở cho hộ đồng bào DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;

- Bảo đảm 100% các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học;

- Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc;

- Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào DTTS&MN để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

- 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống;

  Thực hiện theo nội dung I.1 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học;

  Thực hiện theo nội dung I.2 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung số 03:** Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường

Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên;

Thực hiện theo nội dung I.3 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 04:** Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

  Thực hiện theo Mục I Phần thứ ba, văn bản số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 [II.12].

- **Nội dung 05:** Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại xã, thôn để phục vụ phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh trật tự;

  Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 06:** Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công

trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS;

Thực hiện theo Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 07:** Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

  Thực hiện theo văn bản số 6591/HD-CTC của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn Tổ chức thực hiện một số nội dung, dự án thành phần trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 [II.10].

2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN xuống dưới 10%;

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành,

nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phấn đấu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;

- Phấn đấu 70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch; 100% xã vùng DTTS có cán bộ văn hoá thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

- 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo Mục 2 Phần II hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [II.17].

- **Nội dung 02:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;

  Nội dung 02 thực hiện theo Điều 35 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Phát triển KT-XH - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo văn bản số 6591/HD-CTC của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng [II.10].

- **Nội dung 05:** Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo mục III Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HD-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công thương [II.5].

- **Nội dung 06:** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào DTTS gắn với phát triển du lịch.

  Thực hiện theo Mục II Phần thứ ba, văn bản số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch [II.12].

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bình đẳng giới và bảo đảm an sinh tại vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Phấn đấu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người DTTS thuộc vùng đồng bào DTTS&MN hằng năm đạt ít nhất 10%;

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm yếu tố căn bản để nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương;

- Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo

dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo nội dung II.1 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng DTTS; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng;

Thực hiện theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 03:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết

Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN: Thực hiện theo Mục 3 Phần III văn bản số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết: Thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người DTTS đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào DTTS&MN có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là

người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Mục tiêu

- Phấn đấu giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với thời điểm năm 2024;
- Phấn đấu tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù;
- Phấn đấu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo;
- Phấn đấu 20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo nước ngoài.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù);

  Thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 02:** Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai

hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai).

Thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

- Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình;

- Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất;

- Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động hoà

giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để được tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

  Thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 02:** Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cập và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;

  Thực hiện theo Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 03:** Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030; số 272/2025/NĐ- CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030)

  Thực hiện theo Điều 19 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Thực hiện theo Mục III Phần thứ ba, văn bản số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch [II.12].

Chương III
CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ [I.2], Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [I.8], Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ [I.9] và các quy định pháp luật có liên quan.

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình

Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

- Theo Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình phải bảo đảm tuân thủ pháp luật; phân định rõ nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương và đơn vị trực tiếp thực hiện; lấy người dân làm trung tâm, cộng đồng dân cư làm chủ thể; sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả; phòng ngừa thất thoát, lãng phí; bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

- Chương trình được tổ chức thực hiện theo phương châm "Địa phương quyết - Địa phương làm - Địa phương chịu trách nhiệm". Cơ quan Trung ương tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; điều phối, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình. Địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực được giao và điều kiện thực tế để chủ động lựa chọn nội dung ưu tiên, phân công cơ quan thực hiện và tổ chức triển khai trên địa bàn; chịu trách nhiệm về đối tượng, địa bàn, số liệu, tiến độ và kết quả thực hiện.

- Tại Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia chỉ đạo, điều phối và xử lý các vấn đề quan trọng, liên ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ Chương trình,

đồng thời là Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương; thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều phối chung, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện và phối hợp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương, đồng thời tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều phối Chương trình theo quy định.

- Tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và thành lập hoặc kiện toàn 01 cơ quan làm nhiệm vụ thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo bảo đảm chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả, rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, không làm phát sinh đầu mối quản lý nhà nước và không làm tăng biên chế của tỉnh, thành phố.

- UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn. Các sở, ngành chịu trách nhiệm trực tiếp đối với nội dung thuộc lĩnh vực quản lý. UBND cấp xã trực tiếp rà soát nhu cầu, xác định đối tượng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Người dân và cộng đồng dân cư tham gia đề xuất nhu cầu, lựa chọn nội dung ưu tiên, tổ chức thực hiện và giám sát kết quả Chương trình. Việc huy động sự tham gia, đóng góp của người dân phải bảo đảm công khai, dân chủ, tự nguyện, phù hợp với khả năng đóng góp và không huy động quá sức dân.

- Các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình; tăng cường kiểm tra, giám sát; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư trong giám sát, phản biện xã hội và đánh giá mức độ hài lòng của người dân.

Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương

Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện theo Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân

sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 [I.4].

- Quốc hội quyết định phân bổ ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do HĐND cấp tỉnh quyết định.

- Bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

Nguyên tắc phân bổ

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển KT-XH, xây dựng NTM, GNBV.

- Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

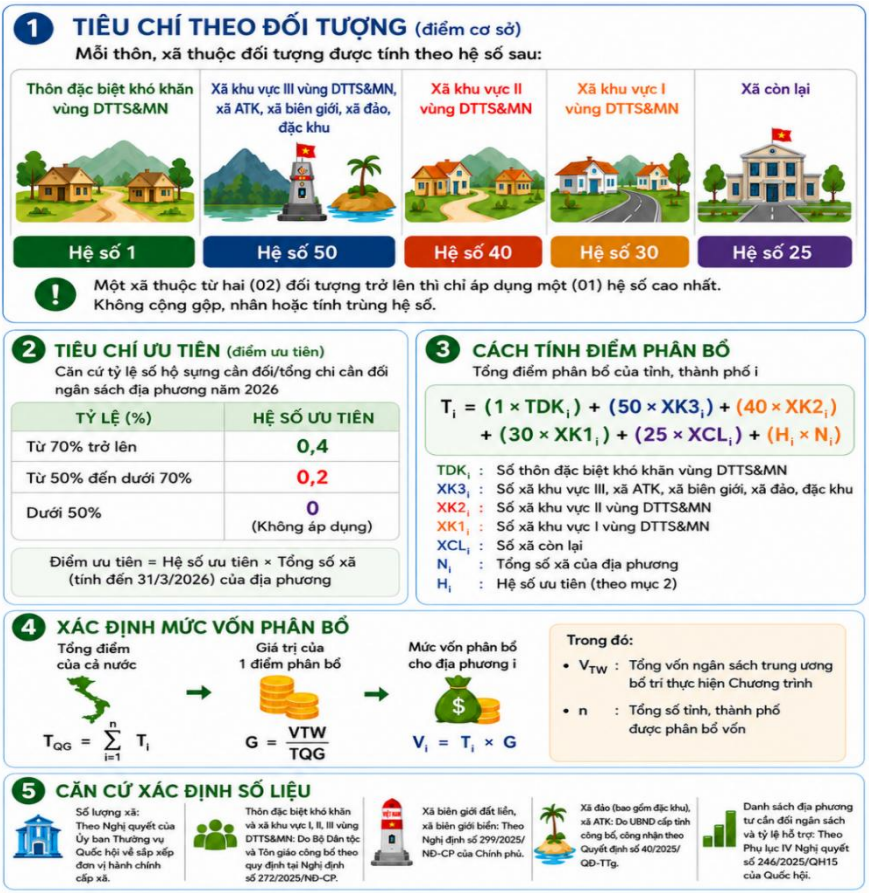
- Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:

- Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% trở lên;

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

- Phân bổ ngân sách trung ương cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố



Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã và tiêu chí, hệ số ưu tiên cho các địa phương thuộc đối tượng ưu tiên



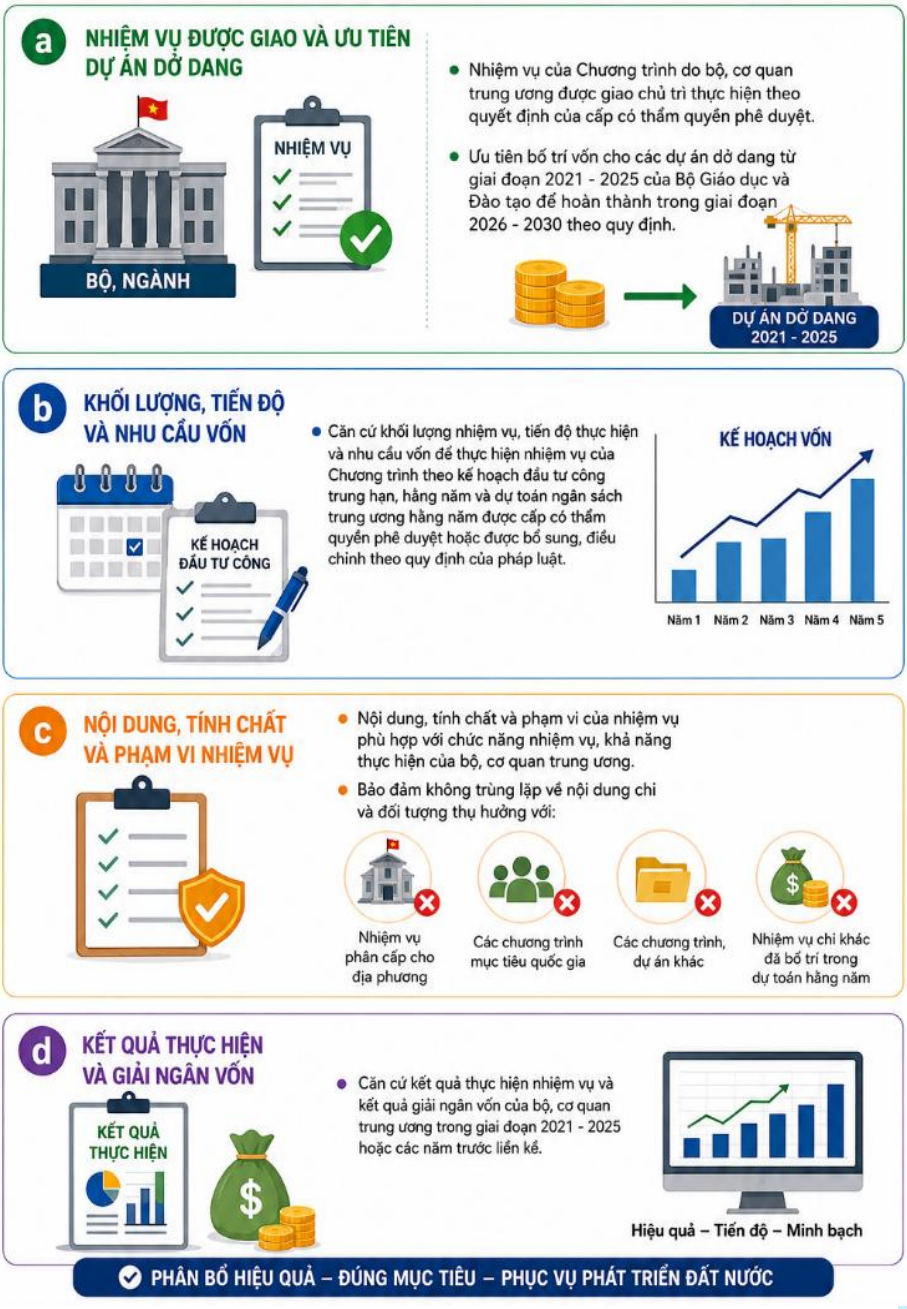
Căn cứ xác định số liệu

- Số lượng xã của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố;
- Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030;
- Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển

theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

- Số lượng xã đảo (bao gồm cả các đặc khu), xã ATK do UBND cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm d khoản 3 Điều 8 Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo, xã ATK trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ;
- Danh sách các địa phương tự cân đối ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương: Căn cứ theo danh sách các tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương



Vốn ngân sách trung ương bố trí cho bộ, cơ quan trung ương để thực hiện hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

- Nhiệm vụ của Chương trình do bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dở dang từ giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định;

- Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

- Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của bộ, cơ quan trung ương; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình MTQG, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, cơ quan trung ương;

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

  Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: Căn cứ vào tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này để phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các bộ, cơ quan trung ương: Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp quốc gia, quy mô liên vùng, liên tỉnh, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về QP, AN quốc gia và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình MTQG, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương: Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cho cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình HĐND cùng cấp quyết định hoặc phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Quy định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

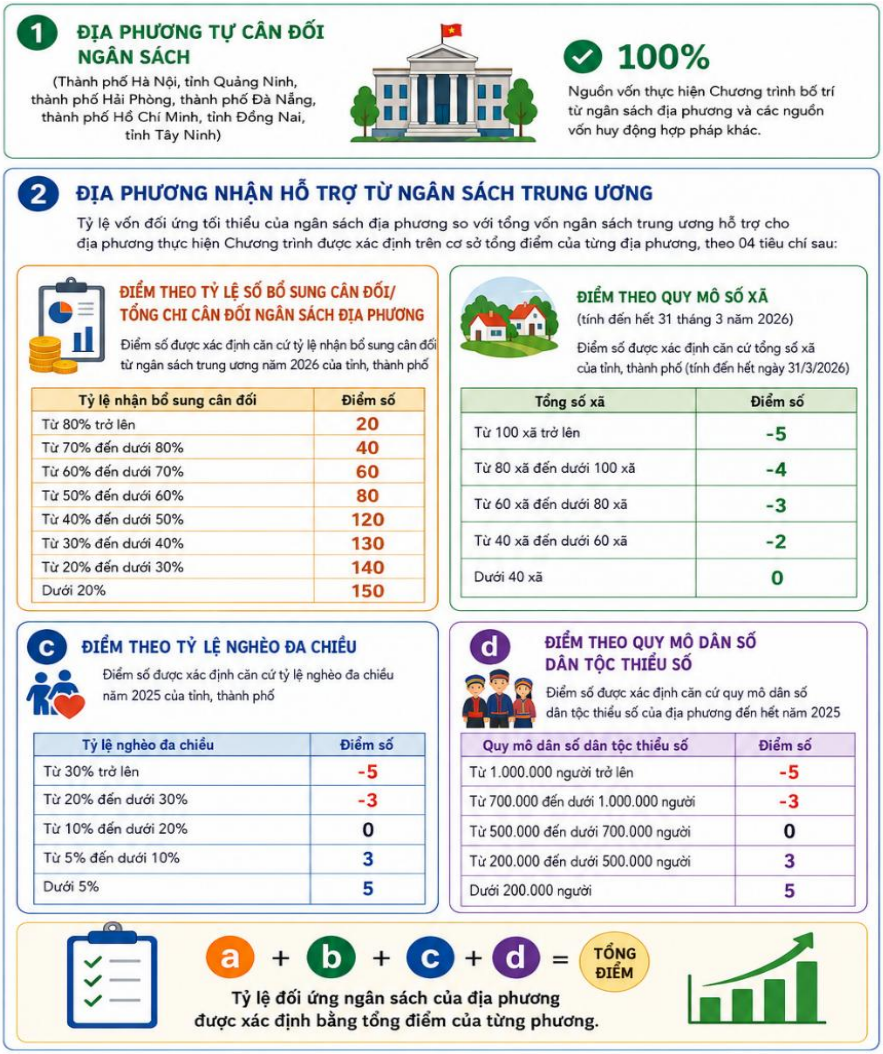
- Tổng vốn đối ứng ngân sách của địa phương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

- Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 của Quyết định này. Địa phương không

nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình được giao.

- Địa phương có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, bao gồm:
    - Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên hỗ trợ phường khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; thực hiện xây dựng NTM ở phường theo quy định tại Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030;
    - Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM phấn đấu đạt NTM hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn: NTM);
    - Thực hiện xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
    - Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác ở cấp tỉnh, cấp xã do HĐND cấp tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương



Cơ chế hỗ trợ

- Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để hỗ trợ các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn để thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026-2030, trong đó, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát

nghèo, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Trường hợp cần thiết, các tỉnh, thành phố chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu xây dựng NTM ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng NTM ở đặc khu.

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.
- Việc hỗ trợ bảo đảm nguyên tắc không trùng lặp giữa các nội dung thuộc 02 hợp phần của Chương trình, cũng như với nội dung hỗ trợ của các Chương trình MTQG khác, đồng thời phù hợp với tổ chức hành chính hai cấp (tỉnh - xã), phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và huy động xã hội hóa.
- Địa phương vùng đồng bào DTTS&MN, các xã, thôn đặc biệt khó khăn, hộ gia đình DTTS, người DTTS được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất so với các đối tượng khác trên cùng địa bàn. HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ phù hợp với thực tế và khả năng ngân sách.
- Kinh phí quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được trích từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp từ nguồn ngân sách địa phương.
- Cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung có liên quan.
- Người dân không bị bắt buộc đóng góp. Chỉ huy động đóng góp của người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện Chương trình trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và không được huy động quá sức dân.
- Người lao động là người DTTS; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình

đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng tham gia lao động xây dựng hạ tầng được xem xét hỗ trợ thù lao từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo mức phù hợp được cấp có thẩm quyền quyết định.

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, phân bổ và tổ chức thực hiện các nguồn lực (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình. Căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, HĐND cấp tỉnh quyết định nội dung, cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định.
- Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định của Chính phủ và các quy định có liên quan.

Cơ chế đầu tư thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình

Chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã: Căn cứ vào điều thực tế, UBND cấp xã quyết định Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã là chủ đầu tư;
- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô cấp liên xã, cấp tỉnh: UBND cấp tỉnh lựa chọn, giao chủ đầu tư bảo đảm có đủ năng lực, phù hợp với tính chất, quy mô, đối tượng, để thực hiện.

Cơ chế đầu tư

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ;
- Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và pháp luật liên quan.

Cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình MTQG khác

- Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình MTQG

  - Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG chỉ thực hiện trong trường hợp có sự trùng lặp đồng thời về mục tiêu, đối tượng, phạm vi, địa bàn và nội dung thực hiện. Việc lồng ghép phải bảo đảm không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình.

  - Lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình MTQG nhưng có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng địa bàn để huy động các nguồn lực thực hiện mục tiêu, hiệm vụ của từng chương trình MTQG.

  - Phân định rõ nguồn vốn, cơ chế thực hiện, thanh toán, quyết toán thực hiện từng nội dung, hoạt động, dự án, hạng mục đầu tư theo từng chương trình, dự án, chính sách; không thực hiện hòa vốn giữa các chương trình, dự án, chính sách khi lồng ghép.

- Nội dung, phương án lồng ghép giữa các chương trình MTQG và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình MTQG thực hiện theo quy định của HĐND cấp tỉnh.

- Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện theo cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện tương ứng của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ, chính sách.

2. Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình [I.9].

Phạm vi điều chỉnh

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT;

- Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước để

triển khai thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần thuộc Chương trình mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi;

- Đối với các hoạt động, dự án thuộc Chương trình có lồng ghép nguồn vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Đối tượng áp dụng

- Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình

- Ngân sách trung ương

  Bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

  Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động thuộc Nội dung và Nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền.

- Ngân sách địa phương

  Các địa phương chủ động sử dụng ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có); căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế hàng năm, chủ động bố trí kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình.

- Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên

  Việc sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật

chuyên ngành có liên quan; đảm bảo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP;

Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án, mô hình đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung thì được lựa chọn áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không thực hiện hỗ trợ, quyết toán trùng lặp cùng một nội dung từ nhiều nguồn kinh phí ngân sách nhà nước. Việc huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Chương trình phải bảo đảm không làm trùng lặp đối tượng, nhiệm vụ chi hoặc vượt định mức, tiêu chuẩn hỗ trợ theo quy định, bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Mức chi thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình thực hiện theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, theo quy định pháp luật đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Đối với các nội dung đặc thù riêng tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước;

Các cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ của Chương trình xem xét, quyết định áp dụng đấu thầu mua sắm tập trung theo thẩm quyền đối với các hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Chương trình, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan;

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quyết định việc chi tiêu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ quan, đơn vị.

Lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

- Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì Nội dung, Nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

  Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước hiệu quả gắn với kết quả đầu ra, tránh thất thoát, lãng phí. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình.

- Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác.

- Đối với các Nội dung thành phần có hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân/số căn cước công dân, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ quyết toán.

- Việc thanh toán các khoản chi thường xuyên thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định

số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Một số nội dung và mức chi chung được quy định tại Điều 4 Thông tư số 60/2026/TT-BTC, bao gồm các nhóm chính như sau:

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực
- Chi công tác phí; chi hội nghị, hội thảo
- Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật
- Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn
- Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số
- Chi dịch thuật và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình
- Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn
- Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn thuộc Chương trình
- Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; sơ kết, tổng kết, hội nghị; chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước
- Chi hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động mang tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình
- Chi vận chuyển hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng nội dung thành phần của Chương trình (nếu có)
- Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá để xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình
- Chi các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng phát triển thương hiệu; xúc tiến đầu tư
- Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án hỗ trợ

phát triển sản xuất đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình

- Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình
- Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và các quy định
- Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi chưa được quy định tại các văn bản hiện hành và tại Thông tư 60/2026/TT-BTC, căn cứ hướng dẫn của chủ Chương trình và chủ nội dung thành phần, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc phân cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình

Việc tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 phải bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, đồng bộ trong tổ chức thực hiện, tập trung nguồn lực cho địa bàn và đối tượng khó khăn, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương.

Các định hướng nhiệm vụ trọng tâm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại sơ đồ sau:

Tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030

1 QUẢN LÝ THỐNG NHẤT & HOÀN THIỆN THỂ CHẾ



- Gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng DTTS&MN.
- Khắc phục phân tán, chia cắt; không trùng nhiệm vụ chi, không trùng đối tượng hỗ trợ.
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn; đơn giản thủ tục; phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.
- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo nguyên tắc: "Địa phương quyết – Địa phương làm – Địa phương chịu trách nhiệm".

2 CHUYỂN TRỌNG TÂM & ƯU TIÊN ĐỊA BÀN KHÓ KHĂN



- Chuyển từ mở rộng số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững.
- Xây dựng NTM theo hướng hiện đại, xanh, thích ứng biến đổi khí hậu.
- Thực hiện giảm nghèo đa chiều, hạn chế tái nghèo; thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ cơ bản.
- Ưu tiên xã, thôn ĐBBK; vùng DTTS&MN, ATK, biên giới, hải đảo.
- Phân bổ nguồn lực theo mức độ khó khăn, nhu cầu thực tế và kết quả thực hiện; không bình quân, dàn trải.

3 PHÁT TRIỂN SINH KẾ & HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC



- Lấy phát triển sinh kế và kinh tế nông thôn làm động lực nâng cao thu nhập, giảm nghèo.
- Phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị; tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị.
- Phát triển OCOP, ngành nghề nông thôn, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.
- Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên công trình có tác dụng lớn, tạo động lực.
- Không quyết định đầu tư khi chưa rõ nguồn vốn, hiệu quả, trách nhiệm vận hành; không dồn vốn vào công trình dàn trải, không huy động quá sức dân.
- Địa phương chủ động bố trí ngân sách, lồng ghép các nguồn vốn; khuyến khích địa phương khá hỗ trợ địa phương khó khăn.

4 PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI DÂN, CỘNG ĐỒNG, DOANH NGHIỆP



- Người dân tham gia thực chất từ xác định nhu cầu, lựa chọn nội dung, lập kế hoạch đến thực hiện, giám sát, đánh giá.
- Việc huy động đóng góp của người dân phải tự nguyện, công khai, minh bạch, phù hợp khả năng cộng đồng.
- Tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp, HTX và các tổ chức kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, vùng DTTS&MN.
- Ưu tiên dự án tạo việc làm, phát triển vùng nguyên liệu, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ thiết yếu.

5 CHUYỂN ĐỔI XANH, CHUYỂN ĐỔI SỐ & NÂNG CAO HIỆU LỰC THỰC HIỆN



- Đẩy mạnh chuyển đổi xanh và chuyển đổi số trong toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình.
- Ưu tiên mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, việc làm xanh, nhà ở bền vững, công trình chống chịu thiên tai.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý Chương trình thống nhất từ Trung ương đến cấp xã; tăng giám sát theo dữ liệu, giảm báo cáo thủ công.
- Kiện toàn tổ chức chỉ đạo, điều phối và bộ phận giúp việc theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, rõ trách nhiệm.
- Nâng cao năng lực cán bộ, nhất là cán bộ cấp xã.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình; gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu; kịp thời khen thưởng và xử lý vi phạm.

Phần II
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI VÀ XÉT, CÔNG NHẬN, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH NÔNG THÔN MỚI

Chương I
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 được ban hành theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1]; được các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn thực hiện [III].

1. Khái quát về Bộ tiêu chí

- Là công cụ quan trọng cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xác định rõ mục tiêu, yêu cầu và đặc trưng cơ bản của xã NTM trong bối cảnh phát triển mới theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, thông minh, giàu bản sắc văn hóa và thích ứng với chuyển đổi số, biến đổi khí hậu.

- Là căn cứ để tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; đồng thời, là chuẩn mực để các địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp thực hiện 10 tiêu chí xã NTM phù hợp điều kiện thực tiễn từng vùng, miền và từng nhóm xã; thúc đẩy phát triển NTM hiện đại gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và xây dựng người nông dân văn minh trong thời kỳ mới.

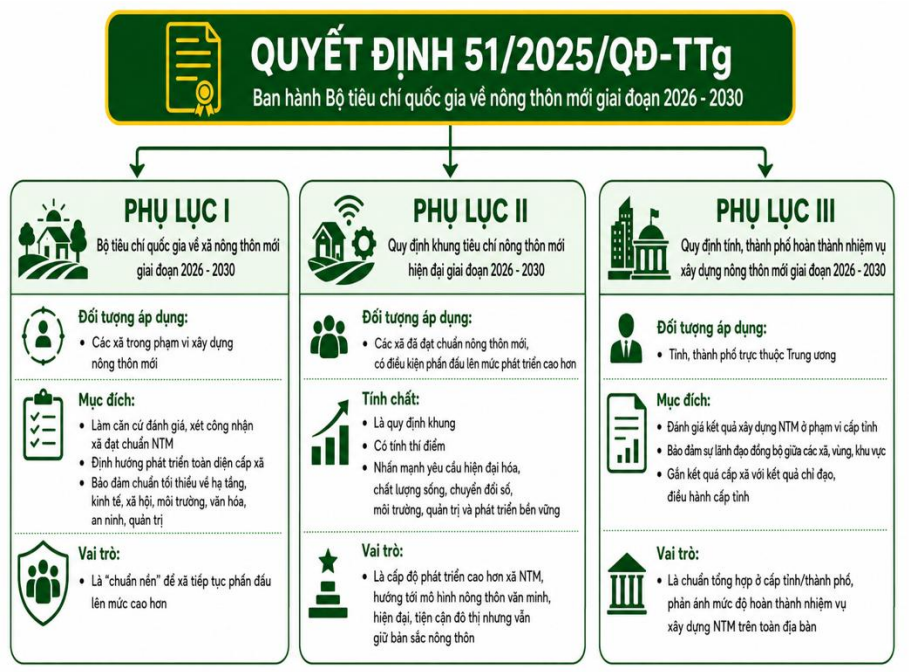
- Là cơ sở để các bộ, ngành, địa phương thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả xây dựng NTM; làm căn cứ thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng thực chất, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

- Là công cụ đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền xã, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị địa phương, phát huy vai trò chủ thể của người dân và huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị.

- Giúp cán bộ và Nhân dân nhận diện rõ các yêu cầu, nội dung cụ thể của xây dựng NTM trong giai đoạn mới; tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, phát huy tinh thần chủ động, sáng

tạo, tự lực, tự cường của cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại và phát triển bền vững.

- Trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 – 2030, các xã được phân thành 03 nhóm:
  - **Xã nhóm 1** là xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.
  - **Xã nhóm 2** là xã không thuộc khoản 1 và khoản 3 Điều này.
  - **Xã nhóm 3** là xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phân định theo quy định.
- Thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại là thí điểm xây dựng xã có kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, thông minh; kinh tế phát triển trên cơ sở chuyển đổi số; môi trường sống an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao.



2. Nội dung Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và hướng dẫn thực hiện

Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục I - bao gồm 10 tiêu chí, 47 nội dung tiêu chí) được ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1].



Tiêu chí số 1 về Quy hoạch *(gồm 03 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**1.1.** Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch"

  Đối với xã nhóm 1: Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị

  Đối với xã nhóm 2 và xã nhóm 3: Có quy hoạch chung xã

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí "**1.2.** Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới"

  Đối với xã nhóm 3: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí "**1.3.** Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã"

  Đối với xã nhóm 3: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

Tiêu chí số 2 về Hạ tầng KT-XH *(gồm 06 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**2.1.** Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa"

  Đối với xã nhóm 1: Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%

  Đối với xã nhóm 2: Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có

các hạng mục cần thiết theo quy định; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ ≥90%

Đối với xã nhóm 3: Đáp ứng chỉ tiêu chung

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí "**2.2.** Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động"

Đối với xã nhóm 1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥90%, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị

Đối với xã nhóm 2: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥80%, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực

Đối với xã nhóm 3: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**2.3.** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ"

Đối với xã nhóm 1: Tốt

Đối với xã nhóm 2: Khá

Đối với xã nhóm 3: Đạt

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**2.4.** Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định"

Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: ≥99%

Đối với xã nhóm 3: ≥98%

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương [III.6].

- Nội dung tiêu chí "**2.5.** Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn"

Đối với xã nhóm 1: Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên

Đối với xã nhóm 2: Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên

Đối với xã nhóm 3: Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương [III.6].

- Nội dung tiêu chí "**2.6.** Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN về thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KH&CN [III.7].

Tiêu chí số 3 về Phát triển kinh tế nông thôn (*gồm 10 nội dung tiêu chí*)

- Nội dung tiêu chí "**3.1.** Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí "**3.2.** Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây

trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**3.3.** Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 và Điều 10 hoặc Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**3.4.** Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương"

  Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; tỷ lệ chủ thể OCOP là HTX và doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ thể là phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) phù hợp.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**3.5.** Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương"

  Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homstay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Xã đạt nội dung tiêu chí "**3.6.** Xã có HTX hoạt động hiệu quả"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí "**3.7.** Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả"

  Đối với xã nhóm 1: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 17 và Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**3.8.** Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định"

  Đối với xã nhóm 1: ≥60%

  Đối với xã nhóm 2: ≥50%

  Đối với xã nhóm 3: ≥40%

  Thực hiện theo Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam về thực hiện nội dung tiêu chí "3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định" thuộc tiêu chí "3. Phát triển kinh tế nông thôn" trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.9].

- Nội dung tiêu chí "**3.9**. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí "**3.10.** Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 17/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương [III.6].

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

Tiêu chí số 4 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn *(gồm 02 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**4.1.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ"

  Đối với xã nhóm 1: ≥60%

  Đối với xã nhóm 2: ≥50%

  Đối với xã nhóm 3: ≥40%

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Công văn số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.10].

- Nội dung tiêu chí "**4.2.** Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo [III.11].

Tiêu chí số 5 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế *(gồm 04 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**5.1.** Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch [III.12].

- Nội dung tiêu chí "**5.2.** Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [III.11].

- Nội dung tiêu chí "**5.3.** Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban

hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế [III.13].

- Nội dung tiêu chí "**5.4.** Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

Tiêu chí số 6 về Giảm nghèo và An sinh xã hội *(gồm 07 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**6.1.** Tỷ lệ nghèo đa chiều"

  Đối với xã nhóm 1: ≤2%

  Đối với xã nhóm 2: ≤5%

  Đối với xã nhóm 3: ≤13%

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**6.2.** Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố"

  Đối với xã nhóm 1: ≥95%

  Đối với xã nhóm 2: ≥85%

  Đối với xã nhóm 3: ≥75%

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Nội dung tiêu chí "**6.3.** Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn"

  Đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ ≥65% (đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**6.4.** Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về thực hiện nội dung tiêu chí 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.14].

- Nội dung tiêu chí "**6.5.** Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Công văn số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ [III.10].

- Nội dung tiêu chí "**6.6.** Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)"

  Đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ ≥90% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

- Nội dung tiêu chí "**6.7.** Đảm bảo an toàn thực phẩm"

  Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 25 và Điều 26 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

Tiêu chí số 7 về Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số *(gồm 04 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**7.1.** Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN [III.7].

- Nội dung tiêu chí "**7.2.** Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 27 và Điều 28 Thông tư số

14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**7.3.** Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử"

  Không áp dụng đối với xã nhóm 3

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 17/2026/TT-BCT [III.6].

- Nội dung tiêu chí "**7.4.** Có mô hình thôn thông minh"

  Không áp dụng đối với xã nhóm 3

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục III Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN [III.7].

Tiêu chí số 8 về Môi trường và cảnh quan nông thôn *(gồm 05 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**8.1.** Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về BVMT; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh", gồm:

  - Về hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về BVMT"

    Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

  - Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%

    Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 31 và Điều 32 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

  - Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh

    Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**8.2.** Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ,

phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**8.3.** Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản), làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 37 và Điều 38 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí "**8.4.** Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về BVMT"

Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt ≥50% (đối với xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Nội dung tiêu chí "**8.5.** Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn"

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

Tiêu chí số 9 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công *(gồm 02 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**9.1.** Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên",

Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1; xã nhóm 2; xã nhóm 3).

- Nội dung tiêu chí "**9.2.** Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ TTHC được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp về thực hiện tiêu chí "Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả" tại mục số 9.2 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.15].

Tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng *(gồm 04 nội dung tiêu chí)*

- Nội dung tiêu chí "**10.1.** Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật"

  Đáp ứng các yêu cầu theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh áp dụng đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1; xã nhóm 2; xã nhóm 3), trên cơ sở quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Nội dung tiêu chí "**10.2.** An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an về thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.16].

- Nội dung tiêu chí "**10.3.** Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục I Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an [III.16].

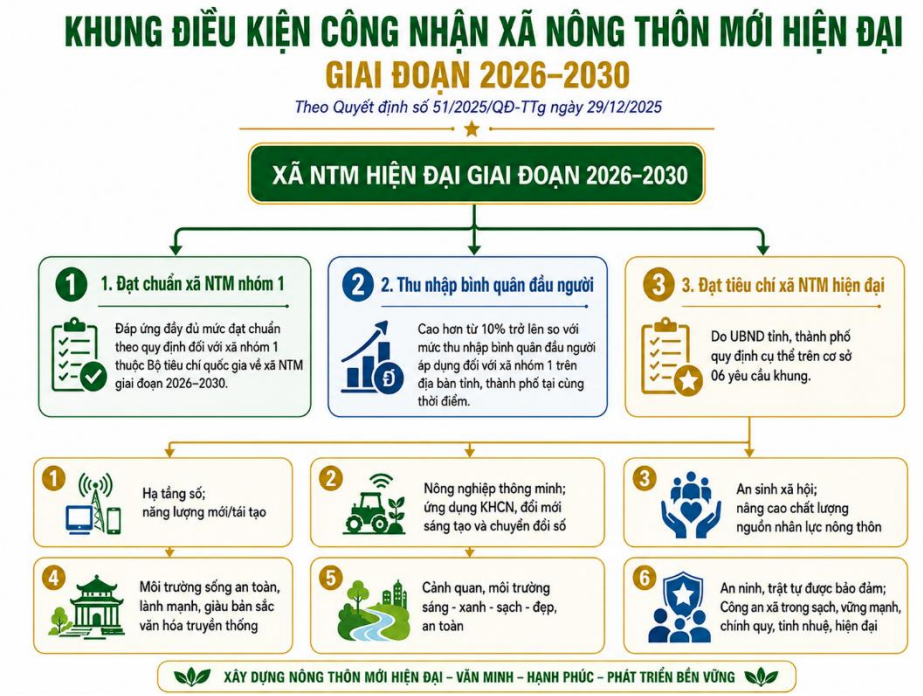
- Nội dung tiêu chí "**10.4.** Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Bộ tiêu chí

quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030, tiêu chí 10.4: Xây dựng lực lương Dân quân tự vệ "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng [III.17].

3. Khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030

Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện địa giai đoạn 2026 - 2030 (theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ) [III.1].



Khuyến khích thí điểm

Căn cứ quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố chủ động ban hành tiêu chí xã NTM hiện đại và chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại ở nơi có điều kiện.

Khuyến nghị một số nội dung định hướng về tiêu chí xã NTM hiện đại:

- Về "Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc

năng lượng tái tạo", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

- Xã có hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, an toàn, kết nối thông suốt; dữ liệu số được kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Có sử dụng năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc sinh hoạt; thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, BVMT và phát triển bền vững.

- Về "Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

  - Có mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hình thành chuỗi giá trị sản xuất bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

  - Các giá trị văn hóa, lịch sử, di sản và bản sắc địa phương được bảo tồn, phát huy hiệu quả trên nền tảng số; hình thành môi trường văn hóa số lành mạnh; phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

  - Phát triển hạ tầng giáo dục số, trường học thông minh; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, dạy và học; thúc đẩy giáo dục STEAM/STREAM, học tập suốt đời và xã hội học tập; nâng cao năng lực số cho người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

  - Phát triển trạm y tế số, hạ tầng y tế thông minh; ứng dụng công nghệ số trong quản lý sức khỏe, khám chữa bệnh, y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu; mở rộng khám chữa bệnh từ xa, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, năng lực phòng, chống dịch bệnh đối với người và chăm sóc sức khỏe toàn dân.

- Về "Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

  Bảo đảm an sinh xã hội toàn diện; người dân được tiếp cận

công bằng, thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập và chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện; phát triển nguồn nhân lực nông thôn có trình độ, kỹ năng nghề, kỹ năng số, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; phát huy vai trò chủ thể, tính tự chủ, tự quản và nội lực của cộng đồng dân cư.

- Về "Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

  Có môi trường sống an toàn, lành mạnh, văn minh; an ninh, an toàn cộng đồng được bảo đảm; sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân được chăm lo, nâng cao; không gian làng quê, các giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc địa phương được giữ gìn, phát huy; cộng đồng dân cư đoàn kết, nghĩa tình, thực hiện nếp sống văn minh và chuẩn mực ứng xử tốt đẹp.

- Về "Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

  Có cảnh quan nông thôn đồng bộ, sáng - xanh - sạch - đẹp; các tuyến đường, khu dân cư, công trình công cộng được quản lý, chỉnh trang và chiếu sáng phù hợp; chất thải phát sinh được kịp thời phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế theo quy định; phát triển khu dân cư xanh, phát thải thấp; người dân thường xuyên, chủ động tham gia BVMT; thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo và giảm thiểu rủi ro tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn.

- Về "An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại", rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

  - An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, an ninh mạng được bảo đảm; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và dữ liệu cá nhân được bảo vệ; chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và tội phạm sử dụng công nghệ cao; nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi.

  - Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch về chính trị, tư

tưởng, đạo đức; vững mạnh về tổ chức bộ máy, nhân lực và năng lực thực thi nhiệm vụ; chính quy về kỷ luật, kỷ cương và quy trình công tác; tinh nhuệ về nghiệp vụ, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; hiện đại về hạ tầng, dữ liệu, trang thiết bị và ứng dụng khoa học công nghệ; xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân vững chắc.

4. Hướng dẫn thực hiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030

Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 Theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1].



Hướng dẫn thực hiện

- Đạt điều kiện số **1** khi có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030).
- Đạt điều kiện số **2** khi có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt NTM hiện đại (đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030).
- Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố triển khai thực hiện xây dựng NTM ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01/7/2025 hoặc xây dựng NTM ở đặc khu

  Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Phụ lục III kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg [III.1].

- Đạt điều kiện "**4.** Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường)"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Đạt điều kiện "**5.** Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch [III.12].

- Đạt điều kiện "**6.** Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT [III.11].

- Đạt điều kiện "**7.** Hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân"

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

- Đạt điều kiện "**8.** Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 và Điều 42 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Đạt điều kiện số **9** khi có 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)", do UBND tỉnh, thành phố quy định cụ thể.
- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện "**10**. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 52/2026/TT-BTC [III.6].

- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện "**11**. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 43 và Điều 44 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện số **12** khi năm trước liền kề năm xét, công nhận tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, có chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên.
- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện "**13**. An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an"

  Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an [III.16].

5. Tổ chức thực hiện

Các bộ, cơ quan trung ương liên quan

Ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 và các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với

điều kiện thực tế.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan đôn đốc UBND các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện xây dựng NTM trên phạm vi cả nước;
- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí nêu trên, phù hợp với điều kiện thực tế;
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

UBND các tỉnh, thành phố:

- Căn cứ hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương liên quan đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể hóa việc áp dụng các nội dung tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương; bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương;
- Chủ động rà soát, xác định cụ thể danh sách, số lượng xã trên địa bàn thuộc xã nhóm 1 hoặc xã nhóm 2, hoặc xã nhóm 3 để ban hành và chỉ đạo thực hiện xây dựng xã NTM;
- Căn cứ điều kiện thực tế, đặc thù của địa phương, chủ động ban hành tiêu chí xã NTM hiện đại và chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại ở nơi có điều kiện;
- Triển khai thực hiện các điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
- Trường hợp cần thiết, căn cứ điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội

của địa phương, ban hành tiêu chí thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (gọi chung là thôn) NTM, bảo đảm đồng bộ với Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng thôn NTM trên địa bàn;

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng và hằng năm cập nhật, công khai báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM toàn tỉnh, thành phố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, thành phố.

Chương II
QUY TRÌNH XÉT, CÔNG NHẬN, CÔNG BỐ VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NTM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 được ban hành theo Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ [III.2].

1. Một số nội dung quy định cụ thể

1.1. Thẩm quyền công nhận, thu hồi quyết định công nhận

Thực hiện theo Điều 3 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại (khoản 1 Điều 3).
- Thủ tướng Chính phủ công nhận, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (khoản 2 Điều 3).

1.2. Điều kiện công nhận

Thực hiện theo khoản 1 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg. Trường hợp đặc thù xã thuộc phạm vi quy hoạch khu chức năng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện và áp dụng các yêu cầu đối với nội dung tiêu chí về quy hoạch, hạ tầng KT-XH, phát triển kinh tế nông thôn, đảm bảo phù hợp với thực tiễn;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã về kết quả xây dựng NTM của xã đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Xã được công nhận đạt NTM hiện đại khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt theo yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã về kết quả xây dựng NTM hiện đại của xã đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Cấp tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn các xã thuộc cấp tỉnh về kết quả xây dựng NTM của cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

1.3. Sử dụng kết quả đánh giá

Thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Trường hợp việc xét, công nhận được tổ chức đồng thời với việc đánh giá đạt chuẩn các tiêu chí NTM, đạt các tiêu chí NTM hiện đại (đối với xã), đạt các điều kiện (đối với cấp tỉnh) thì sử dụng kết quả của năm đánh giá;

- Trường hợp việc xét, công nhận được tổ chức trước thời điểm đánh giá đạt chuẩn các tiêu chí NTM, đạt các tiêu chí NTM hiện đại (đối với xã), đạt các điều kiện (đối với cấp tỉnh) thì sử dụng kết quả của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc kết quả của năm đánh giá theo quy định và hướng dẫn (nếu có) của các bộ, cơ quan trung ương liên quan.

1.4. Năm công nhận

Thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Trong trường hợp thời điểm quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM vào tháng 01 đến hết tháng 9 hằng năm thì năm công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là năm trước liền kề năm xét, công nhận;
- Trong trường hợp thời điểm quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM vào tháng 10 đến hết tháng 12 hằng năm thì năm công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là năm xét, công nhận.

1.5. Thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng xây dựng NTM, NTM hiện đại sau khi đã được công nhận

Thực hiện theo Điều 5 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Sau khi xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại, cấp tỉnh đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: UBND xã, UBND cấp tỉnh có kế hoạch và thực hiện kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các nội dung tiêu chí NTM, NTM hiện đại (đối với xã), điều kiện (đối với cấp tỉnh) (khoản 1 Điều 5).
- Định kỳ hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ làm đầu mối tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh) tổ chức kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng các nội dung tiêu chí (đối với xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại), Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG tổ

chức kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng các điều kiện, làm cơ sở để kiến nghị các giải pháp khắc phục hoặc thu hồi quyết định công nhận (khoản 2 Điều 5).

1.6. Điều kiện thu hồi, căn cứ xét thu hồi, thời điểm xét thu hồi quyết định công nhận

Thực hiện theo Điều 6 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].



2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại

Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].



Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Đầu mối thẩm tra hồ sơ là các sở, ngành cấp tỉnh; UBND xã gửi Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM hiện đại của xã và các tài liệu minh chứng đến các sở, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các nội dung tiêu chí để thẩm tra.
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân sau khi có văn bản thẩm tra của các sở, ngành cấp tỉnh theo đề nghị của UBND xã.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại đối với xã trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của UBND xã, gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị UBND xã bổ sung, làm rõ thông tin và hoàn thiện hồ sơ; tham mưu UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra thực tế tại địa phương, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả để đánh giá, xác minh một số nội dung còn chưa rõ hoặc còn ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Chuẩn hóa điều kiện tổ chức các cuộc họp đánh giá ở UBND xã, hội đồng thẩm định cấp tỉnh; quy định linh hoạt việc tổ chức thẩm định nhưng vẫn đảm bảo chất lượng.
- Quy định rõ thành phần hồ sơ, hình thức nộp hồ sơ theo hướng linh hoạt, phù hợp với thực tế trong từng bước của quá trình xét, công nhận.
- Quy định rõ thời hạn xử lý của mỗi bước của quá trình xét, công nhận.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM heo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Đề cao trách nhiệm tự đánh giá và chịu trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong tổ chức tự đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới của cấp tỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao nhiệm vụ về xây

dựng nông thôn mới cấp tỉnh tham mưu xây dựng báo cáo; tổng hợp xác nhận của các sở, ngành phụ trách từng điều kiện; đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện về thông tin, nội dung và số liệu trong hồ sơ trình công nhận.

- Bổ sung rõ bước UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan trung ương phụ trách điều kiện công nhận trước khi hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quy định cụ thể hơn việc công khai hồ sơ và lấy ý kiến sự hài lòng của người dân ở cấp tỉnh.
- Chuẩn hóa điều kiện tổ chức họp và tỷ lệ biểu quyết ở cấp tỉnh, góp phần thống nhất điều kiện họp, tăng tính chặt chẽ và trách nhiệm trong quá trình đề nghị công nhận.
- Quy định rõ hơn trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ và xử lý hồ sơ ở cấp trung ương; xây dựng báo cáo đánh giá hồ sơ đối với cấp tỉnh. Qua đó, giúp phân định rõ khâu chuyên môn, kỹ thuật trong quá trình thẩm định.
- Tăng cường tính khách quan trong thẩm định thông qua cơ chế khảo sát liên ngành và mời chuyên gia phản biện, góp phần nâng cao chất lượng thẩm định, bảo đảm khách quan, khoa học và thực chất.

4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại

Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Làm rõ căn cứ rà soát xã không còn đạt chuẩn. Quy định mới yêu cầu cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh căn cứ các quy định cụ thể tại Điều 6 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg để rà soát, đối chiếu và đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, không đạt nông thôn mới hiện đại đối với từng xã. Cách quy định này giúp việc xem xét thu hồi có căn cứ rõ ràng hơn, tránh đánh giá chung chung hoặc thiếu cơ sở.
- Xác định rõ đầu mối tham mưu ở cấp tỉnh. Cơ quan được giao

nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh là đầu mối chủ trì rà soát, xây dựng báo cáo đánh giá, lấy ý kiến các cơ quan liên quan, hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Bổ sung yêu cầu lấy ý kiến rộng hơn trước khi trình thu hồi. Báo cáo kết quả đánh giá xã không đạt chuẩn phải được gửi lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, các sở, ngành có liên quan và UBND xã bị đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận.
- Chuẩn hóa thành phần và trách nhiệm đối với hồ sơ thu hồi.
- Bổ sung cơ chế Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong xem xét thu hồi nhằm bảo đảm việc thu hồi được xem xét thận trọng, dân chủ và có cơ chế thẩm định độc lập hơn.
- Làm rõ nội dung thẩm định khi xem xét thu hồi. Nội dung thẩm định không chỉ dừng ở việc xã đạt hay không đạt tiêu chí, mà còn bao gồm mức độ đạt hoặc không đạt các nội dung tiêu chí, yêu cầu đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại; quy trình, thủ tục và chất lượng hồ sơ do cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh chuẩn bị.
- Tăng cường công khai, minh bạch trong toàn bộ quy trình thu hồi; nhấn mạnh hơn yêu cầu lấy ý kiến, thẩm định, bỏ phiếu, báo cáo kết quả và công khai quyết định thu hồi. Điều này thể hiện quan điểm quản lý mới: công nhận đạt chuẩn không phải là kết quả cố định, mà phải được duy trì thường xuyên; nếu xã không còn đáp ứng yêu cầu thì phải có cơ chế xem xét, thu hồi công khai, có căn cứ và đúng thẩm quyền.

5. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

6. Khen thưởng, kinh phí

Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

- Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong giai

đoạn 2026 - 2030 được khen thưởng theo quy định về thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 và quy định hiện hành.

- Kinh phí thực hiện thẩm tra, thẩm định được bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước giao các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm theo phân cấp quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định có liên quan.

7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

Theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Theo Điều 16 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg

1. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Giao cơ quan NTM cấp Bộ:

- Tiếp nhận hồ sơ; phối hợp hoàn thiện thủ tục, tham mưu thẩm định, trình Thủ tướng công nhận/thu hồi công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả xây dựng NTM của cấp tỉnh đã được công nhận để duy trì, nâng cao chất lượng sau công nhận.

Chủ trì theo dõi thực hiện:

- Phối hợp các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo dõi, kiểm tra, tổng hợp khó khăn, vướng mắc; kịp thời tham mưu Thủ tướng sửa đổi, bổ sung phù hợp thực tiễn.

2. CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.

(Khoản 2 Điều 16)

Tổ chức thực hiện *Quyết định* 19/2026/QĐ-TTg

3. ĐỀ NGHỊ ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQ VIỆT NAM

- Hướng dẫn phương pháp, nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM, NTM hiện đại đối với xã; hoàn thành nhiệm vụ NTM đối với cấp tỉnh.
- Thực hiện theo hướng ứng dụng chuyển đổi số, phản ánh thực chất kết quả xây dựng NTM.
- Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội để giám sát, phản biện, góp ý thực hiện xây dựng NTM, NTM hiện đại.

(Khoản 3 Điều 16)

4. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

A. Giao cơ quan NTM cấp tỉnh:

- Tiếp nhận hồ sơ; phối hợp hoàn thiện thủ tục, tham mưu Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận/thu hồi công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại.
- Tham mưu UBND cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM; tham gia góp ý báo cáo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NTM của cấp tỉnh.
- Tổng hợp kết quả đạt chuẩn/thu hồi đối với xã NTM, xã NTM hiện đại và các điều kiện cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí; kịp thời kiến nghị giải pháp khắc phục.

B. Giao các sở, ngành cấp tỉnh:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá; thẩm tra kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí NTM, NTM hiện đại của xã theo lĩnh vực phụ trách.
- Phối hợp với cơ quan NTM cấp tỉnh thẩm định kết quả xây dựng NTM của xã; hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.

C. Trường hợp cần thiết:

- Vận dụng quy định đối với xã đạt chuẩn NTM để quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận phường, đặc khu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg.

(Khoản 4 Điều 16)

YÊU CẦU CHUNG: PHỐI HỢP CHẶT CHẼ – THẨM ĐỊNH ĐÚNG QUY ĐỊNH – DUY TRÌ CHẤT LƯỢNG SAU CÔNG NHẬN

Chương III
HƯỚNG DẪN LẤY Ý KIẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2026-2030

Việc tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 được thực hiện theo Hướng dẫn số 04/HD-MTTW-BTT ngày 11/6/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 [III.3].

1. Mục đích, yêu cầu

Mục đích

- Việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM nhằm đánh giá khách quan, thực chất kết quả và mức độ thụ hưởng của người dân đối với các tiêu chí, nội dung tiêu chí xây dựng NTM; là căn cứ để đánh giá mức độ hài lòng và sự đồng thuận của người dân, qua đó khẳng định vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM.
- Kết quả lấy ý kiến là căn cứ quan trọng trong việc xem xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; đồng thời giúp cấp ủy, chính quyền các cấp nhận diện rõ những nội dung còn hạn chế để có giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, bảo đảm tính bền vững trong xây dựng NTM.

Yêu cầu

- Việc tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM phải được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công khai, minh bạch, phản ánh trung thực ý kiến của người dân; thực hiện nghiêm việc bảo mật thông tin cá nhân của người dân khi trả lời phiếu.
- Tổ chức lấy ý kiến do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì thực hiện độc lập trong quá trình xét, công nhận đạt chuẩn

NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- Kết quả lấy ý kiến phải được tổng hợp, phân tích đầy đủ, chính xác, kịp thời; được sử dụng đúng mục đích, làm căn cứ quan trọng trong việc thẩm định, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Nội dung, cách thức tổ chức lấy ý kiến

Nội dung lấy ý kiến

- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng xã đạt chuẩn NTM (theo mẫu Phiếu số 1).
- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng xã đạt NTM hiện đại (theo mẫu Phiếu số 2).
- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (theo mẫu Phiếu số 3).

Đối tượng, phạm vi, phương thức, hình thức lấy ý kiến

- Đối tượng, phạm vi lấy ý kiến:
  - Đối với xã đề nghị công nhận đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại: Đối tượng lấy ý kiến là đại diện các hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn xã nơi đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại. Việc phân bổ lấy ý kiến phải đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các thôn, bản, ấp, phun, sóc... (sau đây gọi là khu dân cư) trong xã; chọn ngẫu nhiên các hộ gia đình để tổ chức lấy ý kiến; mỗi hộ gia đình chỉ lấy 01 ý kiến đại diện (người đại diện phải đủ từ 18 tuổi trở lên); đồng thời cần đảm bảo tính đại diện của các nhóm dân cư (hộ khá giả, hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân thuộc diện giải phóng mặt bằng, tái định cư, hộ sản xuất, kinh doanh, hộ đồng bào DTTS, hộ thuộc vùng khó khăn, hộ thuộc đối tượng yếu thế và các hộ dân tại các khu vực đặc thù trên địa bàn...).
  - Đối với tỉnh, thành phố đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Đối tượng lấy ý kiến là Trưởng ban Công tác Mặt trận đại diện cho người dân ở các khu dân cư trên địa bàn các xã thuộc tỉnh, thành phố nơi đề nghị xét công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Việc phân bổ lấy ý

kiến phải đảm bảo tỷ lệ cân đối và mang tính đại diện giữa các xã và các khu dân cư.

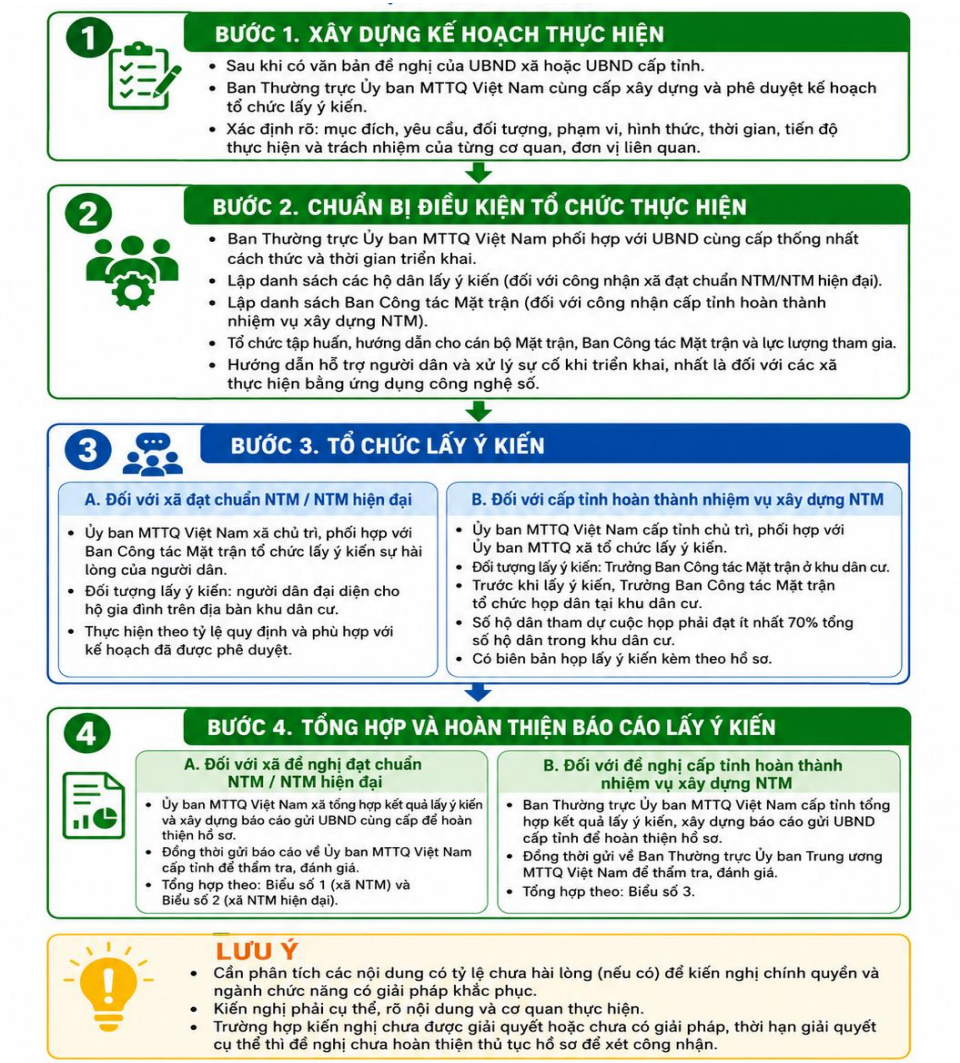
- Phương thức lấy ý kiến:
  - Đối với xã đề nghị công nhận đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam xã chủ trì tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã; Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thẩm tra theo quy định.
  - Đối với tỉnh, thành phố đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân; Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thẩm tra theo quy định.
- Hình thức lấy ý kiến:
  - Hình thức lấy ý kiến bằng ứng dụng công nghệ số; trường hợp địa phương chưa đảm bảo hạ tầng, năng lực ứng dụng công nghệ số thì tổ chức lấy ý kiến bằng phát phiếu lấy ý kiến. Hình thức lấy ý kiến do Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) quyết định.
  - Trường hợp tổ chức lấy ý kiến bằng ứng dụng công nghệ số, địa phương quyết định sử dụng phần mềm hoặc lựa chọn hình thức lấy ý kiến phù hợp (biểu mẫu điện tử, đường link, mã QR hoặc nền tảng số phù hợp...), tuy nhiên phải đảm bảo các yêu cầu về đối tượng, phạm vi, phương thức, thời điểm, thời gian, các bước và tỷ lệ lấy ý kiến quy định tại Hướng dẫn này. Quá trình lấy ý kiến phải thực hiện xác thực thông tin định danh, bảo mật dữ liệu cá nhân, không làm sai lệnh thông tin, tránh trùng lặp đối tượng, đảm bảo kết quả thu được chính xác, khách quan, minh bạch.

Thời điểm, thời gian tổ chức lấy ý kiến

- Thời điểm lấy ý kiến: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 10 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ; sau khi UBND từng cấp có văn bản đề nghị MTTQ cùng cấp tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân.

- Thời gian lấy ý kiến: Thực hiện trong vòng 15 ngày làm việc (đối với lấy ý kiến bằng ứng dụng CNTT); 20 ngày làm việc (đối với tổ chức lấy ý kiến bằng hình thức khác) kể từ khi có văn bản đề nghị của UBND xã (đối với xét, công nhận xã) và UBND cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) đến khi có báo cáo kết quả lấy ý kiến; trường hợp đặc biệt được Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh quyết định.

Các bước lấy ý kiến



Tỷ lệ lấy ý kiến

Đối với đề nghị xã đạt chuẩn NTM:

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 60% tổng số hộ gia đình của các khu dân cư trong xã.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 16 phải đạt trung bình từ 80% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng nội dung phải đạt từ 80% trở lên ý kiến hài lòng; câu số 17 phải đạt từ 85% trở lên ý kiến hài lòng.

Đối với đề nghị xã đạt NTM hiện đại:

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 60% tổng số hộ gia đình của các khu dân cư trong xã.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 14 phải đạt trung bình từ 85% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng nội dung phải đạt từ 85% trở lên ý kiến hài lòng; câu số 15 phải đạt từ 90% trở lên ý kiến hài lòng.

Đối với cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 70% các xã trong tỉnh/thành phố (không lấy ý kiến đối với phường, đặc khu); trong đó, mỗi xã được chọn lấy ý kiến phải đảm bảo ít nhất 70% Trưởng ban Công tác Mặt trận của các khu dân cư trên địa bàn xã tham gia cho ý kiến đánh giá.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 11 phải đạt trung bình từ 85% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng xã đối với kết quả ở từng nội dung phải đạt từ 85% trở lên; câu số 12 phải đạt từ 90% trở lên ý kiến hài lòng.

  (Lưu ý: Kết quả lấy ý kiến của người dân phục vụ việc thẩm tra, thẩm định nội dung các tiêu chí có giá trị trong 6 tháng kể từ ngày công bố kết quả lấy ý kiến).

Công khai, quản **lý kết quả lấy ý kiến, lưu trữ hồ sơ**

Công khai kết quả lấy ý kiến

- Bảng tổng hợp kết quả lấy ý kiến sau khi hoàn thiện phải được

niêm yết tại bảng tin của các khu dân cư, Nhà văn hóa thôn, trụ sở UBND xã; công bố kết quả trên hệ thống thông tin, trang thông tin điện tử của xã (đối với xã đề nghị đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại); trên hệ thống truyền thông các báo, Đài phát thanh và truyền hình, Trang thông tin điện tử cấp tỉnh (đối với đề nghị cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM) và các mạng xã hội chính thống của địa phương.

- Thời gian niêm yết và công khai trên các phương tiện thông tin là 10 ngày kể từ khi có báo cáo kết quả tổng hợp của Ban Thường trực MTTQ Việt Nam các cấp đối với kết quả xây dựng NTM.
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp phối hợp với UBND cùng cấp thống nhất về thời gian, địa điểm và các hình thức niêm yết công khai kết quả tại địa phương. Kết thúc thời gian niêm yết có báo cáo tổng hợp, trong đó nêu rõ những ý kiến phản ánh của người dân đối với kết quả xây dựng NTM của địa phương.
- Quá trình công khai kết quả lấy ý kiến, nếu có ý kiến thắc mắc của người dân về kết quả lấy ý kiến thì Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận ý kiến phản ánh bằng văn bản hoặc ý kiến phản ánh, kiến nghị trực tiếp. Trường hợp ý kiến trả lời chưa thỏa đáng người dân có thể kiến nghị lên Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Quản lý phiếu lấy ý kiến

- Việc tổ chức lấy phiếu phải đảm bảo đầy đủ số lượng theo quy định. Đối với những phiếu không đảm bảo theo quy định hoặc cần phải thay thế hoặc sửa lại thì phải có biên bản ghi rõ lý do thay đổi.
- Sau khi tổng hợp kết quả phiếu phải có biên bản kiểm tra và tổng hợp số lượng lấy ý kiến và thực hiện việc bàn giao để lưu giữ phiếu. Trường hợp ứng dụng CNTT để lấy ý kiến thì số liệu, dữ liệu ý kiến của người dân được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu, sao lưu vào các thiết bị lưu trữ chuyên dùng (USB, đĩa CD hoặc ổ cứng di động hoặc các thiết bị lưu trữ khác phù hợp...); đồng thời xuất thành bản cứng, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) để lưu giữ.

Lưu trữ hồ sơ

- Đảm bảo nguyên tắc cấp nào tổ chức lấy ý kiến thì cấp đó lưu trữ hồ sơ kết quả lấy ý kiến bằng bản mềm và bản cứng (nếu có). Tuỳ điều kiện từng địa phương cấp tỉnh có thể uỷ quyền cho xã lưu hồ sơ. Việc bàn giao hoặc ủy quyền lưu trữ hồ sơ phải có văn bản cụ thể.
- Thời gian lưu giữ hồ sơ theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc lấy ý kiến và xử lý những vấn đề liên quan đến việc lấy ý kiến

Nguyên tắc lấy ý kiến:

- Việc tổ chức lấy ý kiến phải đảm bảo theo nguyên tắc: Số lượng phiếu lấy ý kiến đảm bảo tỷ lệ đúng quy định; việc lấy ý kiến phải được phân bổ và đảm bảo tính đại diện giữa các xã, các khu dân cư và phù hợp với đặc điểm dân cư của từng địa phương; mỗi hộ gia đình chỉ lấy ý kiến đại diện 01 (một) người.
- Đối với những trường hợp cần hỗ trợ trong ứng dụng công nghệ số thì phân công cho tổ công tác (là thành viên Ban Công tác Mặt trận, các hội viên, đoàn viên và người có kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ) để hỗ trợ người dân về kỹ thuật ứng dụng công nghệ trong trả lời phiếu.
- Trường hợp, nếu địa phương không đáp ứng được nền tảng số trong ứng dụng công nghệ, hoặc tỷ lệ người dân ứng dụng công nghệ không đảm bảo để thực hiện chuyển đổi số hoặc kết quả lấy ý kiến bị trục trặc về kỹ thuật không thể sử dụng được kết quả lấy ý kiến thì Ủy ban MTTQ Việt Nam nơi tổ chức lấy ý kiến có thể sử dụng hình thức lấy ý kiến phù hợp.

Xử lý các vấn đề liên quan đến việc lấy ý kiến:

- Thiết lập đường dây nóng hoặc kênh tiếp nhận phản ánh ý kiến của người dân qua trang fanpage, cổng thông tin điện tử của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp trong việc tổ chức lấy ý kiến để người dân có thể trực tiếp phản ánh, kiến nghị những vấn liên quan đến việc tổ chức lấy ý kiến và nội dung lấy ý kiến.

  Đối với những địa phương tổ chức lấy ý kiến không đảm bảo theo quy định hoặc khi kiểm tra, thẩm tra phát hiện việc tổ chức lấy ý kiến thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định, hoặc để xảy ra nhầm lẫn, sai sót trong quá trình thực hiện thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo, xem xét, kiến nghị giải quyết hoặc tổ

chức lại việc lấy ý kiến.

Kiểm tra, giám sát, thẩm tra kết quả thực hiện

Tổ chức kiểm tra:

- Sau khi tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp tổ chức kiểm tra việc lấy ý kiến đối với cấp dưới. Tiến hành tổ chức kiểm tra xác suất việc lấy ý kiến để đánh giá tính khách quan trong quá trình tổ chức thực hiện.
- Quá trình kiểm tra nếu phát hiện việc tổ chức thực hiện không đúng theo quy định thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo tổ chức lấy ý kiến lại theo hình thức phù hợp.

Tổ chức giám sát:

- Tổ chức lấy ý kiến ở xã thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh lập đoàn giám sát hoặc trực tiếp cử đại diện giám sát việc thực hiện lấy ý kiến.
- Tổ chức lấy ý kiến đối với cấp tỉnh thì Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ tổ chức giám sát trực tiếp hoặc cử đại diện giám sát việc thực hiện lấy ý kiến.

Tổ chức thẩm tra:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên thực hiện thẩm tra, đánh giá việc tổ chức lấy kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp dưới. Đối với những hồ sơ phát hiện có vấn đề hoặc có khiếu kiện, khiếu nại, phản ánh việc lấy ý kiến không đảm bảo theo quy định thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo, xem xét, kiến nghị giải quyết hoặc tổ chức lại việc lấy ý kiến; đồng thời có hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm quy định trong việc tổ chức lấy ý kiến.

3. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan được thể hiện trong Sơ đồ sau:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030

1



TRUNG ƯƠNG

1. BAN THƯỜNG TRỰC ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQ VIỆT NAM

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ Mặt trận các cấp về nội dung, quy trình lấy ý kiến sự hài lòng của người dân.
- Phối hợp với các bộ, ngành, Ban Chỉ đạo Trung ương; định kỳ kiểm tra, thẩm tra, thẩm định, đánh giá kết quả tại địa phương trước và sau khi đề nghị xét, công nhận.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát, thẩm tra, thẩm định việc tổ chức lấy ý kiến đề nghị xét, công nhận NTM các cấp.

2



TỈNH, THÀNH PHỐ

2. ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH, THÀNH PHỐ

- Phối hợp với UBND cấp tỉnh và cơ quan liên quan tổ chức lấy ý kiến đúng quy trình, đúng nội dung hướng dẫn.
- Xây dựng kế hoạch; hướng dẫn, tập huấn MTTQ cấp xã thực hiện đồng bộ, khách quan, thực chất, hiệu quả.
- Trường hợp phường, đặc khu đề nghị xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: hướng dẫn vận dụng quy định lấy ý kiến như đối với xã.
- Lập dự toán kinh phí; hướng dẫn cấp xã lập dự toán, trong đó lưu ý kinh phí thuê hạ tầng số/phần mềm và tổ công tác hỗ trợ công nghệ tại khu dân cư.
- Tổ chức phối hợp, phân công các tổ chức chính trị - xã hội; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiến nghị, biểu dương, khen thưởng.

3



TỔ CHỨC THÀNH VIÊN

3. CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MTTQ VIỆT NAM

- Phối hợp tổ chức lấy ý kiến tại khu dân cư; phân công đoàn viên, hội viên hỗ trợ kỹ thuật để người dân ứng dụng CNTT khi trả lời.
- Phối hợp kiểm tra, giám sát, thẩm tra; tuyên truyền, vận động hội viên và nhân dân gắn với phong trào, cuộc vận động của tổ chức mình.

4



KINH PHÍ

4. KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hằng năm, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp lập dự toán kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Kinh phí thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg; Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 và các văn bản hiện hành.

5



BÁO CÁO

5. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố tổng hợp kết quả và gửi về Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam (qua Ban Công tác xã hội).
- Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 90/HD-MTTW-BTT ngày 20/9/2022.
- Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương phản ánh về Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

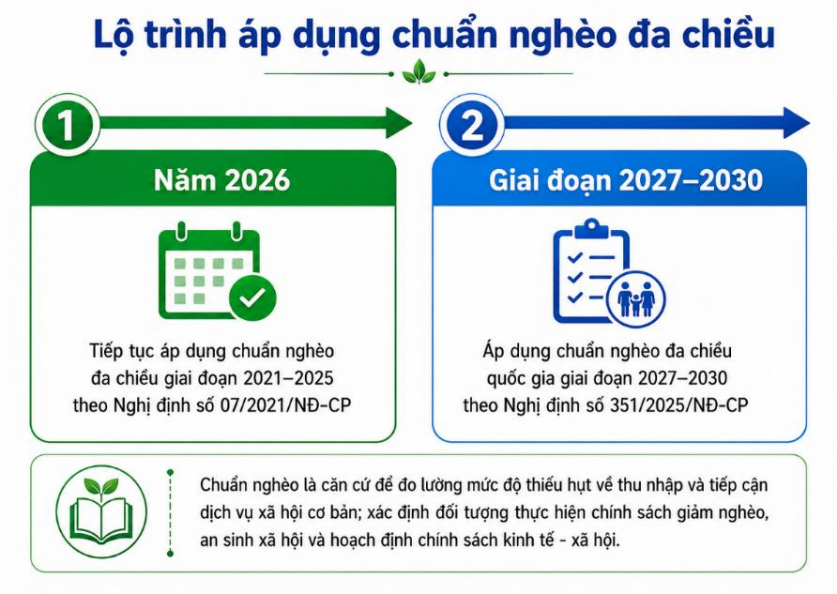
YÊU CẦU CHUNG: ĐÚNG QUY TRÌNH – KHÁCH QUAN – THỰC CHẤT – ĐỒNG BỘ – HIỆU QUẢ

Phần III
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Chương I
QUY ĐỊNH CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

Theo quy đinh tại Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 [IV.1].

1. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030



Theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1].

2. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030:

- Tiêu chí thu nhập:
  - Ở khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.200.000 đồng/người/tháng.
  - Ở khu vực đô thị: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.800.000 đồng/người/tháng.
- Chiều, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản:

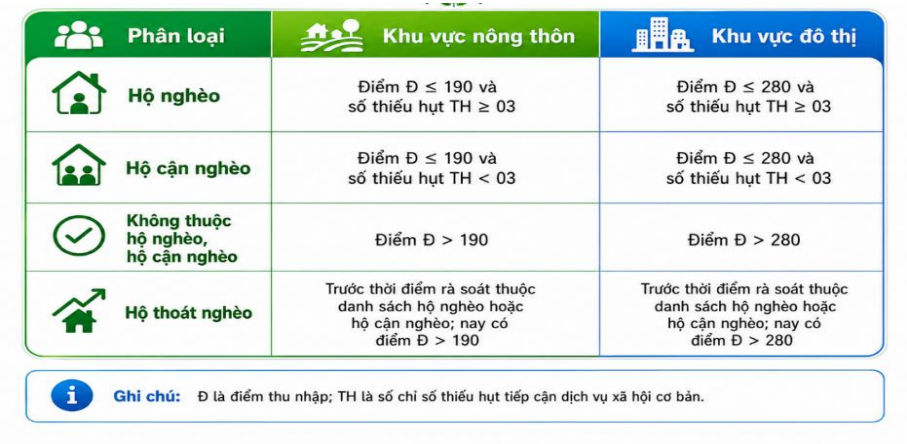
- Chiều thiếu hụt việc làm gồm: chỉ số việc làm, chỉ số người phụ thuộc trong hộ gia đình.
- Chiều thiếu hụt y tế gồm: chỉ số bảo hiểm y tế, chỉ số dinh dưỡng.
- Chiều thiếu hụt giáo dục gồm: chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số tình trạng đi học của trẻ em.
- Chiều thiếu hụt nhà ở gồm: chỉ số diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ số chất lượng nhà ở.
- Chiều thiếu hụt thông tin gồm: chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản.
- Chiều thiếu hụt nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường gồm: chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chỉ số nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh, chỉ số xử lý rác thải.



Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1].

3. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.
- Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.



Phân loại	Khu vực nông thôn	Khu vực đô thị
Hộ nghèo	Điểm Đ ≤ 190 và số thiếu hụt TH ≥ 03	Điểm Đ ≤ 280 và số thiếu hụt TH ≥ 03
Hộ cận nghèo	Điểm Đ ≤ 190 và số thiếu hụt TH < 03	Điểm Đ ≤ 280 và số thiếu hụt TH < 03
Không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Điểm Đ > 190	Điểm Đ > 280
Hộ thoát nghèo	Trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; nay có điểm Đ > 190	Trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; nay có điểm Đ > 280

Ghi chú: Đ là điểm thu nhập; TH là số chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Ghi chú: Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/202: điểm quy đổi sang mức thu nhập bình quân đầu người như sau: 190 điểm khu vực nông thôn tương đương 2.200.000 đồng/người/tháng và 280 điểm khu vực đô thị tương đương 2.800.000 đồng/người/tháng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1] và Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [IV.2].

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

- Thời gian thực hiện từ ngày 01/9 đến hết ngày 14/12 của năm thực hiện rà soát
- Quy trình (Quy định tại Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT)

Bước 1: Lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giảm nghèo thuộc UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT, bao gồm:
- Hộ gia đình thuộc danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
  - Hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã tại thời điểm rà soát;
  - Hộ gia đình có đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT gửi Chủ tịch UBND cấp xã qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện), đã qua rà soát theo Phiếu A Mẫu số 2.1 Phụ lục II và Mục II Mẫu số 2.5 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT mà không có điều kiện nhận dạng nhanh theo ghi chú tại cột 0 và có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09.
- Hộ gia đình thuộc danh sách rà soát hộ thoát nghèo: hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã tại thời điểm rà soát.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

- Người thực hiện rà soát sử dụng Phiếu B1 Mẫu số 2.2, Phiếu B2 Mẫu số 2.3, Phiếu C Mẫu số 2.4, Mẫu số 2.5 Phụ lục II ban hành

kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT để rà soát, phân loại hộ gia đình theo Danh sách hộ gia đình cần rà soát.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tính điểm Đ từ Phiếu B1 và số thiếu hụt TH từ Phiếu B2, thực hiện phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo như sau:

Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ có điểm Đ từ 190 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH từ 03 chỉ số trở lên;

- Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ có điểm Đ từ 280 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH từ 03 chỉ số trở lên;
- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có điểm Đ từ 190 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH dưới 03 chỉ số;
- Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ có điểm Đ từ 280 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH dưới 03 chỉ số;
- Hộ có điểm Đ trên 190 điểm ở khu vực nông thôn hoặc trên 280 điểm ở khu vực đô thị được xác định không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- Hộ thoát nghèo là hộ có điểm Đ trên 190 điểm ở khu vực nông thôn hoặc trên 280 điểm ở khu vực đô thị, trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã.

- Lập Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình đủ điều kiện sau phân loại.

Bước 3: Tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát, phân loại theo danh sách lập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Thành phần cuộc họp: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (chủ trì); đại diện UBND cấp xã, người thực hiện rà soát; đại diện một số hộ gia đình theo kết quả phân loại hộ gia đình; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, một số hộ gia đình cư trú trên địa bàn cấp xã.

  Nội dung cuộc họp: lấy ý kiến về kết quả rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

  - Trường hợp có ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp

đồng ý hộ gia đình thuộc Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, người chủ trì cuộc họp báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã để chỉ đạo việc niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại Bước 4.

- Trường hợp có dưới 50% tổng số người tham dự cuộc họp đồng ý hộ gia đình thuộc Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, người chủ trì cuộc họp báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã để chỉ đạo rà soát lại.

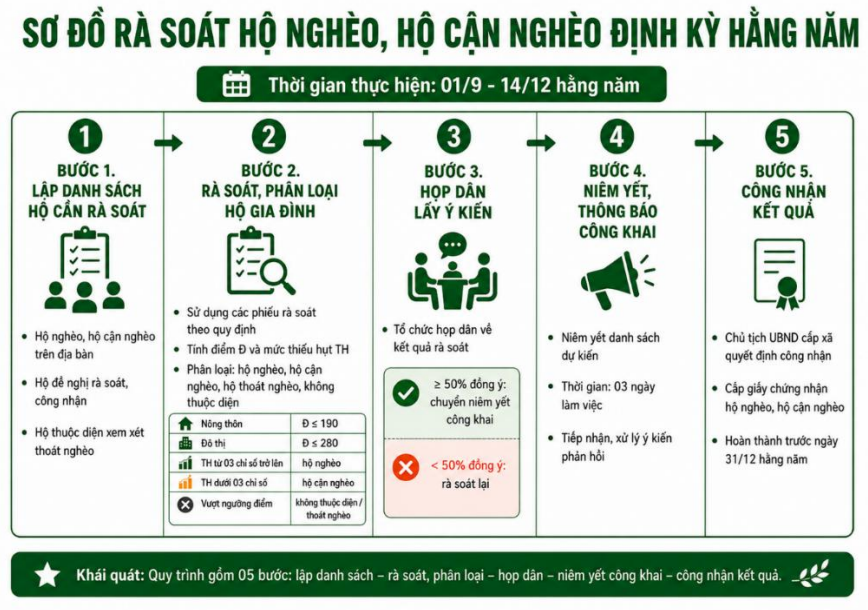
- Kết quả cuộc họp gồm: Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; 02 biên bản có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp, người thực hiện rà soát, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện của một số hộ dân theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; 01 biên bản gửi UBND cấp xã, 01 biên bản Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố lưu.

Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết, thông báo công khai Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố, Cổng thông tin điện tử cấp xã và qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, thông báo.
- Trong thời hạn niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có ý kiến không đồng ý với Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến, Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo xử lý và công khai kết quả tại trụ sở UBND cấp xã và tại thôn, tổ dân phố.
- Hết thời hạn niêm yết, thông báo công khai, phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giảm nghèo tổng hợp Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận kết quả rà soát.

Bước 5: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

- Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT bảo đảm quy định về thời gian rà soát; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Quyết định công nhận kèm theo Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã, niêm yết, thông báo công khai tại trụ sở UBND cấp xã và tại thôn, tổ dân phố.



Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

2. Quy trình rà soát trong năm

- Thời gian thực hiện từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/8 hằng năm, trừ trường hợp đột xuất.
- Quy trình (Quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT)

Bước 1: Lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát

Trên cơ sở đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm của hộ gia đình theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người thực hiện rà soát sử dụng Phiếu A để rà soát, lập danh sách hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với hộ không có điều kiện nhận dạng nhanh theo ghi chú tại cột 0 và hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09; lập Danh sách rà soát hộ thoát nghèo đối với hộ có đề nghị rà soát, công nhận hộ thoát nghèo.

Bước 2: Thực hiện rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

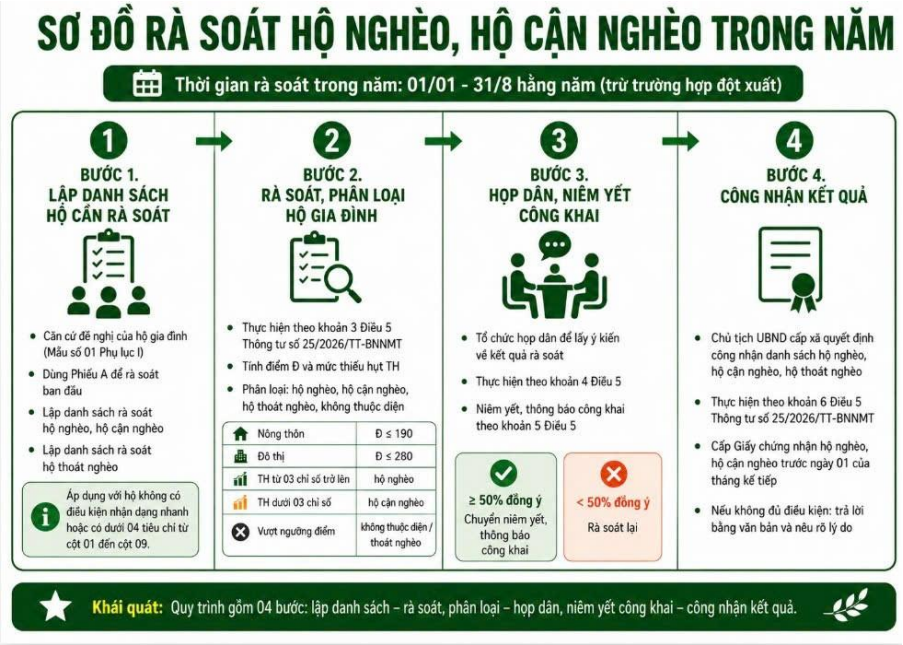
Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

Bước 3: Tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5; niêm yết, thông báo công khai kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

Bước 4: Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trước ngày 01 của tháng kế tiếp. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026

3. Trường hợp đột xuất

- Xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc trường hợp bất khả kháng khác; phát sinh từ ngày 15 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12
- Thời gian rà soát, danh sách hộ gia đình cần rà soát do người thực hiện rà soát đề xuất, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định.
- Các bước rà soát, quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo 4 bước nêu trên.

4. Tổng hợp dữ liệu, theo dõi kết quả giảm nghèo

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [II.1].

Chế độ báo cáo kết quả rà soát trong năm

- Trường hợp có hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo phát sinh khi rà soát trong năm: trước ngày 05 hằng tháng, Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả

rà soát. Trước ngày 10 hằng tháng, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả rà soát trên địa bàn, gửi báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

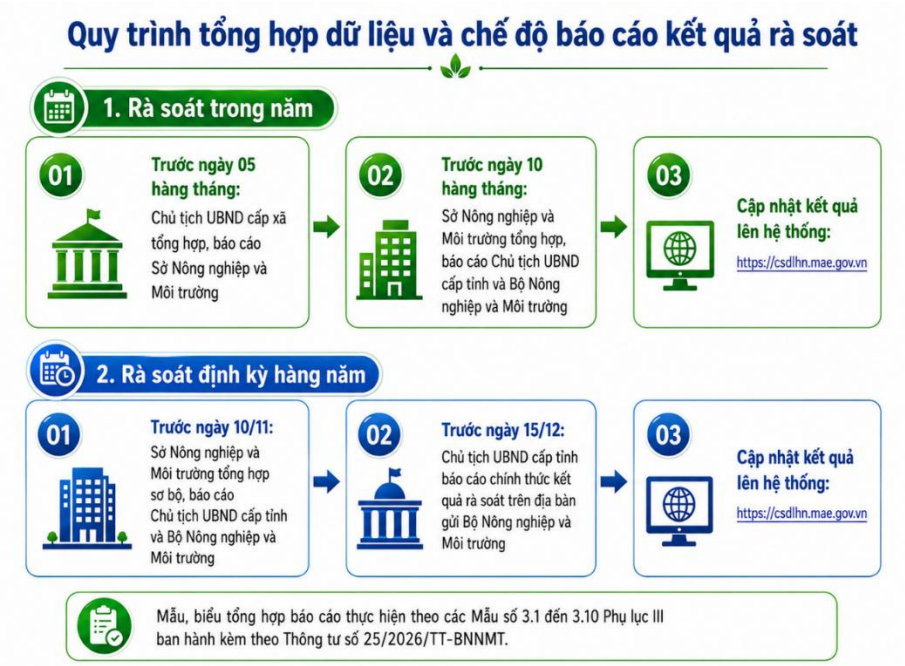
- Trường hợp đột xuất theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT thì báo cáo theo yêu cầu của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống https://csdlhn.mae.gov.vn.

Chế độ báo cáo kết quả rà soát định kỳ hằng năm

- Trước ngày 10 tháng 11 hằng năm: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn, gửi báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm: Chủ tịch UBND cấp tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm: kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và đánh giá kết quả giảm nghèo so với kết quả cùng kỳ năm trước.
- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống https://csdlhn.mae.gov.vn.

Mẫu, biểu tổng hợp

- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm và rà soát trong năm theo Mẫu số 3.1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo các Mẫu số từ 3.1 đến 3.10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.



5. Trách nhiệm thực hiện

Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG

- Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên toàn quốc.

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG

- Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

UBND cấp tỉnh

- Chỉ đạo xây dựng, ban hành kế hoạch rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn; tổ chức tập

huấn, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp xã triển khai thực hiện theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Chỉ đạo tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công bố chính thức kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm, định kỳ hằng năm trên địa bàn. Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống https://csdlhn.mae.gov.vn.

UBND cấp xã

- Xây dựng kế hoạch rà soát, phổ biến, tuyên truyền, khuyến khích các hộ gia đình tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; tổ chức lực lượng người thực hiện rà soát và tổ chức công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn.
- Chỉ đạo tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT. Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống https://csdlhn.mae.gov.vn.

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

Chương III
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO TRONG CHƯƠNG TRÌNH

Có nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo thuộc Chương trình, trong Chương này chỉ nêu một số chính sách chính về xây dựng và hỗ trợ các mô hình sinh kế, mô hình hỗ trợ sản xuất; phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ người lao động; trợ giúp pháp lý...

1. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo

Theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

Cơ chế và đối tượng áp dụng

- Cơ chế thực hiện: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;
- Đối tượng áp dụng: Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong thời hạn 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo và các đối tượng khác theo khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT.

Nội dung thực hiện xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng thực hiện theo hình thức dự án

Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- Hỗ trợ chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ các hoạt động tạo việc làm, khởi nghiệp, chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ phát triển du lịch thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15; điểm i khoản 1 Điều 19 ; điểm i khoản 1 Điều 20 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ phát triển ngành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất áp dụng quy định kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành; trường hợp chưa có quy định kỹ thuật, giao địa phương ban hành;
- Các mô hình sinh kế đa dạng khác đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật do địa phương hướng dẫn.

Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp

- Tập huấn, nâng cao năng lực:
  - Nội dung hỗ trợ: Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất; chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ; chuyển đổi số, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường; phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng; nâng cao năng lực quản trị sản xuất, kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;
  - Hình thức tập huấn: Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực cho các đối tượng thụ hưởng, thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;
- Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo thực hiện theo hình thức dự án, thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp và áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Ưu tiên áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành. Nội dung hỗ trợ phát triển

sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực sau:

- Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;
- Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;
- Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;
- Khai thác thủy sản: Hỗ trợ hầm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt;
- Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ con giống chất lượng, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thuỷ sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;
- Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối;
- Hỗ trợ dự án nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng: Vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng;

- Tổ chức các đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm dự án sản xuất hiệu quả và các cách làm hay tại các địa phương;
- Hỗ trợ quản lý dự án, các lớp tập huấn và xây dựng tài liệu theo quy định.

2. Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ việc làm bền vững trong ngành nông nghiệp

Theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân

chuyên nghiệp, cán bộ quản trị HTX hiện đại, lao động có tri thức, kỹ năng, tay nghề cao:

- Thời gian mỗi khóa không dưới 05 ngày, trong đó có ít nhất 01 buổi thực tế hoặc thực hành;
- Lựa chọn nội dung đào tạo phải gắn với vùng nguyên liệu, gắn với quy hoạch sản xuất và gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Định hướng đào tạo vào các nội dung:
    - Sử dụng thiết bị công nghệ số, trang bị các kiến thức công nghệ, như: IoT, AI, blockchain, chế biến sâu và hệ thống logistics, Drone, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hoá; số hóa quy trình sản xuất (nhật ký canh tác điện tử, tạo mã QR); tiêu chuẩn hóa chất lượng, các quy trình sản xuất (VietGAP, GlobalGAP, Organic,...), theo dõi thị trường, thời tiết; thương mại điện tử và thanh toán số (chụp ảnh, livestream, tạo gian hàng,...); kỹ năng đàm phán hợp đồng; năng lực thích ứng rủi ro (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bảo hiểm nông nghiệp, an toàn lao động, cảnh báo thị trường và kết nối cộng đồng);
    - Kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, cách tiếp cận các dịch vụ tài chính; kiến thức về nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tín chỉ Carbon,...);
    - Quản trị HTX hiện đại: Nâng cao năng lực quản trị HTX theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả; phát triển năng lực tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng vùng nguyên liệu tập trung; quản trị rủi ro và tìm kiếm thị trường; kiểm soát nội bộ; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của HTX);
    - Một số kiến thức khác mà nhu cầu thực tế đang cần.

Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn:

- Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định của pháp luật về việc làm và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
- Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy

định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

- Định hướng lựa chọn nội dung, các nghề, bao gồm:
  - Nghề nông nghiệp theo lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái và sản phẩm chủ lực của địa phương, ưu tiên các nghề (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dược liệu, diêm nghiệp có thế mạnh ở địa phương;
  - Các nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản...);
  - nghề gắn với kỹ năng tổ chức sản xuất, sử dụng vật tư, thiết bị, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả;
  - kỹ năng tổ chức sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;
  - Nghề sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, hiện đại, bền vững, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT và thích ứng với biến đổi khí hậu;
  - Các nghề ứng dụng cơ giới hóa, logistic, công nghệ phù hợp phục vụ sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng THT, HTX, doanh nghiệp và chuỗi giá trị;
  - Ngành nghề nông thôn, thủ công mỹ nghệ, nghề gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP và sinh kế bền vững;
  - Các nghề khác phù hợp với định hướng phát triển và nhu cầu sản xuất nông nghiệp của địa phương.

3. Hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động

Theo quy định tại Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

Đối tượng

- - Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
- - Lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi.
- - Người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Ưu tiên người lao

động thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Nội dung hỗ trợ

- Tổ chức khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng làm việc, tìm việc.
- Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay kỹ năng làm việc, tìm việc.
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền đi lại cho người lao động tham gia khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

4. Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Theo quy định tại Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

Đối tượng

Người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Nội dung hỗ trợ

- - Nội dung 1: Người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ: (1) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của bên tiếp nhận lao động; (2) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng; (3) Hỗ trợ tiền đi lại từ nơi cư trú đến địa điểm đào tạo; (4) Hỗ trợ các thủ tục xuất cảnh để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: chi phí làm hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp.
- - Nội dung 2: Người lao động và thân nhân của người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN: Hỗ trợ giới thiệu, tư vấn để tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- - Nội dung 3: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và người trực tiếp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người lao động và thân nhân tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- - Nội dung 4: Truyền thông, tuyên truyền về lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tới các địa bàn, người lao động và thân nhân thuộc đối tượng của Chương trình.

5. Trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [II.7].

Đối tượng

- Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trên địa bàn cả nước. Trong đó, ưu tiên người dân vùng nông thôn, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
- Người thực hiện trợ giúp pháp lý, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, công chức Tư pháp, cán bộ cấp xã, thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội tổ chức đoàn thể; hòa giải viên ở cơ sở; báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; người có uy tín, vai trò trong cộng đồng, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng, phát hành các loại tài liệu, sách, chuyên đề hướng dẫn về trợ giúp pháp lý cho người dân.
- Xây dựng các chương trình, phóng sự, tin bài về trợ giúp pháp lý, trong đó có các vụ việc trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng yếu thế, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý trên các phương tiện truyền thông phủ sóng toàn quốc, trong đó có địa bàn nghèo, vùng nông thôn; vận hành và duy trì Trang Thông tin trợ giúp pháp lý Việt Nam, đường dây nóng về trợ giúp pháp lý; kết nối, tích hợp hoạt động trợ giúp pháp lý với các nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu pháp luật và dịch vụ công trực tuyến nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân.
- Thực hiện khảo sát, nói chuyện chuyên đề, cung cấp thông tin,

truyền thông, tập huấn trực tiếp điểm hoặc luân phiên theo địa bàn về trợ giúp pháp lý để nâng cao khả năng tiếp cận, nhận thức, hiểu biết cho người dân, người nghèo, đối tượng yếu thế, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý, đại diện hộ gia đình, tổ chức và cá nhân có liên quan về trợ giúp pháp lý và cách thức để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức tập huấn chuyên đề chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng yếu thế để nâng cao năng lực đối với người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức và cá nhân có liên quan.
- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức trợ giúp pháp lý điểm hoặc luân phiên theo địa bàn cho cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín, các tổ chức và cá nhân có liên quan để có khả năng cung cấp thông tin, giải thích về trợ giúp pháp lý cho người dân và giới thiệu người dân thuộc diện trợ giúp pháp lý đến các Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước khi gặp vướng mắc pháp luật.
- Các hoạt động để trao đổi kinh nghiệm về thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công, chú ý vụ việc tố tụng trong lĩnh vực đất đai, nhà ở, dân sự... và kinh nghiệm thực hiện phối hợp trợ giúp pháp lý của các địa phương, chú ý các địa bàn nghèo, vùng nông thôn.
- Đặt bảng thông tin, hộp tin về trợ giúp pháp lý tại UBND cấp xã, công an xã thuộc vùng nông thôn (trừ vùng đồng bào DTTS&MN).
- Xây dựng, phát chuyên trang, chuyên mục về trợ giúp pháp lý trên Đài truyền thanh cấp xã (trừ vùng đồng bào DTTS&MN).
- Hỗ trợ viên chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách tham gia lớp đào tạo nghề luật sư.
- Nâng cao năng lực, kiến thức về cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin trợ giúp pháp lý cho công an cấp xã.


Nhóm chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong Chương trình
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO
1 Chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ
2 Tạo việc làm, khởi nghiệp, chuyển đổi nghề
3 Phát triển du lịch
4 Xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường
5 Bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm
6 Phát triển ngành nghề
7 Hỗ trợ nguyên liệu, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng
8 Các mô hình sinh kế đa dạng khác
Đối tượng ưu tiên: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; vùng đồng bào DTTS&MN; an toàn khu; biên giới; hải đảo.

Phần IV
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP VÀ DU LỊCH NÔNG THÔN

Chương I
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

1. Khái niệm sản phẩm OCOP

Sản phẩm OCOP là sản phẩm đặc sản, đặc sắc, có nguồn gốc và mang đặc trưng của địa phương (làng, xã), được sản xuất theo tiêu chuẩn gắn với các giá trị văn hoá truyền thống, bảo đảm an toàn thực phẩm, BVMT và trách nhiệm xã hội, hướng đến phát triển xanh, bền vững và được cơ quan quản lý nhà nước công nhận theo Bộ tiêu chí được Thủ tướng Chính phủ ban hành (theo Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg [V.1]).



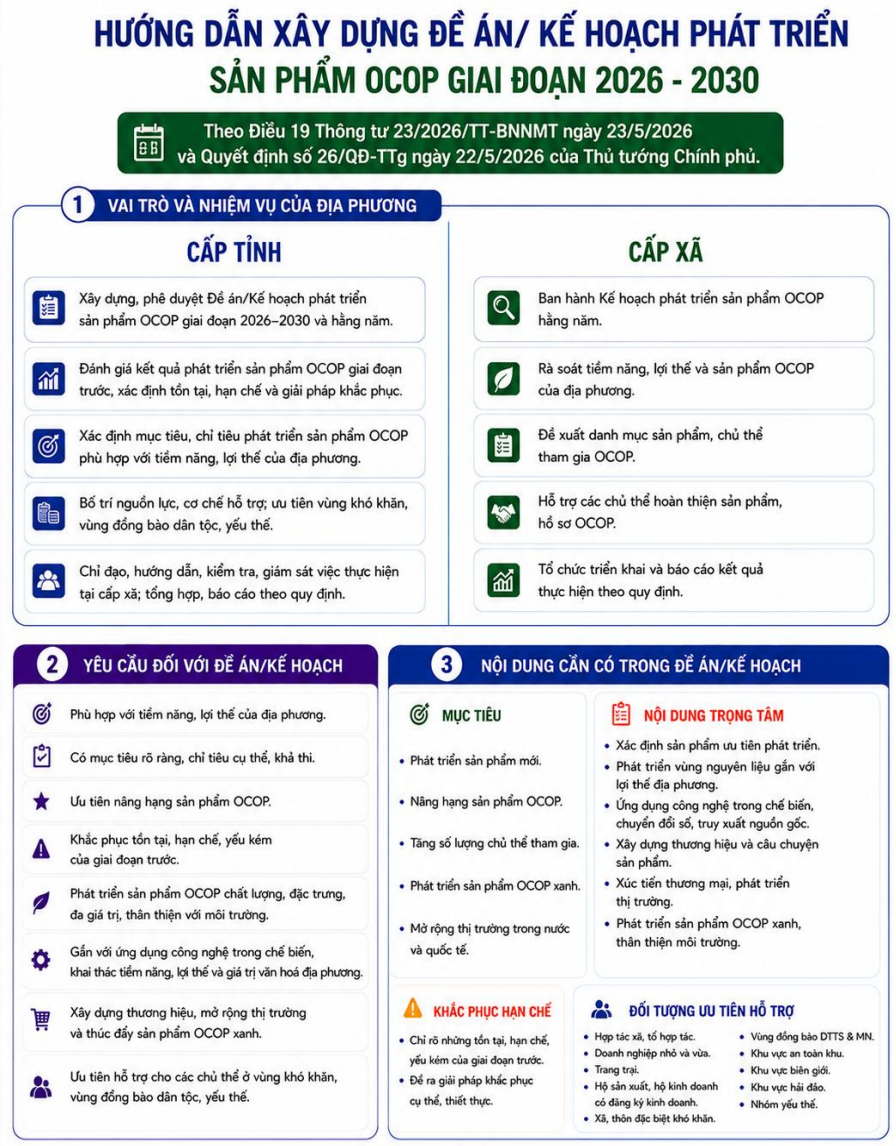
2. Hướng dẫn xây dựng đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP

Nội dung hướng dẫn theo khoản 2 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1] và Khoản 3, và khoản 4 Điều 10 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 [V.1].

Công tác lập đề án/kế hoạch:

- Cấp xây dựng Đề án/Kế hoạch:
  - UBND cấp tỉnh: Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án/ Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026–2030 và kế hoạch hằng năm.
  - UBND cấp xã: Xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm.
- Yêu cầu trong Đề án, kế hoạch:
  - Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP phải được xây dựng trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tiễn của địa phương;
  - Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, khả thi và có lộ trình thực hiện phù hợp.
  - Nội dung cần tập trung vào nâng hạng và phát triển sản phẩm OCOP, khắc phục những tồn tại, hạn chế của giai đoạn trước; thúc đẩy phát triển các sản phẩm chất lượng cao, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường và gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa địa phương.
  - Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và ưu tiên hỗ trợ các chủ thể ở vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới, hải đảo, các nhóm yếu thế.

  Nội dung cụ thể theo sơ đồ sau:



3. Các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1]; và quy định tại Điều 7 Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 [I.10].

Nội dung hỗ trợ: Theo khoản 2 Điều 19 Thông tư 23/2026/TT-BNNMT



4. Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

Nội dung bộ tiêu chí được quy định tại Điều 3 và Phụ lục II Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Cấu trúc Bộ tiêu chí: Gồm 26 nhóm sản phẩm, cấu trúc bộ tiêu chí gồm 3 phần, cụ thể như sau:

Sản phẩm và tổ chức, cá nhân tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP: Theo khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.



5. Quy định về đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm OCOP

5.1. Quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu)

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3 Điều 7, Quyết định số 26/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định về sản phẩm, chủ thể tham gia đánh giá, phân hạng OCOP theo sơ đồ sau:



Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
  - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
  - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
  - Hồ sơ sản phẩm.
  - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, gồm:
  - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
  - Báo cáo đánh giá của Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; báo cáo đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;
  - Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;
  - Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
  - Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu), gồm:

- **Bước 1.** Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm (do Chủ thể thực hiện) và nộp lên UBND cấp xã.

- **Bước 2.** UBND cấp xã tiếp nhận và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm; chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh.

  Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể.

- **Bước 3.** Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh:

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn UBND cấp xã, chủ thể OCOP hoàn thiện hồ sơ).

  - Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.

  - Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.

  - Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí theo quy định.

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.

  - Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả. Đối với các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 trở lên), Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao.

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

Thời gian thực hiện: UBND cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4; đợt 02 trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10.

- **Bước 4.** Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp trung ương

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

  - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.

  - Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.

  - Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận sản phẩm OCOP 5 sao đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí theo quy định.

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.

  - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.

  - Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương để xem xét, quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền.

    Thời gian thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức

đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ được UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7; đợt 02 trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ được UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01.

Sơ đồ tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu):

OCOP
ONE COMMUNE ONE PRODUCT OF VIETNAM

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP (LẦN ĐẦU)

Theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026

1 BƯỚC 1 CHỦ THỂ



Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm OCOP

Nộp hồ sơ lên UBND cấp xã

2 BƯỚC 2 UBND CẤP XÃ



- Tiếp nhận hồ sơ
- Đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm
- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh
- Gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh

THỜI GIAN THỰC HIỆN
15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể

3 BƯỚC 3 TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP CẤP TỈNH

1. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ).
2. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
3. Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
4. Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí.
5. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.
6. Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định:
   - Công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả.
   - Đối với sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên): phê duyệt kết quả đánh giá; UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ để nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng 5 sao.
7. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: UBND cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng ít nhất 02 đợt/năm

Đợt 01: trước ngày 30/6	Đợt 02: trước ngày 30/12
đối với các hồ sơ UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4	đối với các hồ sơ UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10

4 BƯỚC 4 TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
3. Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
4. Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng công nhận sản phẩm OCOP 5 sao.
5. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.
7. Bộ NN&MT thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả của Hội đồng cấp trung ương để xem xét: công nhận OCOP 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá, phân hạng lại theo thẩm quyền.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: Bộ NN&MT tổ chức đánh giá, phân hạng cấp quốc gia ít nhất 02 đợt/năm

Đợt 01: trước ngày 30/9	Đợt 02: trước ngày 30/3
đối với các hồ sơ UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7	đối với các hồ sơ UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01

SẢN PHẨM OCOP 3-4 SAO
Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

SẢN PHẨM TIỀM NĂNG 5 SAO
UBND cấp tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá và gửi hồ sơ đề nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng 5 sao

SẢN PHẨM OCOP 5 SAO
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

Thông báo kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP

KÝ HIỆU
- Luồng hồ sơ
- Thông báo kết quả
- Chủ thể
- Cấp xã
- Cấp tỉnh
- Cấp trung ương
- Kết quả

Ghi chú:
Các nội dung đánh giá, phân hạng thực hiện theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.

5.2. Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

***Quy định pháp lý**: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].*

Hồ sơ đăng ký đánh giá, nâng hạng:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg, trong đó phải thể hiện rõ nội dung và tài liệu minh chứng về những thay đổi so với sản phẩm OCOP đã được công nhận.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
  - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP;
  - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
  - Hồ sơ sản phẩm.
  - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do UBND cấp tỉnh chuẩn bị đối với hồ sơ nâng hạng từ 4 sao lên 5 sao, gồm:
  - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
  - Báo cáo đánh giá của Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; báo cáo đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;
  - Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

- Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
- Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP: Được thực hiện theo trình từ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP lần đầu.

5.3. Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP

***Quy định pháp lý**: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].*

Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; đồng thời, cập nhật những nội dung mới và kết quả sau thời gian sản phẩm OCOP được công nhận về: nguyên liệu, công nghệ sử dụng, bao bì, nhãn mác, công bố chất lượng, các phiếu kiểm nghiệm định kỳ, thị trường tiêu thụ, sản lượng, doanh thu và bổ sung minh chứng các giấy tờ pháp lý có thời hạn.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nâng hạng lại sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
  - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP;
  - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
  - Hồ sơ sản phẩm.
  - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, gồm:
    - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao;
    - Báo cáo đánh giá của cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh;
    - Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
    - Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP, gồm:

- **Bước 1.** Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm (do Chủ thể thực hiện) và nộp lên UBND cấp xã. Thời gian nộp hồ sơ không sớm hơn 180 ngày và không muộn hơn 120 ngày tính đến ngày hết thời hạn của giấy chứng nhận
- **Bước 2.** UBND cấp xã tiếp nhận và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm; chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh.

  Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể.
- **Bước 3.** Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh:
    - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn UBND cấp xã, chủ thể OCOP hoàn thiện hồ sơ).
    - Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
    - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở đối với những sản phẩm có thay đổi về lớn quy mô sản xuất hoặc hồ sơ minh chứng không rõ ràng, cần phải khảo sát thực tế; lập báo cáo đánh giá về hồ sơ gửi Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh.

- Hội đồng cấp tỉnh thực hiện đánh giá thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; chỉ tổ chức họp trực tiếp khi có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau hoặc có nội dung phức tạp cần thảo luận

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận lại, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả. Đối với các sản phẩm đánh giá, công nhận lại 5 sao (đạt từ 90 trở lên), UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao.

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng lại cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

Thời gian thực hiện: Không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp xã.

- **Bước 4.** Tổ chức đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp trung ương

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

  - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.

  - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở đối với những sản phẩm có thay đổi lớn về quy mô sản xuất hoặc hồ sơ minh chứng không rõ ràng, cần phải khảo sát thực tế; lập báo cáo đánh giá về hồ sơ gửi Chủ tịch Hội đồng cấp trung ương.

  - Hội đồng cấp trung ương thực hiện đánh giá thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; chỉ tổ chức họp trực tiếp khi có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau hoặc có nội dung phức tạp cần thảo luận; báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận lại đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí đạt 5 sao theo quy định.

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận kết quả đánh giá lại và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng lại và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương để xem xét, quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh.

Sơ đồ tổ chức đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI SẢN PHẨM OCOP

Theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026

THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ CỦA CHỦ THỂ: TỪ 180 NGÀY ĐẾN 120 NGÀY TRƯỚC NGÀY HẾT HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN OCOP

1 BƯỚC 1 CHỦ THỂ OCOP



- Chuẩn bị hồ sơ đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP
- Nộp hồ sơ cho UBND cấp xã

THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ:
Từ 180 ngày đến 120 ngày
trước ngày hết hiệu lực Giấy chứng nhận OCOP

2 BƯỚC 2 UBND CẤP XÃ



- Tiếp nhận hồ sơ
- Đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm
- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp tỉnh
- Gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh

THỜI GIAN THỰC HIỆN:
15 ngày làm việc
kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của chủ thể

3 BƯỚC 3 ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI CẤP TỈNH

1. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP do UBND cấp xã gửi; đánh giá, kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; phân công tổ chức đánh giá.
2. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn; Hội đồng cấp tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
3. Tổ tư vấn, Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
4. Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng; đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí.
5. Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.
6. Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định:
   - Công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả.
   - Đối với sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên): phải duyệt kết quả đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng 5 sao.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: Không quá 45 ngày
kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp xã

4 BƯỚC 4 ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI CẤP TRUNG ƯƠNG

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- Tổ tư vấn, Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng công nhận sản phẩm OCOP 5 sao.
- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: Không quá 45 ngày
kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh

KÝ HIỆU
- Chủ thể
- UBND cấp xã
- UBND cấp tỉnh
- Bộ NN&MT
- Kết quả
- Luồng hồ sơ
- Thông báo kết quả

GHI CHÚ:
Các nội dung đánh giá, phân hạng thực hiện theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.

SẢN PHẨM OCOP 3-4 SAO
Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

SẢN PHẨM TỪ 90 ĐIỂM TRỞ LÊN (TIỀM NĂNG 5 SAO)
UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng lại OCOP 5 sao

SẢN PHẨM OCOP 5 SAO
Bộ trưởng Bộ NN&MT phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

6. Quy định về thu hồi giấy chứng nhận sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Điều 8 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định cụ thể theo sơ đồ sau:



7. Quy định về công tác kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Điều 9 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định cụ thể theo sơ đồ sau:



Chương II
PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển du lịch nông thôn

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1]

- Cấp xây dựng Đề án/kế hoạch: Cấp tỉnh, cấp xã (Căn cứ vào điều kiện của từng địa phương, UBND cấp tỉnh, cấp xã xây dựng và ban hành Đề án/Kế hoạch triển khai phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế và các quy hoạch liên quan; hoặc lồng ghép về phát triển du lịch nông thôn trong các đề án/kế hoạch có liên quan).
- Hướng dẫn về Đề án/Kế hoạch: Theo sơ đồ sau.

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG
ĐỀ ÁN/KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Theo khoản 1 Điều 23 Thông tư 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1 VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

- Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch nông nghiệp, nông thôn; xây dựng, phê duyệt đề án/kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế và các quy hoạch liên quan.
- Thiết kế không gian tổng thể, cấu trúc hạ tầng đồng bộ tại các điểm du lịch nông thôn.
- Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, đa dạng, gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa.
- Hỗ trợ quản lý, tổ chức các hoạt động du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng.
- Phát triển nguồn nhân lực, truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn.
- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn, phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ và xúc tiến.

2 YÊU CẦU ĐỐI VỚI KẾ HOẠCH

PHÙ HỢP THỰC TIỄN	Phù hợp tiềm năng, lợi thế, điều kiện của địa phương, liên kết với các quy hoạch liên quan.
ĐỊNH HƯỚNG RÕ RÀNG	Có mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, khả thi; định hướng phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm.
BỀN VỮNG VÀ TRÁCH NHIỆM	Gắn với bảo tồn thiên nhiên, văn hóa bản địa, bảo vệ môi trường; phát triển du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.
ĐỒNG BỘ – LIÊN KẾT	Bảo đảm kết nối hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ với các tuyến du lịch trong điểm của vùng, địa phương.
PHÁT HUY CỘNG ĐỒNG	Lấy cộng đồng làm chủ thể; tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, bảo đảm công bằng, bao trùm.
HIỆU QUẢ – ĐO LƯỜNG ĐƯỢC	Có giải pháp cụ thể, phân kỳ, nguồn lực rõ ràng; kết quả, sản phẩm đầu ra đo lường được.

3 NỘI DUNG TRỌNG TÂM CẦN ƯU TIÊN

1. QUY HOẠCH VÀ HẠ TẦNG

- Thiết kế không gian tổng thể các mô hình du lịch nông thôn.
- Đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ: giao thông, điện, nước sạch, vệ sinh môi trường, bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, hạ tầng số, truy cập cơ sở vật chất.
- Ưu tiên quy hoạch, xây dựng điểm, trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, làng nghề.

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG

- Xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn độc đáo, gắn với OCOP.
- Phát triển sản phẩm chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc vùng, miền.
- Nâng cao cơ sở lưu trú, dịch vụ đảm bảo chất lượng, thân thiện môi trường.

3. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA

- Bảo tồn, phục dựng làng nghề, nghệ thủ công, ẩm thực, trang phục, tri thức dân gian, lễ hội, nguồn tài nguyên bản địa.
- Phát huy nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội, thổ cẩm truyền thống.
- Phục dựng mô hình sản xuất, trải nghiệm dân gian, gắn với di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh.

4. QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

- Thành lập hiệp hội/thôm, hợp tác xã du lịch cộng đồng.
- Xây dựng quy ước, tiêu chuẩn dịch vụ, quản lý và điều hành hoạt động du lịch.
- Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
- Kết nối các tuyến du lịch, đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng.

5. NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH NÔNG THÔN

- Tập huấn cán bộ cơ sở và quản lý, phát triển du lịch.
- Đào tạo nghề cho người dân gắn với định hướng du lịch, kinh doanh dịch vụ.
- Nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, văn hóa du lịch cho cộng đồng và hướng dẫn viên.
- Tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước.

6. TRUYỀN THÔNG, XÚC TIẾN QUẢNG BÁ DU LỊCH

- Truyền thông trên các kênh trong nước và quốc tế, nền tảng mạng xã hội.
- Xây dựng sự kiện, chương trình quảng bá đặc thù.
- Tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội trong và ngoài nước.
- Xây dựng bản đồ số du lịch nông thôn Việt Nam.

7. PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, CÓ TRÁCH NHIỆM

- Xây dựng mô hình du lịch xanh, không phát thải.
- Sử dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ.
- Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong du lịch.
- Huy động sự tham gia của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người yếu thế.

8. CHÍNH SÁCH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn, phục vụ quản lý, hỗ trợ và xúc tiến.

2. Nội dung hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn

Nội dung hỗ trợ theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1] và Điều 7 Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính [I.10].

Nội dung hỗ trợ: Theo sơ đồ sau.



3. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển du lịch nông thôn

Thực hiện theo theo Quyết định số 1948/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [V.2]

- Nội dung trọng tâm: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn Việt Nam; (2) Truyền thông, nâng cao nhận thức về du lịch nông thôn; (3) Hỗ trợ hoàn thiện một số mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề gắn với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; (4) Xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn ; (5) Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm, hoàn thiện chính sách, hỗ trợ kỹ thuật phát triển du lịch nông thôn.

  Nội dung cụ thể theo sơ đồ sau:

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Theo Mục III, Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1948/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1 XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU DU LỊCH NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Điều tra, khảo sát và đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu nông thôn Việt Nam, điểm du lịch cá nhân.
- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn Việt Nam.
- Gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành nông nghiệp và môi trường.
- Hình thành nền tảng số phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ xúc tiến, xúc tiến du lịch nông thôn.

2 TRUYỀN THÔNG, NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ DU LỊCH NÔNG THÔN

- Xây dựng các chương trình tuyên truyền, quảng bá về du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, làng nghề, trên các kênh truyền hình.
- Tổ chức truyền thông trên các kênh, chuyên trang về du lịch nông thôn Việt Nam trên các nền tảng số (website, Tiktok, Facebook, Zalo...).
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các tài liệu truyền thông du lịch nông thôn, tài liệu, ấn phẩm, ấn phẩm điện tử.
- Tăng cường ứng dụng các công cụ quảng bá và phát sóng trên các kênh truyền hình quốc tế, CNN, BBC, Discovery...
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, cuộc thi về các nội dung liên quan du lịch nông thôn, tiêu chí nông nghiệp, nông thôn.
- Tổ chức các cuộc thi về du lịch nông nghiệp, du lịch nông thôn trên các kênh truyền thông, báo, đài.

3 HỖ TRỢ HOÀN THIỆN MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH LÀNG NGHỀ

- Nghiên cứu, xây dựng danh sách mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề để đưa vào các chương trình phát triển.
- Hỗ trợ, tư vấn xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; hoàn thiện các mô hình gắn với các yếu tố trải nghiệm, tri thức, văn hóa – thể thao.
- Hỗ trợ đào tạo chuyên sâu về quản trị, kỹ năng và vận hành mô hình; vận động nguồn lực đầu tư cho mô hình du lịch làng nghề, mô hình du lịch nông nghiệp.
- Tuyên truyền vận động người dân phát triển sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực khác gắn với môi trường nông thôn theo hướng xanh – sạch – đẹp – thân thiện.
- Phát huy vai trò của nghệ nhân, làng nghề truyền thống.

4 XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ DU LỊCH NÔNG THÔN

- Xây dựng bản đồ số du lịch nông thôn Việt Nam với các bản đồ tích hợp.
- Hỗ trợ các làng nghề tham gia hội nghị, cuộc thi và các hoạt động quốc tế về du lịch nông thôn Việt Nam các sự kiện về thanh phố/khu du lịch.
- Tổ chức thường niên các hội nghị, cuộc thi về du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch làng nghề.
- Tổ chức các sự kiện kết nối thương hiệu với các doanh nghiệp, quảng bá Việt Nam.
- Tổ chức, tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn, các hoạt động xúc tiến trong nước, quốc tế về du lịch nông thôn.
- Tổ chức các hoạt động quảng bá nông thôn làng nghề, OCOP, và các sản phẩm chủ lực tại các sự kiện trong nước và quốc tế.

5 HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, đào tạo kinh nghiệm quốc tế về phát triển du lịch nông thôn.
- Tiếp thu các mô hình du lịch nông thôn tiên tiến, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.
- Huy động nguồn lực trong nghiên cứu, ban hành chính sách, hỗ trợ kỹ thuật phát triển du lịch nông thôn.
- Giao phán hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn bền vững.

DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN

I. Nhóm các văn bản chung về Chương trình

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
I.1	Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2035		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216362
I.2	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216391
I.3	Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 – 2035		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216362
I.4	Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217834
I.5	Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		https://drive.google.com/file/d/1W67UxHGqsjTDixx6UbbHhK0IoL

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
			XfNQtZ/view?usp=sharing
I.6	Quyết định số 63/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/6/2026 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		https://drive.google.com/file/d/1EwcaNTARGQnB3TqbSOBUEhNjAz6_S50y/view?usp=sharing
I.7	Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218224
I.8	Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NNMT phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030		https://mae.gov.vn/Pages/chitietvanbandh.aspx?ItemID=3483
I.9	Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218378

II. Nhóm văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện các nội dung Chương trình

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.1	Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ NNMT Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218259
II.2	Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo		https://bdttg.gov.vn/thong-bao/bo-dan-toc-va-ton-giao-ban-hanh-thong-tu-so-02-2026-tt-bdttg.htm
II.3	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 – 2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-2558-BNV-CTTN-BDG-2026-thuc-hien-02-noi-dung-tieu-chi-quoc-gia-xa-nong-thon-moi-699238.aspx
II.4	Văn bản số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn của Bộ Xây dựng thực hiện một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất CTMTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào		

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.		
II.5	Hướng dẫn số 3024/HD-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://moit.gov.vn/van-ban-phap-luat/huong-dan-thuc-hien-mot-so-noi-dung-thuoc-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thong-moi-giam-ngheo-ben-vung-va-.html
II.6	Quyết định số 2258/QĐ-BCA-V05 ngày 28/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch công tác công an thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-2258-QD-BCA-V05-2026-thuc-hien-Chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-705606.aspx
II.7	Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện nội dung một số nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw
II.8	Hướng dẫn số 80 - HD/TWĐTN-CTTN ngày 29/4/2026 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh hướng dẫn thực hiện Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030; thúc đẩy phong trào "Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035"		
II.9	Hướng dẫn số 299 - HD/HNDTW ngày 08/5/2026 của Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung 02 - Nội dung thành phần 08, Hợp phần thứ nhất Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		http://www.hoinongdan.org.vn/?pageid=27218&p_steering=273
II.10	Hướng dẫn số 6591/HD-CTC ngày 11/5/2026 của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung, dự án thành phần trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw
II.11	Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc nội dung thành phần của Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 do Hội LHPN Việt Nam được phân công chủ trì thực hiện		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.12	Hướng dẫn số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1kzjiIVKUulx9wl-o0HAvzODcawlyLz-X
II.13	Hướng dẫn số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18/5/2026 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung thành phần của Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Hợp phần thứ nhất)		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw
II.14	Văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-3185-BGDDT-KHTC-2026-huong-dan-noi-dung-giao-duc-Chuong-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-710025.aspx
II.15	Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I__eSR6Nb3OI_IktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.16	Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN về thực hiện 02 nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-3930-HD-BKHCN-2026-thuc-hien-Chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-709493.aspx
II.17	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-1102-QD-BYT-2026-huong-dan-thuc-hien-tieu-chi-thuoc-Bo-tieu-chi-nong-thon-moi-703041.aspx

III. Nhóm văn bản liên quan đến Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và xét, công nhận NTM

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
III.1	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216354
III.2	Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217981
III.3	Hướng dẫn số 04/HD-MTTW-BTT ngày 11/6/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết qura xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1x2auim-nu94HeiUuAluezOImsII61v2y
III.4	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217169&classid=1&orggroupid=4

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
III.5	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218011&classid=1&typegroupid=6
III.6	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217722&classid=1&orggroupid=4
III.7	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN hướng dẫn thực một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KH&CN		https://mst.gov.vn/van-ban-phap-luat/25427.htm
III.8	Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218149
III.9	Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí "3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định"		http://www.hoinongdan.org.vn/?pageid=27218&p_steering=272

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		
III.10	Công văn số 2558/BNV-CTTN&BĐG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-2558-BNV-CTTN-BDG-2026-thuc-hien-02-noi-dung-tieu-chi-quoc-gia-xa-nong-thon-moi-699238.aspx
III.11	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Thong-tu-42-2026-TT-BGDDT-huong-dan-thuc-hien-Bo-tieu-chi-quoc-gia-ve-xa-nong-thon-moi-709426.aspx
III.12	Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-1984-HD-BVHTTDL-2026-thuc-hien-Bo-tieu-chi-quoc-gia-ve-xa-nong-thon-moi-703690.aspx
III.13	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-1102-QD-BYT-2026-huong-dan-thuc-hien-tieu-chi-thuoc-Bo-tieu-

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		chi-nong-thon-moi-703041.aspx
III.14	Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 14/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 6.4 Tỉ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an" trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORESF7MoeyrK3M77w59q02JT
III.15	Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp về hực hiện tiêu chí "Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả" tại mục số 9.2 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORESF7MoeyrK3M77w59q02JT
III.16	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 07/3/2026 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, điều kiện về an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORESF7MoeyrK3M77w59q02JT
III.17	Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030, Tiêu chí 10.4: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu về quân sự, quốc phòng		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-07-HD-BCA-V05-2026-thuc-hien-tieu-chi-an-ninh-trat-tu-thuoc-Bo-tieu-chi-xa-nong-thon-moi-702600.aspx

IV. Nhóm văn bản liên quan đến GNBV

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
IV.1	Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216360
IV.2	Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp tà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218283
IV.3	Quyết định số 806/QĐ-BNNMT ngày 11/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025		https://mae.gov.vn/Pages/chitietvanbandh.aspx?ItemID=3496

V. Nhóm văn bản liên quan đến OCOP và du lịch nông thôn

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
V.1	Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218267
V.2	Quyết định số 1948/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nội dung phát triển du lịch nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KTXH đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1qQoG-asvewAJOaXKAKgh-qWQzIQWv7ON

VI. Nhóm các văn bản liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN

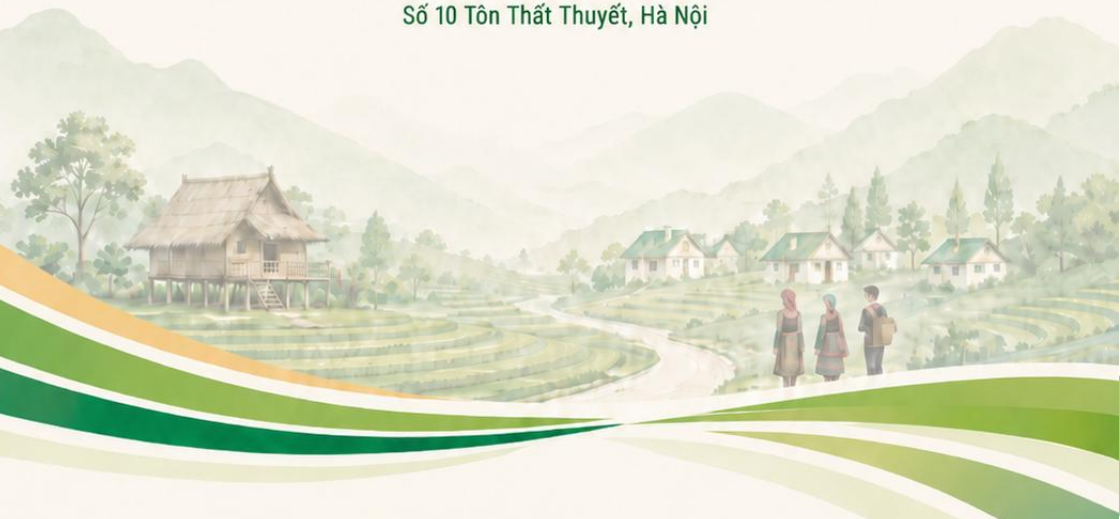
TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
VI.1	Nghị định số 272/2027/NĐ-CP ngày 16/10/2026 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215650
VI.2	Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215495
VI.3	Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/012026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã, vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030		https://bdttg.gov.vn/thong-bao/danh-sach-thon-xa-vung-dtts-mn-xa-khu-vuc-i-ii-iii-giai-doan-2026-2030.htm
VI.4	Quyết định số 104/QĐ-BDTTG của Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217196
VI.5	Quyết định số 132/QĐ-BDTTG ngày 25/3/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-132-QD-BDTTG-2026-phe-duyet-danh-sach-cac-dan-toc-con-gap-nhieu-kho-khan-700230.aspx

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
VI.6	Quyết định số 211/QĐ-BDTTG ngày 10/4/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1x3eF6AEQ3QJnO1q7Ma1-Rb7KVGjAPXZo
VI.7	Quyết định số 255/QĐ-BDTTG ngày 08/5/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-255-QD-BDTTG-2026-sua-doi-Danh-sach-thon-xa-vung-dan-toc-thieu-so-tai-60-QD-BDTTG-709376.aspx

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban	**Nguyễn Xuân Đại**, Chánh Văn phòng, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Phó trưởng ban	**Phương Đình Anh**, Phó Chánh Văn phòng, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Thành viên	**Đặng Tiến Hùng**, Phó Chánh Văn phòng, Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi, Bộ Dân tộc và Tôn giáo
	Vi Việt Hoàng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Tô Thúy Nga, Trưởng phòng Nông thôn mới, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Đào Đức Huấn, Trưởng phòng Quản lý OCOP và du lịch nông thôn, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Nguyễn Tấn Nhựt, Phòng Giảm nghèo, dân tộc thiểu số và miền núi, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	Trần Hồng Văn, Phòng Nông thôn mới, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

đ) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

e) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

g) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

h) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

i) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

k) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

l) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

m) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

o) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022) của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương theo khoản này được xác định căn cứ vào số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của từng xã và Quyết định công nhận xã thuộc khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn và đối tượng xã tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

a) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu: Hệ số 50;

b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40;

c) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 30;

d) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên theo khả năng cân đối ngân sách

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng địa phương. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng địa phương được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: Hệ số 20;

b) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70%: Hệ số 10;

c) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50%: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương i được xác định như sau:

$$\mathrm{T}i = (1 \text{ x } \mathrm{TDK}i) + \mathrm{XK}i + \mathrm{H}i$$

Trong đó:

Ti: Tổng điểm phân bổ của địa phương i;

TDKi: Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương i;

XKi: Hệ số theo đối tượng xã của địa phương i;

Hi: Hệ số ưu tiên của địa phương i, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng địa phương, cụ thể như sau:

$$\mathrm{T} = \sum_{i=1}^{n} \mathrm{T}i$$

Trong đó:

T: Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n: Tổng số địa phương được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$\mathrm{G} = \frac{\mathrm{V}}{\mathrm{T}}$$

Trong đó:

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V: Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí cho các địa phương để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương *i* được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i: Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương *i*;

T_i: Tổng điểm phân bổ của địa phương *i*;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng xã của tỉnh được xác định theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

b) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 255/QĐ-BDTTG ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

c) Số lượng xã An toàn khu được công nhận tại Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã theo danh sách do Sở Tài chính cung cấp.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

Căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên để các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí 100% vốn đầu tư phát triển và phần kinh phí thường xuyên còn lại cho các địa phương sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng An toàn khu; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2
QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách của tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình bao gồm vốn bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình và vốn bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án khác có nội dung, nhiệm vụ góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

2. Bố trí ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định có liên quan. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo lộ trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tập trung, không dàn trải, phù hợp khả năng cân đối ngân sách. Bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên so với tổng kinh phí thường xuyên hỗ trợ cho cấp xã để các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã/phường, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, cụ thể:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Căn cứ vào đề xuất, nhu cầu của các địa phương, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới):

Năm phấn đấu đạt hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 10.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 5.000 triệu đồng/xã và 5.000 tấn xi măng/xã;

c) Các xã, phường có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương.

4. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

a) Hỗ trợ xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới:

Năm phấn đấu đạt chuẩn hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 5.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 4.000 triệu đồng/xã và 3.000 tấn xi măng/xã;

b) Hỗ trợ xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 4.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 3.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 3.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 2.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 2.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 2.000 tấn xi măng/xã/năm;

Các xã còn lại: Vốn đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm.

c) Hỗ trợ xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt: Vốn đầu tư phát triển: 500 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 500 triệu đồng/xã/năm và 500 tấn xi măng/xã/năm;

d) Các xã có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình.

5. Nguyên tắc xử lý trùng lặp chính sách và các trường hợp phát sinh

a) Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều đối tượng, tiêu chí hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì chỉ được áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất; không cộng dồn các mức hỗ trợ;

b) Các công trình sử dụng xi măng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Nghị quyết này không được đồng thời hưởng hỗ trợ xi măng từ các chương trình, đề án, dự án khác;

c) Trường hợp nhu cầu xi măng thực tế của địa phương thấp hơn định mức quy định, việc phân bổ thực hiện theo nhu cầu thực tế;

d) Việc hỗ trợ xi măng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện bằng hình thức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã để tổ chức mua xi măng theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập dự toán, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định;

đ) Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại tại điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này và bố trí vốn trong năm kế hoạch tiếp theo;

e) Đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hoặc phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại, đã được phân bổ vốn hỗ trợ theo kế hoạch hằng năm nhưng không đạt chuẩn theo mục tiêu, kế hoạch được giao thì kể từ năm kế hoạch tiếp theo cho đến thời điểm được công nhận đạt chuẩn, không được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại khoản 4 Điều này;

g) Ngoài các mức hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, kết quả thực hiện Chương trình, nhu cầu thực tế và các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí, xi măng hỗ trợ bổ sung cho các xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương. Việc quy đổi từ điểm số sang tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

2. Tổng điểm của từng địa phương được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên: 20 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: 30 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: 40 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%: 50 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 50%: 60 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 30% đến dưới 40%: 70 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 30%: 80 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 100 điểm.

b) Điểm theo quy mô số thôn (xóm), tổ dân phố (gọi chung là thôn)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương có từ 50 thôn trở lên: -5 điểm;

Địa phương có từ 40 thôn đến dưới 50 thôn: -4 điểm;

Địa phương có từ 30 thôn đến dưới 40 thôn: -3 điểm;

Địa phương có từ 20 thôn đến dưới 30 thôn: -2 điểm;

Địa phương có dưới 20 thôn: 0 điểm.

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -5 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -4 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -2 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

d) Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên: -5 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 80%: -3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 60%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 40%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số dưới 20%: 5 điểm.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

a) Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

b) Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã, phường do Sở Tài chính cung cấp;

b) Quy mô số thôn của địa phương do Sở Nội vụ cung cấp;

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách trung ương phân bổ 05 năm và hằng năm cho tỉnh Thái Nguyên và nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương, phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình này, thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng định mức, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương; lồng ghép hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình tại địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân các xã, phường;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân bổ, điều chỉnh nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Nội dung phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách cấp tỉnh đối ứng).

2. Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp xã quản lý (bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách cấp tỉnh đối ứng).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với danh mục dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, nội dung thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt, được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung theo quy định phân cấp tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 271/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương từ nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Thực hiện Công văn số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương từ nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 90.833,757 triệu đồng kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương từ nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 còn dư tại ngân sách tỉnh để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 26.697,157 triệu đồng cho 04 địa phương, trong đó: Ngân sách Trung ương 25.705,636 triệu đồng; ngân sách địa phương 991,521 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 13.629,233 triệu đồng cho 01 đơn vị cấp tỉnh, trong đó: Ngân sách Trung ương 13.292,768 triệu đồng; ngân sách địa phương 336,465 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 50.507,367 triệu đồng cho 01 đơn vị cấp tỉnh và 20 địa phương, trong đó: Ngân sách Trung ương 48.555,011 triệu đồng; ngân sách địa phương 1.952,356 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu phân bổ và tự xác định các nhiệm vụ chi đã hoàn thành, các nhiệm vụ chi không còn đối tượng thực hiện hoặc không thực hiện trong thời hạn giải ngân

theo quy định tại khoản 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026); tiếp tục rà soát và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp còn dư chưa phân bổ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 272/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Thực hiện Công văn số 6268/BTC-PTHT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc trả lời các kiến nghị về sử dụng ngân sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 được kéo dài sang thực hiện trong năm 2026;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 được kéo dài từ năm 2025 chuyển sang năm 2026 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026) như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Điều chỉnh giảm 6.903,171 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 6.903,171 triệu đồng cho 01 địa phương cấp xã.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Điều chỉnh giảm 8.844,241 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 8.844,241 triệu đồng cho 01 dự án cấp tỉnh và 01 địa phương cấp xã.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Điều chỉnh giảm 72.699,848 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 72.699,848 triệu đồng cho 01 dự án cấp tỉnh và 23 địa phương cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia được kéo dài từ năm 2025 sang năm 2026) như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Điều chỉnh giảm 6.903,171 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 6.903,171 triệu đồng cho 01 địa phương cấp xã.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Điều chỉnh giảm 8.844,241 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 8.844,241 triệu đồng cho 01 dự án cấp tỉnh và 01 địa phương cấp xã.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Điều chỉnh giảm 72.699,848 triệu đồng còn dư tại ngân sách tỉnh;

b) Bổ sung kế hoạch vốn 72.699,848 triệu đồng cho 01 dự án cấp tỉnh và 23 địa phương cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án và tự xác định các nhiệm vụ chi đã hoàn thành, các nhiệm vụ chi không còn đối tượng thực hiện hoặc không thực hiện trong thời hạn giải ngân theo quy định tại khoản 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV (đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026); tiếp tục rà soát và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ số kế hoạch vốn ngân sách nhà nước còn dư chưa phân bổ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bùi Văn Lương